

NĂM THỨ 7 — NGÀY 15-11-63

BACH KHOA

trong số này

TIÊU DÂN cảm nghĩ về sự cáo chung của một
chế độ độc tài • VIỆT ANH vấn đề họa kiều
ở Đông-Nam-Á • NGUYỄN PHƯƠNG đề tài
Sử đề chép • TRẦN THỨC LINH cách mạng tổ
chức tư pháp • PHẠM TRỌNG NHÂN đường lối
ngoại giao của đệ nhị Cộng Hòa • LƯƠNG
NGỌC Alfred Nobel • VŨ HẠNH Từ Hải, sự
lỡ tay của thiên tài • THÁI TUẤN nhân một cuộc
triển lãm hội họa và điêu khắc • LÊ TẮT
ĐIỀU ánh sáng trong bóng tối • NGUYỄN
NGU Í làm thế nào để phát huy phật tánh
ở trong ta — khúc quanh lịch sử — chúng
ta hãy trở về với chính
ta • TRĂNG THIÊN
Jean Cocteau đã chết •

165



Ngài có biết chăng ?

TRONG QUẢ CAM CŨNG NHƯ QUẢ CHANH, QUẢ QUÍT HAY QUẢ BƯỞI, LỚP VỎ NGOÀI KHÔNG BAO GIỜ ĐỤNG ĐÈN LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI BÊN TRONG. LỚP VỎ VÀ LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI ĐƯỢC PHÂN CÁCH RIÊNG BIỆT BỞI MỘT LỚP DA TRẮNG CÓ TÁC DỤNG GÌN GIỮ VỊ THƠM CỦA LỚP VỎ KHÔNG ĐỂ CHẤT CHUA CỦA LỚP THỊT LAN VÀO.

NHỜ LỚP DA TRẮNG NÀY MÀ VỎ CŨNG NHƯ THỊT ĐỀU TƯƠI TỐT MÃI, KHÔNG SỢ HƯ THUI.

VERIGOUD CŨNG SẮP XẾP MỘT CÁCH TRẬT TỰ NHƯ TẠO HÓA ĐÃ LÀM, NÊN CHẤT THƠM CỦA LỚP VỎ BÊN NGOÀI ĐƯỢC PHA CHUNG VỚI NƯỚC ĐƯỜNG VÀ CHUA RIÊNG BIỆT (BÊN DƯỚI CHAI) TRONG KHI CHẤT CHUA (PHẦN TRÊN) ĐƯỢC NGĂN CÁCH BỞI MỘT CHIÈC NÚT KHÔNG THÂM NƯỚC, LÀM THÈ ĐỂ TRÁNH MỌI SỰ HƯ THUI.

ĐÓ LÀ BÍ QUYẾT VỀ PHẠM CHẤT CỦA NƯỚC TRÁI CÂY NGUYÊN CHẤT VERIGOUD MÀ KHI DÙNG NÓ, NGÀI CÓ THỂ PHA MỘT LY NƯỚC CHANH HOẶC NƯỚC CAM NGON LẠNH NHƯ ĐÃ PHA BẰNG TRÁI CÂY VỪA MỚI HÁI.

VERIGOUD có đặt bán tại các hiệu buôn đúng đắn với giá mỗi chai chỉ có 73 s

BÁCH KHOA *trong số này*

Số 165 ngày 15-11-63

TIỂU-DẪN cảm nghĩ về sự cáo chung của một chế độ độc tài	1
VIỆT-ANH vấn đề hoa kiều tại Đông-Nam-Á	7
NGUYỄN-PHƯƠNG đề tài Sử đề chép	19
TRẦN-THÚC-LINH cách mạng tổ chức tư pháp	27
PHẠM-TRỌNG-NHÂN đường lối ngoại giao của đệ Nhị Cộng Hòa	35
LƯƠNG-NGỌC Alfred Nobel	39
VŨ-HẠNH Từ Hải, sự lở tay của Thiên tài	47
THÁI-TUẤN nhân một cuộc triển lãm hội họa và điêu khắc	57
LÊ-TẮT-ĐIỀU ánh sáng trong bóng tối (truyện ngắn)	63
NGUYỄN-NGU-Í làm thế nào để phát huy Phật tánh ở lòng ta	81 63
TRẦN-THIÊN Jean Cocteau đã chết	85 81
NGUYỄN-NGU-Í khúc quanh lịch sử — chúng ta hãy trở về với chính ta	88 84

BACH-KHOA

trong những số tới

Liên hiệp quốc và các nước không liên kết

Á-Phi VIỆT-ANH

Đứa con của nàng Kiều VŨ-HẠNH

Sưu tầm sử liệu NGUYỄN-PHƯƠNG

Hetdegger và Thi ca TRẦN-HƯƠNG-TỬ

Đào tạo nhân viên ngoại giao tại các nước PHẠM-TRỌNG-NHÂN

*Sự quan hệ của tiếng Việt đối với Việt-
kiều ở Pháp* MỘNG-TRUNG

Nguồn gốc danh từ « Hồ Giầy » NGUYỄN-HỮU-DUNG

Tiến triển trong khoa mổ xẻ VÕ QUANG YẾN

*Hệ thống tổ chức ngành giáo dục âm nhạc
tại Pháp* TÔN-THẮT-TIỆT

*Một ngày của Ivan (truyện dịch của A.
Soljenitsyne)* NGUYỄN-MINH-HOÀNG

Một ngày của Nguyễn-Văn-Tồn (truyện ngắn) VŨ-HẠNH

An ủi (truyện ngắn) LÊ-TẮT-ĐIỀU

Gà và Ba tôi (truyện ngắn) VÕ-HỒNG

Vòng tay anh (truyện ngắn) TÚY HỒNG

Thằng Hai Chắt (truyện ngắn) LÊ-VĂN-SIÊU

Cảm nghĩ về sự cáo chung của một chế độ độc tài

● TIỂU DẪN

MỘT chế độ lỗi thời, phản tiến hóa, vừa bị đào thải. Một chế độ mới, hướng về Tự Do thực sự, Dân chủ chân chính đang được xây dựng.

Những ngày hăng say, phấn khởi đầu tiên trong không khí Cách mạng thắng lợi qua rồi. Âm vang cuối cùng của một chế độ sụp nhào đã tắt lặng và tình cảm nhiệt nồng của con người cũng đã lắng xuống theo nhịp sống trở lại bình thường.

Và như thế là phải. Vì lịch sử từ bao giờ đến bây giờ vẫn không hẳn làm bằng cảm tính và nêu nhiệt tình là một yếu tố có giá trị động lực của phong trào cách mạng thì lý trí, nhận thức, mới là kim chỉ nam hướng dẫn cách mạng đi lên.

Người dân Việt còn nhiều việc phải làm, có thể nói, còn tất cả công việc phải làm. Một chế độ mới bắt đầu

cũng có nghĩa là chúng ta bắt đầu một công cuộc xây dựng từ khởi điểm mới.

Đối với biên cò lịch sử vừa rồi, lẽ tất nhiên người trí thức với các tầng lớp nhân dân cùng chung một phản ứng: vui mừng và hi vọng một trật tự mới, tốt đẹp hơn.

Tuy nhiên, nếu đi sâu vào tâm tư của mỗi lớp người, ta có thể ghi nhận một vài sắc thái riêng tư. Nhân dân chịu áp bức, bóc lột nhiều, căm hờn sâu sắc những kẻ cầm đầu chế độ cũ và những phần tử đồng lõa có ý thức. Chế độ độc tài đổ sụp, họ đòi những kẻ ấy thanh toán tội lỗi nợ nần.

Người trí thức đau khổ nhất về mặt tinh thần. Họ đã tủi buồn, cay đắng nhìn những kẻ vô tài vô đức hoặc hữu tài vô đức, trắng trợn múa may quay cuồng trên sân khấu xã hội.

CẢM NGHĨ VỀ SỰ CAO CHUNG...

những thứ nguy giá trị được chề độ độc tài khoác vào một lớp hào quang giả trá, dối lừa. Và bây giờ, trong vận hội mới, người ta đòi một sự minh định giá trị.

Cho nên, nếu nhân dân đòi hỏi một sự phục hồi Công Lý thì người trí thức lại có một nguyện vọng riêng : họ đòi hỏi phục hồi Chân giá trị.

Nhưng Chân giá trị này, chúng ta phải khách quan và thẳng thắn mà nhận rằng nó không phải là một thực thể toàn thiện. Qua chín năm dài sống dưới một chế độ độc tài phong kiến tàn ác sâu độc nhất trong quốc sử, mấy ai có thể nói lớn lên không hổ thẹn rằng đôi tay mình trắng, lương tâm mình nhẹ nhàng ?

Không. Chân giá trị đã bị chề độ cũ vùi lấp phủ phàng. Nhưng không phải vì thế mà khi vùng dậy nó không tự thấy bị hoen ố ít nhiều vì bụi đất.

Để ý thức sự thật này mà dựa vào đó ấn định một phương châm tranh đấu xây dựng một nền Tự Do thật sự và Dân chủ chân chính, chúng ta nên suy gẫm ít nhiều về một chế độ độc tài đã ngự trị trên đất nước chín năm, và về trách nhiệm của mỗi người đối với chế độ ấy.

*
* *

Đền đây người viết, nhớ đã dùng đến hai lần ngôn từ « Tự Do thật sự » và « Dân chủ chân chính ». Đáng lẽ chỉ cần nói : Dân chủ, Tự do. Cần thận như thế là vì chế độ cũ đã có thủ đoạn biến hóa nhiệm mầu của một tay phù thủy hiểm ác : bao nhiêu

giá trị thiêng liêng, tốt đẹp, bao nhiêu danh từ cao quý, đều bị tước đoạt thực chất, nội dung chân chính, để trở thành những yếu tố dối gạt, bịp lừa.

Tự do chỉ là tự do của những kẻ cầm đầu chế độ mặc tình thao túng, xem sinh mạng dân như cây cỏ, xem tài sản dân và nước như của riêng ; mặc khác, Tự do còn là tự do xu-ninh, tâng công, đàn áp, khủng bố những người không đồng quan niệm với giai tầng thống trị.

Dân chủ — mà báo chí Tây-phương gọi là Diémocratie — chỉ là một chế độ quái dị, kết hợp tài tình sự tàn-bạo dã man của Phong-kiến Trung-cổ và sự ác độc « khoa học » của Phát-xít.

Tình hình xuyên tạc các giá trị và ý niệm, danh từ, đã đưa đến một trạng nghịch phản lạ lùng trong sự việc nhận thức và đòi chiều giữa giá-trị danh từ và sự thật.

Khi gia đình thống trị nói trắng, ta phải hiểu là đen và ngược lại. Khi họ nói Tổ-quốc, Quốc-gia, ta phải hiểu thêm : của kẻ cầm quyền.

Và chế độ Nhân-vị chính là chế độ trong đó nhân vị con người bị chà đạp đau thương hơn đâu hết.

Tàn thâm kịch ấy đã kéo dài. Và nói chung, phải chăng người trí thức ít nhiều trong sạch, đã sống thu mình trong tình trạng « giải nhiệm tinh thần », tuy không chấp nhận nhưng cũng không phản ứng hoặc

phản ứng bằng lời sòng « tiết sạch, giá trong » ?

Nếu sự thiết lập một trật tự nguy giá trị là một đặc điểm của chế độ cũ thì sự ngự trị bằng đường lối khủng bố là một đặc điểm khác của chế độ này. Và đứng về chúng ta, có lẽ điều đáng suy gẫm là kiểm điểm lại xem yếu tố nào nơi chúng ta đã bị những kẻ cầm đầu chế độ cũ khai thác để trong suốt một thời gian dài một nền thống trị xây dựng trên niềm sợ hãi đè nặng trên toàn thể nhân dân.

Năm 1958 — cách đây năm năm — trong một bài nhân đề « *Những kẻ phá hoại chế độ* », đăng ở Bách Khoa số 43, ra ngày 15 tháng 10, Ông Huỳnh-Văn-Lang, đã viết:

« Xưa nay, ở trong gia đình ta, quen sợ cha, sợ mẹ, sợ ông, sợ bà, sợ ma, sợ quỷ ; sợ đây không có nghĩa là « kính » chút nào. Khi lớn lên ra ngoài đời sợ làng, sợ xã, sợ lính, sợ tráng. Khi hoạt động cái gì lại sợ Tây, sợ tà, sợ quan, sợ tướng. Chao ôi ! Còn bao nhiêu thứ sợ nữa ? Sợ mặt lòng người — cái thứ sợ này nó gần có nghĩa như nịnh — sợ liên lụy đến thân phận, đến chức tước, đến gia đình.

« Lúc làm tôi thì mang lo nghĩ về sợ, làm chủ thì làm cho sợ. Ở dưới thì sợ trên, ở trên thì sợ trên nữa và như thế mãi. Rồi lại ở trên thì làm sợ dưới, ở dưới thì làm sợ dưới nữa và cũng như thế mãi... »

Tiếng nói phản uất này, cách đây năm năm, lẽ tất nhiên tất biến trong

những lời ca ngợi, những tiếng hoan hô chế độ.

Chính vì sự sợ hãi đã ngự trị ở mọi nơi, khắp chốn, cho nên ở các cấp, các ngành, cán bộ có một tác phong vô trách nhiệm triển khai đến độ lạ lùng. Quyền hành, địa vị, còn có thể có một thiếu sót không thiết tha cho lắm nhưng trách nhiệm về công việc thì ai cũng lo gạt sang người bên cạnh, đẩy lên trên hay đùn xuống dưới, để người gánh chịu không phải là mình. Người ta trở thành quá dè dặt quá khôn ngoan, luôn luôn ngờ vực, né tránh những gì có thể gây phiền phức cho mình, có thể làm thương tổn mình về quyền hành, địa vị hay an ninh bản thân.

Tình trạng vô trách nhiệm phổ biến này đưa đến sự khoán trắng quyền hành cho những kẻ cầm đầu chế độ cũ. Một mặt chế độ độc tài bị suy yếu đi về sinh lực, mặt khác nó lại độc tài hơn trong tính chất.

Tuy nhiên, tiếng nói phản uất trên đây cũng có thể vọng vào tâm tư những người tự hiểu mình và âm thầm chua xót vì sự hiểu này.

Người trí thức hiểu nhưng không làm gì, hiểu mà đành thoái từ trách nhiệm. Không khí e dè, ngờ vực cắt đứt nguồn thông cảm. Người ta chỉ yên tâm khi đối diện với mình. Nhưng sự yên tâm này cũng rất là tương đối bởi vì cái Ta thật, thiết tha với Chân Thiện Mỹ bỗng chập chờn như cánh bướm vô tâm và người ta chỉ gặp một cái Ta giả định,

CẢM NGHĨ VỀ SỰ CAO CHUNG ...

dối dào lý thuyết biện minh và ngôn từ phủ dụ.

Nhân dân đau khổ nhìn lên, tìm người trí thức. Nhưng người trí thức còn phải đi tìm mình. Giữa bên này và bên kia có sự xa cách của hai bờ đại dương ; giữa người trí thức và chính mình có sự dối lừa của một huyền tượng. Chưa bao giờ có những nỗi niềm cô đơn như thế !

..

Có thể nói những người cảm đau chế độ cũ là những phần tử có ý thức trách nhiệm vô cùng sâu xa : đối với chính họ và gia đình thống trị.

Trong bài toán đòi tượng phục vụ, họ đã dứt khoát loại trừ các dữ kiện xứ sở và nhân dân. Họ có trọng tội nhưng họ đã chọn một con đường, và cứ tiến bước trên con đường ấy.

Điều đáng quan tâm là chúng ta, với quyền lợi và nguyện vọng khác biệt về căn bản, cũng đã bước theo con đường ấy.

Người ta nghe quen thuộc đến chán chương điệp khúc hùng hồn « Gia đình, Cơ-áo » và điệp khúc khiêm tốn « mình làm gì được trong cái tệ chung ? ».

Thành thử có hai cảnh - tượng lạ lùng : một bên là chế độ bơ-vơ, một bên, canh bạc sinh tồn đầy gian lận : ai cũng chăm chú giành phần được cho mình, nhường cho kẻ khác phần thua thiệt.

Nhà độc tài không mong muốn gì hơn là được tự do uốn nắn chế độ nhằm phục vụ quyền lợi của mình. Với tác phong vô trách nhiệm đối với chế độ, ta đã trao toàn quyền cho họ. Thay vì củng cố, khi còn có thể, và trên tinh thần trách nhiệm đối với xứ sở, nhân dân, nghĩa là chống lại ý hướng độc tài sơ khởi, ta đã vô tình làm suy yếu thêm một chế độ vốn đã bệnh hoạn. Bây giờ đây, khi ngọn gió Cách mạng đã quét sạch nhà độc tài và chế độ độc tài, chúng ta bỗng thấy xao xuyến trong lòng một nỗi niềm phức tạp : nửa vui hưởng nhờ thành quả Cách-mạng, nửa buồn tự thấy cũng bị thua thiệt, về một mặt nào.

Chế độ độc tài đã tạo nên một sự trạng oái oăm nữa : không chỉ lãnh tụ mà từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài người ta đều có tác phong độc tài. Tác phong này phát triển theo tỷ lệ nghịch. Càng xa Trung ương, càng ở cấp nhỏ, người ta càng thấy có những mặc cảm dị kỳ : sợ quyền uy của mình bị ngờ vực hay không được chấp nhận đúng mức, sợ mình trở thành một bánh xe không ăn khớp, lạc lõng, phiêu lưu.

Trong guồng máy vận chuyển một cách nghiệt ngã này, người trí thức đã phản ứng như thế nào ? Có lẽ phải nhận rằng người trí thức chống độc tài ngay từ trong bản chất của mình. Nhưng sự nhiệm độc không dành ngoại lệ. Nó vẫn diễn ra, tuy phức tạp, tinh vi hơn. Nếu có thể làm cái việc cắt xén trí thức ra làm nhiều phần thì người ta thấy rằng một

phần bị nổi niềm cô đơn da-diết làm mòn góc cạnh, một phần tê liệt vì sự suy luận độc lập đã bị huyền tượng của một niềm tin thần thánh hóa đòi gạt loại trừ và phần cuối cùng — có nên nói chăng ? — chìm sâu trong ý thức tự tồn.

Thần hoặc, có những phút giây đau xót quá người ta vùng dậy, chửi đồng vào thực tại. Nhưng chế độ độc tài vốn không chấp nhận tiếng xôn xao phản kháng, vốn bắt buộc phải có sự lặng im chịu đựng hay đầu hàng. Bởi vậy trong vắng lặng hãi hùng, dư âm của lời nguyện rửa hay tiếng chửi lại chỉ vọng vào tai mình, đầy mĩa mai.



Nghĩ đến những người cầm đầu chế độ cũ, chúng tôi liên tưởng đến nhà độc tài Kassem đã ngự trị ở quốc gia Irak một thời. Và đó không phải là đối tượng duy nhất để so sánh.

Chúng ta có thể nhận ở các nhà độc tài nhiều điểm tương đồng : cảnh cô đơn, sự khinh rẻ quần chúng, nhân dân, bệnh chủ quan hết sức trầm trọng và ngày chung cuộc bi thảm.

Người ta bảo rằng nhóm độc tài quá cô đã xây những cái hầm đặc-biệt mà nóc trần dây hai thước, tường vách dày một thước bốn mươi. Một sự kiện nhiều ý nghĩa vì nói lên được sự cô đơn càng ngày càng sâu xa của bọn độc-tài.

Họ ngờ vực tất cả và chỉ tin ở chính họ.

Và họ sống càng ngày càng thu mình lại trong những công trình

phòng ngự vật chất ; họ chỉ lo bom đạn, không biết sợ dư luận búa rìu, chỉ bám vào một cái ghế, một dinh lũy, không biết sợ mắt chân đứng trong lòng người và trong thực tế khách quan.

Cho đến một lúc nào họ bỗng trông thấy sự thật thì đây cũng là lúc họ chợt nhận ra rằng không có công sự, sào huyệt nào kiên cố tuyệt đối cả và thực tại đã xuất hiện trước mắt họ dưới hình thức lưỡi dao hay họng súng Cách mạng.

Ngày tàn của kẻ độc tài phần nhiều bi thảm là vậy, dù họ ở Đại-Hàn, I-Rắc, Việt-Nam hay bất cứ nơi nào.



Gãm cho cùng không phải một con người cầm quyền nào hề muốn độc tài là bỗng dưng có thể trở nên kẻ độc tài dễ dàng.

Về chế độ độc tài Staline, Djilas đã viết : «... Ở đây trong một phạm vi rộng hơn, chính thức hơn, sự thần thánh hóa con người Staline lộ liễu hơn và trực-tiếp hơn. Bây giờ, tôi có thể nói rằng sự thần thánh hóa ít ra cũng là do những kẻ tả hữu của Staline và bộ máy thư lại của Nga.Xô, vốn cần một lãnh-tụ như thế, đã góp sức xây dựng nên. Trở nên một vị thánh thần, Staline đẩy quyền uy đến nổi dần dần ông ta không còn lưu ý đến những đổi thay trong các nhu cầu và nguyện vọng của những người đã ca ngợi ông. Khi con người nhỏ thấp, dị-dạng ấy đi ngang qua các cung điện huy-hoàng, tráng lệ, người ta lui ra hai

CẢM NGHĨ VỀ SỰ CAO CHUNG ...

bên, người ta nhìn theo với những đôi mắt kính phục và hớn hờ và những kẻ cận thần thì lắng tai chờ đón những lời lẽ nhỏ nhất của ông... »

Chúng tôi thấy rằng, do bản chất của họ, những người cảm đấu chế-độ cũ đã tự « phong thần » cho họ rồi. Nhưng chúng ta — hay một phần đáng kể trong chúng ta — đã thần thánh hóa họ. Chính vì những người chung quanh đã thần thánh hóa kẻ độc tài đến độ mà cuối cùng y cũng tưởng y là linh thiêng thật.

Hàng rào quần thần xu nịnh suy tôn y mỗi ngày mỗi cao hơn, trong khi người dân mỗi ngày mỗi cúi đầu, khom lưng xuống ; mãi đến lúc người dân muốn ngóc đầu lên, đứng thẳng dậy thì đã không được nữa rồi.



Vấn đề của chúng ta không phải là

triển miên ngăm nhìn những xác chết — của chế độ và con người độc tài — mà là rút kinh nghiệm lịch sử để suy gẫm và hành động trong những ngày mới.

Có lẽ ta nên để mặc thần Phục Hận đeo đuôi vong hồn nhà độc tài quá cồ, lặp lại câu hỏi lão Caïn : « Mấy đã làm gì anh em của mấy ? »

Mà ta nên nghiền ngẫm chân lý này để đấu tranh xây dựng một chế độ chân chính Dân chủ và thực sự Tự do : « Một dân tộc thế nào thì có một chính quyền thế ấy ».

Nói khác đi, nếu ta không muốn độc tài, không đón hèn thụ động thỏa hiệp, đấu hàng, thì không bao giờ có được chế độ độc tài. Nếu có chế độ độc tài — như đã xảy ra trong chín năm đau buồn — thì chính chúng ta bất cứ ai cũng đều có một phần trách nhiệm không nhỏ.

TIỂU DÂN

VỀ SỐ KỶ NIỆM

7 NĂM CỦA BÁCH KHOA



Năm nay Số Kỷ Niệm 7 năm sẽ là số 169 ra ngày 15-1-64 như thường lệ và sau đó là số Tết. Rất mong sẽ được các bạn gửi bài về giúp cho các số báo trên đây được phong phú và đặc sắc như mọi năm. Thời hạn chót nhận bài dành cho các số báo đặc biệt đó, là 15-12-63.

VẤN ĐỀ HOA KIỀU Ở ĐÔNG NAM Á

(Tiếp theo và hết)

● VIỆT - ANH

TRONG bài trước, chúng tôi đã đặt vấn đề là dù chính sách ngoại giao của Trung - Cộng có khác biệt đối với nước này hay nước khác ở Đông-Nam-Á, vấn đề Hoa-kiều vẫn là một vấn đề gai góc, gai góc không những đối với Trung-Cộng phải giải quyết làm sao để cho tất cả Hoa-kiều hải ngoại đều hướng về Bắc Kinh, mà còn gai góc cả với những quốc

gia Đông-Nam-Á phải giải quyết thế nào để cho Hoa - Kiều khỏi biến thành một đạo quân thứ 5 hoặc một mũi nhọn của Trung-Cộng cắm sâu vào trong lòng các quốc gia đó.

Dưới đây là một vài con số chứng tỏ sự quan trọng của vấn đề Hoa - Kiều ở Đông-Nam-Á :

TÊN QUỐC GIA		TỔNG SỐ DÂN TÍNH THEO TRIỆU	Số lượng Hoa Kiều
1	Miến-Điện	21	0,35
2	Thái-Lan	26,3	2,5
3	Bắc Việt-Nam	16	0,05
4	Nam Việt-Nam	14	0,8
5	Cam-Bốt	5	0,3
6	Lào	2	0,05
7	Mã-Lai	7	2,6
8	Tân-Gia-Ba	1,7	1,1
9	Sarawak	0,75	0,23
10	Bắc Borneo	0,46	0,1
11	Brunei	0,08	0,03
12	Idonesia	96	2,5
12	Phi-Luật-Tân	27,5	0,2
Tổng cộng		217,79	10,81

VẤN ĐỀ HOA KIỀU Ở ĐÔNG NAM Á

Nhìn qua những con số kể trên, ta thấy có mấy nhận xét sau đây :

1) Trong tất cả các xứ nói trên, chỉ có ở Tân-Gia-Ba là Hoa Kiêu chiếm đa số tuyệt đối (hơn $2/3$ tổng số dân), còn ở những nơi khác họ đều là thiểu số. Nhưng thiểu số đó rất quan trọng như ở Thái-Lan, Mã-Lai Sarawaka.

2) Họ phần nhiều sống tập trung ở những trung tâm thương mại phồn-thịnh nhất ở các nước Đông-Nam-Á như Bangkok, Saigon, Djakarta, Singapore, Rangoon, Phnompenh. Nhiều xứ sát ngay biên giới Trung-Hoa lại không có nhiều Hoa-Kiêu cư trú bằng những xứ xa xôi hơn (trường hợp Bắc-Việt và Nam-Việt, Lào Quốc và Mã-Lai), bởi vì những xứ gần không phải là những trung-tâm kinh-tế quan-trọng. Tuy nhiên để kiếm kế sinh nhai, Hoa-Kiêu không ngại-ngùng đến làm ăn cả ở những vùng hẻo lánh nhất, cả những tỉnh nhỏ và vùng thôn-quê. Bởi thế cho nên số lượng của họ tuy ít nhưng ở đâu đâu họ cũng có mặt và ở đâu đâu họ cũng nắm vững nền kinh-tế của địa-phương. Đó là chỗ mạnh và cũng là chỗ đáng sợ của họ. Chẳng thế mà ở Indonésia với số lượng là 2.500.000 người (khoảng 3% dân số), họ hoàn toàn chi-phối nền thương mại (nhất là tiểu thương mại) Indonésia đến nỗi nhà cầm-quyền Indonésia đã phải coi họ là một lực-lượng thực dân ghê-gớm nhất. Đến như ở Việt-Nam, họ bị cấm làm đến 11 nghề dành cho người bản xứ, thế mà ai dám bảo là họ yếu thế về kinh-tế. Do nhiều mảnh khốc, thủ đoạn họ vẫn sống đàng hoàng thịnh-vượng trong khi chính người mình lại gặp phải nhiều khó khăn nghiêng ngửa. Tóm lại những

nơi ở Đông-Nam-Á mà sự buôn bán sầm uất nhất đều là những nơi mà nền kinh-tế nằm trong tay Hoa-Kiêu.

3) Con số ngót 11 triệu Hoa-Kiêu ở các nước Đông-Nam-Á là gồm những con số chính-thức do các chính phủ địa phương đưa ra. Trên thực tế con số đó còn có thể lớn hơn nữa vì những lẽ sau :

a) Ở các nước mới độc-lập Đông-Nam-Á, công việc thống kê còn lâu mới được hoàn mỹ. Người ta phải bằng lòng những con số đại cương nhiều khi khác xa sự thực.

b) Nhiều quốc-gia thi hành một chính sách sáp nhập (politique d'intégration) đối với Hoa-Kiêu buộc những Hoa-Kiêu thổ sinh phải qua nhập quốc-tịch nơi cư trú mặc dầu có sự phản đối của nhà cầm-quyền Trung-Hoa (trường-hợp Việt-Nam) hoặc được sự thỏa thuận của họ (trường-hợp Indonésia). Cũng có nhiều Hoa-Kiêu vì muốn được dễ dàng làm ăn buôn bán nên đã không ngần ngại gia nhập quốc-tịch nơi cư-trú. Tuy sáp nhập nhưng họ vẫn giữ liên-lạc mật thiết với tổ-quốc Trung-Hoa của họ. Trên thống kê họ là người địa phương, nhưng trên thực tế và tình cảm họ vẫn là Hoa-Kiêu. Số lượng đó không phải là ít, mà họ lại còn nguy hiểm hơn vì họ đầy đủ quyền lợi chính trị và kinh tế như người bản xứ, các chính phủ địa phương không có cách gì để kiểm soát họ hữu hiệu hơn. Như ở Mã-Lai hoặc Cam-Bốt có rất nhiều người gốc Hoa tham gia các cấp chính quyền hoặc quốc hội.

Có một điều mà ai cũng phải nhận thấy là hiện nay trừ ở Singapore mà họ lên nắm chính quyền bằng phương tiện hợp

pháp, còn bất cứ ở nơi nào khác, Hoa-Kiều đều tôn trọng chính quyền của xứ sở mà họ cư trú hoặc nhập tịch. Điều đó cũng dễ hiểu vì phần đông chỉ chú trọng đến hoạt động kinh tế, vả lại họ chỉ là một thiểu số, muốn chiếm chính quyền họ phải được sự ủng hộ mạnh mẽ của Trung Cộng, một việc mà Bắc-Kinh, chưa bao giờ nghĩ tới thực hiện.

Nhưng có phải như vậy là Hoa-Kiều không hoạt động chính trị gì không? Không những họ có hoạt động mà lại còn hoạt động mạnh là đằng khác. Họ đã đem cuộc tranh chấp Quốc Cộng trên lục địa Trung-Hoa đến cả những phần đất hải ngoại. Trong các đoàn thể Hoa kiều ở Đông Nam-Á, chắc chắn là có rất nhiều phần tử cộng sản hoạt động cho Bắc-Kinh nhất là ở những đô thị lớn. Trong cuộc dấy loạn ở Mã-Lai có rất nhiều nhà tư bản Hoa-Kiều đã ngấm ngấm ủng hộ du kích quân cộng sản mà phần đông như chúng ta đã biết là Hoa-Kiều. Vì sao họ lại tham gia đông đảo như vậy? Nguyên nhân sâu xa là sự bất bình đẳng đối xử giữa Hoa-Kiều và người Mã-Lai ở đây Hoa-Kiều tuy là một thiểu số nhưng là một thiểu số mạnh (cứ 3 người Mã-Lai lại có 2 người Trung-Hoa). Họ lại có tổ chức hơn, hoạt động hơn, và lại sinh đẻ nhiều hơn. Nếu cứ để tự nhiên rồi một ngày kia thiểu số sẽ biến thành đa số. Ngay từ bây giờ, tuy số lượng ít hơn mà họ đã nắm hết trong tay nền kinh tế Mã-Lai. Vì thế cho nên để bảo vệ người bản xứ, người Anh đã ra những đạo luật khắc nghiệt để hạn chế sự bành trướng và hoạt động của người Trung-Hoa. Đảng Cộng sản đã lợi dụng sự bất mãn của

Hoa-Kiều đối với quy chế thấp kém của họ vào một cuộc chiến đấu mà họ gọi là cuộc « chiến tranh giải phóng dân tộc Mã-Lai khỏi bàn tay sắt của đế quốc chủ nghĩa Anh ». Sau hơn 10 năm kháng chiến, du kích quân đã chịu hạ khí giới để quay về hợp tác với chính quyền. Nhưng người Anh và sau này chính phủ độc lập Mã-Lai cũng phải nói rộng quy chế để cho người bản xứ bình đẳng với nhau hơn. Từ sau vụ Mã-Lai, Hoa-Kiều ở khắp mọi nơi trong vùng Đông-Nam-Á đều cố gắng giao hảo với dân chúng địa phương, không xen vào những vấn đề chính trị nội bộ của các quốc gia đó.

Riêng ở Mã-Lai mà Hoa-Kiều trở nên một thành phần cốt cán của quốc gia này, một cuộc nổi loạn của người Mã gốc Hoa khó mà thực hiện được vì hầu hết vũ khí chôn giấu trong cuộc chiến tranh vừa qua đều bị khám phá. Lực lượng cảnh sát võ trang gồm toàn người Mã (ước chừng hơn 100.000 người), ngoài ra còn có quân đội Liên bang Mã-Lai và cả quân đội Liên Hiệp Anh nữa. Ảnh hưởng của người Anh ở Mã-Lai còn rất mạnh, tuy nhiên rất kín đáo. Họ đảm bảo cho chính phủ Mã-Lai về phương diện quốc phòng để chính phủ này có thể yên tâm hướng toàn lực vào công việc kiến thiết. Vì thế cho nên Mã-Lai có một nền kinh tế khá vững vàng một phần do sự cố gắng xây dựng của chính phủ, nhưng một phần cũng do hoạt động của Hoa-Kiều mà ngày nay đã hầu hết trở thành người Mã gốc Hoa.

Nay ta hãy thử xét xem mối tương quan giữa Hoa-Kiều và dân chúng địa phương ở đây ra sao. Chính phủ Liên

VĂN ĐẾ HOA KIỂU Ở ĐÔNG NAM Á

Bang Mã Lai (cho đến trước khi thành lập Đại Mã Lai Á) là một chính phủ của đảng Liên-Minh. Đảng này gồm 3 tổ chức chính trị :

1) Tổ chức quốc gia Mã-Lai thống nhất : UMNO (United Malaya National Organisation).

2) Tổ chức Liên hiệp Mã Hoa : MCA (Malayan Chinese Association).

3) Tổ chức Đại hội Ấn - Hoa : MIC (Malayan Indian Congress).

Chính nhờ có sự liên minh giữa người Mã Lai và người Hoa mà Liên Bang Mã mau chóng tiến tới độc lập ngay từ năm 1957. Sự liên minh đó dựa trên một thỏa hiệp mặc nhiên giữa hai tổ chức UMNO và MCA người Mã Lai giữ quyền chính trị còn người Hoa-Kiểu thì vẫn giữ vững địa vị kinh tế của họ. Theo hiến pháp Mã-Lai, bất cứ người nào, sinh đẻ trong Liên-bang Mã-Lai, không phân biệt chủng tộc, đều là Công dân Mã-Lai. Người Mã-Lai thì đã được hưởng quy chế công dân ngay từ thời kỳ nội thuộc nước Anh, nay vẫn thế không còn đặt ra với họ nữa. Riêng người Trung Hoa thì phải có đầy đủ một số điều kiện mới được coi là công dân Mã-Lai. Do đó, người Mã-Lai được hưởng đầy đủ các quyền dân chủ trong đó có quyền đi bầu, còn người Trung Hoa thì lại bị hạn chế rất nhiều. Họ thua kém trong quyền đi bỏ phiếu và thua kém cả trong quyền đại diện nữa. Nhiều người Trung Hoa, nhất là những phần tử thanh niên, đã thấy rõ sự thua kém đó và tỏ vẻ rất bất bình. Họ bắt đầu tranh đấu (trong phạm vi hợp pháp) để đòi quyền bình đẳng về chính trị. Ngược lại, có

nhiều phần tử Mã-Lai thuộc phe cực hữu trong liên minh MCA lại có vẻ không bằng lòng vì số ghế chia cho người Tàu ở quốc hội liên bang. Họ muốn số ghế đó còn ít hơn nữa. Trái lại những đảng phái có khuynh hướng xã-hội thì lại đòi hỏi nâng cao quy chế của người Tàu. Nhờ có sự giằng co đó mà tổ chức liên minh Hoa Mã (MCA) vẫn đứng vững và vẫn tiếp tục ủng hộ chính phủ liên-bang cho tới ngày nay.

Ở Singapore, đảng hoạt động nhân dân (People action party viết tắt là PAP) lên nắm chính quyền từ năm 1959. Cho đến nay đảng đó vẫn giữ vững địa vị lãnh đạo mặc dầu từ năm 1962 đã mất đa số tuyệt đối. Đảng Cộng-sản bị cấm hoạt-động ở Singapore nhưng thủ - tướng Lý-Quang-Diệu, lãnh tụ đảng PAP, quả quyết rằng đảng Barisan Socialis vẫn có liên lạc với các phần tử Cộng-sản ở trong tổ chức nội bộ các nghiệp đoàn. Đảng Barisan Socialis mới thành lập sau này có xu hướng xã-hội khuynh tả là đảng đối lập chính của đảng nắm chính - quyền PAP. Đảng PAP của thủ tướng Lý-Quang-Diệu (Lee Kuan Yew) gồm hầu hết là người Trung-Hoa, nhưng không chủ trương phân biệt chủng tộc. Thủ tướng Lý-Quang-Diệu là một người Trung-Hoa, nhưng ông không muốn phân chia với người Mã-Lai. Nhờ được hấp thụ giáo dục Anh, ông đã thực hiện được sứ mạng khó khăn đó vì ta nên nhớ là Mã-Lai phần đông theo Hồi-giáo, mà Hồi-giáo thì lại cấm con chiên không được lấy người ngoại đạo. Thành ra người Trung-Hoa và người Mã-Lai chỉ có thể thông cảm nhau qua nền văn minh Anh Quốc mà thôi. Ta cũng nên

biết là ở Singapore, tiếng nói chính thức là tiếng Mã-Lai và vị quốc trưởng Singapore, tiểu vương Yang Di Pertuan Nagara là một người Mã-Lai.

Dưới đây là một thí dụ cụ thể của sự hợp tác giữa người Trung-Hoa và người Mã-Lai : Đó là sự thỏa hiệp giữa Hoàng thân thủ tướng Abdul Rahman của Mã-Lai và thủ tướng Lý - Quang - Diệu của Singapore vì dự án tổ chức Liên Bang Đại Mã-Lai. Tuy nhiên trong việc thỏa hiệp đó, mỗi người theo đuổi một mục đích khác nhau. Thủ tướng Teng Ku Abdul Rahman khi đưa vấn đề Liên Bang ra là muốn giữ người Tàu ở tình trạng thiểu số so với người Mã-Lai : Trong 14 triệu rưỡi người thuộc các lãnh thổ Mã-Lai, Singapore, Sarawak, Bắc Bornéo, Brunei, chỉ có 4 triệu rưỡi người Trung-Hoa. Còn thủ tướng Lý-Quang-Diệu thì lại nghĩ đến chuyện chống lại ảnh hưởng của Trung-Cộng trong Liên Bang này. Dự án Liên Bang Đại Mã-Lai ngày nay đã thành sự thực. Ngày 16-9-1963, một cuộc đại lễ đã được tổ chức ở Kuala Lumpur tuyên cáo thành lập Liên Bang Đại Mã-Lai Á (Malaysia) thay thế cho Liên-Bang Mã-Lai cũ (Malaya) mặc dầu có sự phản đối kịch liệt của hai nước Indonésia và Phi-Luật-Tân, mặc dầu ở các xứ Sarawak và Bornéo, thiểu số dân Trung-Hoa đã tổ chức biểu tình phản đối với sự thành lập Liên-Bang Đại Mã-Lai Á, sự cộng tác giữa người Mã và người Hoa bị một lần nữa được đem ra thử thách. Rồi đây Liên Bang mới này có vững bền hay không, một phần lớn cũng do ở thái độ của người Tàu ở đây. Nếu quyền lợi kinh tế của họ bị thương tổn một cách quá

đáng thì xu hướng phân ly sẽ có thể phát triển trong giới Hoa-Kiều. Vì vậy cho nên chính phủ Mã-Lai chắc không dại gì mà đụng chạm đến quyền lợi kinh tế của người Trung-Hoa. Vả lại có muốn đụng chạm đến cũng khó, vì cả nền kinh tế Mã-Lai sẽ suy sụp. Vậy tốt hơn hết là cứ để người Tàu hoạt động trên phạm vi kinh tế, còn người Mã-Lai thì hoạt động trên phạm vi chính trị. Ngay trên phạm vi này, những bất bình đẳng giữa người Hoa và người Mã cũng cần phải được san bằng thì mới tránh được những mầm nổi loạn trong đám dân chúng người Hoa, nhất là các tầng lớp thanh niên đã từng được hấp thụ tư tưởng mới và đã ít nhiều chịu ảnh hưởng tuyên truyền của Cộng-sản.

Nhìn qua Thái-Lan, ta thấy ở đây cũng có một thiểu số dân Hoa-Kiều ít nhất là bằng 1/5 dân số. Cũng như ở nước ta và ở Cam-Bốt, họ không những tập trung đông đảo ở các thành phố lớn mà còn rải rác khắp nơi từ các tỉnh nhỏ cho đến cả những vùng thôn quê hẻo lánh. Thiểu số đó lại rất có tổ chức có kỷ luật và rất hoạt động. Vì thế cho nên người ta có thể nói là thiểu số Hoa-Kiều đó đã nắm trọn nền kinh tế Thái-Lan trong tay. Ở thủ đô Bangkok, có hàng 7, 8 khu vực cũng đông đảo nhộn nhịp như khu vực Đồng Khánh ở Sài Gòn. Chợ lớn, chỗ nào cũng nhan nhản người Trung-Hoa, còn đông gấp mấy lần Chợ - Lớn ở Việt-Nam. Ở đây, người Tàu lại còn được ưu đãi hơn người Việt ta nhiều vì họ được hưởng một quy chế cư trú đối với ngoại kiều chứ không như người mình phần lớn chỉ được coi như là di cư tị

nạn, sống nhờ tạm thời bên đất họ, nên lúc nào cũng có thể dễ dàng bị trục xuất hồi hương. Người Trung Hoa ở đây sinh sống hàng bao nhiêu đời nay và họ được tổ chức hàng bang của họ bảo vệ một cách hữu hiệu. Các nhà cầm quyền Thái công nhận các tổ chức đó và chỉ giao dịch với các tổ chức đó mà thôi. Cổ nhiên là trong một đoàn thể Hoa-Kiểu đông đảo và có tổ chức như vậy, Cộng sản Trung-Hoa rất dễ dàng xâm nhập và hoạt động. Trước sự lung đoạn kinh tế và xâm nhập chính trị đó, chính phủ Thái-Lan đã phải báo động nhiều lần, nhưng hình như một mặt không có những bằng cứ về hoạt động chính trị, một mặt khác bất lực trước thế lực kinh tế của người Trung Hoa nên đành phải chịu bó tay, và chỉ còn biết đưa ra một số biện pháp hạn chế vai trò của người Trung Hoa trong phạm vi thương mại và cấm không cho họ làm một số nghề nghiệp mà thôi.

Ở Phi-Luật-Tân số lượng người Trung Hoa ít hơn, nhưng họ cũng rất hoạt động trong các thành phố lớn. Ở đây cũng như ở nhiều nơi khác họ đeo chiêu bài quốc gia để cho những hoạt động chính trị của họ được dễ dàng hơn. Như vừa đây, đoàn thể Hoa-Kiểu ở Phi Luật Tân đã đứng lên vận động Hoa Kiêu ủng hộ Đài-Loan tái chiếm lục địa Trung-Quốc. Nhưng ở đây, giới Hoa Kiêu theo Trung-Cộng và ngấm ngấm ủng hộ cũng không phải là ít. Chứng cứ là Chính Phủ Phi-Luật-Tân đã cho trục xuất một số Hoa-Kiểu về Trung-Cộng. Một mặt khác chính phủ Phi cũng đã ra một số luật lệ hạn chế vai trò thương mại của người Trung.

Ở miền Nam Việt-Nam chúng ta, không

cần phải nói, chắc ai cũng biết rõ người Trung Hoa đã đóng một vai trò quan trọng như thế nào trên phạm vi kinh-tế. Không muốn để cho đoàn thể Hoa-Kiểu mãi mãi đứng ra ngoài phạm vi kiểm-soát của quốc-gia và hưởng một số đặc quyền đối với ngoại kiều, chính-phủ ta đã ra một đạo luật buộc tất cả những Hoa-Kiểu thổ sinh phải đương nhiên có quốc-tịch Việt-Nam. Các Hoa-Kiểu khác muốn gia nhập Việt tịch cũng được mọi sự dễ dàng. Đồng thời chính-phủ cũng cấm Hoa-Kiểu không được làm 11 nghề dành riêng cho người Việt-Nam. Đó cũng là một biện - pháp để khuyến khích người Hoa-Kiểu gia nhập Việt tịch. Ở đây cũng như ở nhiều nơi khác, Hoa-Kiểu đã tuân theo pháp-luật một cách yên lặng. Mục đích chính của họ chỉ là hoạt-động kinh-tế. Họ cốt sao cho túi tiền của họ vẫn đầy là đủ. Ngoài ra họ có vẻ như ít quan tâm đến vấn - đề chính-trị.

Chúng ta đều biết là Trung-Cộng một mặt muốn xoa dịu những lo ngại của các chính-phủ địa-phương, một mặt cũng lại muốn làm cho phong-trào Cộng sản phát-triển mạnh ở Á-Châu nên hết sức tránh không ra mặt nhúng tay vào công việc nội bộ của các quốc-gia Đông-Nam-Á. Những phong-trào khởi loạn nếu có xảy ra ở một quốc-gia nào họ cố tìm cách để cho nó chỉ có tính cách địa-phương mà thôi nghĩa là phong trào đó phải có tính cách bột khởi (spontané) ở một địa-phương nào và do người địa-phương đó tham gia và lãnh-đạo, tuyệt đối người Trung Hoa không được tham dự vào công việc điều khiển. Bắc-Kinh cũng hết sức tránh trên phạm vi công khai, nhúng tay vào những phong trào đó.

Trung-Cộng đã mắc phải sai lầm ở Mã-Lai (công khai ủng-hộ tinh thần du kích quân) nên cho tới nay vẫn không được chính-phủ Mã-Lai công nhận và cố nhiên là phong-trào Cộng-sản địa-phương ở nơi đây cũng bị đàn áp nặng nề hơn ở nhiều nơi khác. Các nước Thái-Lan, Phi-Luật-Tân nằm trong tổ-chức liên phòng Đông-Nam-Á, một phần cũng do thái-độ cứng-rắn lúc ban đầu của Trung-Cộng muốn xích hóa Á châu một cách nhanh chóng và quá rõ rệt. Kinh - nghiệm đó đã khiến cho Bắc-Kinh dè dặt hơn và mở rộng ảnh-hưởng của mình xuống miền Đông-Nam-Á bằng con đường dân tộc chủ nghĩa và giải phóng quốc gia do chính các quốc gia sở quan thực hiện mà Trung-Cộng chỉ tích cực ủng hộ mà thôi. Trừ ở Mã-Lai, trong thời gian vừa qua không có nơi nào ở Đông-Nam-Á lại có người Trung-Hoa cầm khí giới chống lại chính quyền hợp pháp, và cũng không có ở nơi nào người Trung-Hoa trực tiếp tham dự chính quyền trừ phi họ đã gia nhập quốc tịch của địa phương mà họ sinh sống. Nếu Cộng sản có ngấm ngấm tổ chức trong các đoàn thể Hoa-Kiều thì cũng chỉ là cốt để phá tan ảnh hưởng của Trung Hoa quốc gia và gây uy tín cho Bắc-Kinh khiến Hoa-Kiều gửi tiền thật nhiều về lục địa, chắc chắn họ không có ý định lật đổ các chính phủ địa phương. Đó là nhiệm vụ của các đảng Cộng sản địa phương mà họ chỉ nâng đỡ về phương diện tinh thần.

Nói chung, ở tất cả các quốc gia Đông-Nam-Á, dù ở những nước chủ trương đồng hóa hay những nước để cho Hoa-Kiều tự do sinh hoạt, các đoàn thể Hoa, Kiêu tuy có tổ chức riêng biệt nhưng đều

có khuynh hướng sống hòa mình với nhân dân địa phương. Tuy họ có bảo vệ những phong tục của họ, nhưng ở nhiều nơi họ cũng theo những phong tục của nhân dân địa phương. Họ sống ở đâu thích ứng ngay với địa phương đấy chứ không bỏ ngõ xa lạ như các người ngoại quốc khác. Nhiều người đã ở rồi là ở hẳn không nghĩ đến về nữa. Phần lớn người Tàu di cư xuống lập nghiệp ở vùng Đông-Nam-Á đều là những người gốc tích ở Quảng-Đông, Phúc-Kiến... Ở miền duyên hải hai tỉnh đó, có hàng chục triệu người chuyên sống về việc giao dịch với Hoa Kiêu hải ngoại. Ta cũng nên biết là phong trào di cư lập nghiệp của người Trung-Hoa xuống miền Đông-Nam-Á đã ngưng hẳn từ khi thế chiến 2 bùng nổ. Từ khi các quốc gia Đông-Nam-Á được độc lập, họ thấy rõ cái họa Hoa-Kiều lũng đoạn kinh tế nên cũng đã hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc di trú của người Trung-Hoa. Thành ra trong thời gian gần đây, các đoàn thể Hoa-Kiều chỉ phát triển bằng đường lối sinh sản. Xưa kia, khi di cư, người Tàu đem cả gia đình mình đi và sống thành những đoàn thể gần như biệt lập. Họ hi vọng sau này khi đã trở nên giàu có sẽ đem cả gia đình trở về quê hương để an hưởng. Ngày nay họ ít còn nuôi hi vọng trở về lục địa, sinh sống ở địa phương nào họ vĩnh viễn muốn ở địa phương đó. Nhiều người lấy vợ địa phương, sinh con đẻ cái rồi cũng đồng hóa với người địa phương. Do sự biến đổi trong tâm trạng cũng như trong nếp sống đó mà người Hoa Kiêu dần dần chú trọng đến sinh hoạt chính trị của địa phương nơi mình sống hơn là sinh hoạt ở lục địa Trung-

Hoa. Sự hoạt động của người Trung-Hoa ở Mã-Lai là một thí dụ cụ thể của sự thay đổi đó. Họ không hành động như những « khách trú » nữa mà như những chủ nhân ông của đất nước mà họ sinh sống và nhập tịch. Nhiều người đã bị quan tự hỏi : không biết trong vòng 100 năm nữa, miền Đông-Nam-Á có còn là của dân Đông-Nam-Á nữa không hay là đã biến thành một nước Trung-Hoa thứ hai với một đa số là người Trung-Hoa. Lúc đó, nếu nước Trung-Hoa còn là Cộng sản thì ảnh hưởng của nó sẽ lan tràn một cách hòa bình xuống khắp miền Đông-Nam-Á, không có một lực lượng thứ ba nào có thể ngăn cản nổi. Mà cho dù không phải là Cộng sản đi nữa thì nguy cơ của một sự « Trung Hoa hóa » miền Đông-Nam-Á cũng vẫn còn toàn vẹn. Do đó, mà hầu hết các chính phủ Đông-Nam-Á đều lo lắng vấn đề Hoa-Kiêu, coi đó như là một hiểm họa trong tương lai lâu dài trong khi Cộng sản là hiểm họa trong tương lai trước mắt. Việc hạn chế hoạt động của Hoa-Kiêu và chủ trương đồng hóa chỉ là do bản năng tự vệ của các dân tộc đó mà ra. Dù là Quốc hay Cộng, Trung Hoa vẫn là Trung Hoa, cái khối hơn 700 triệu con người đó, đè nặng trên cổ các nước Đông-Nam-Á và in đậm dấu vết của họ trong nếp sinh hoạt của các dân tộc này. Đó là một sự thật khách quan mà dù muốn hay dù không các nhà lãnh đạo Đông-Nam-Á đều phải quan tâm đến trong những mưu toan chính trị của họ. Rất có thể trong việc thi hành chính sách quốc gia sau này các chính phủ địa phương càng ngày càng thấy cần phải có sự cộng tác mật thiết với giới Hoa-Kiêu về mọi phương diện, lúc đó người ta mới thấy rõ họ là

một yếu tố cần thiết không thể loại bỏ ra khỏi đoàn thể quốc gia nhất là khi họ lại nắm vững toàn thể nền kinh tế trong tay.

Vậy một chính sách khôn ngoan của các quốc gia Đông-Nam-Á không phải là một chính sách bài bác Hoa-Kiêu. Có như vậy mới tranh thủ được sự giúp đỡ của họ và làm nhẹ bớt ảnh hưởng của Trung Cộng ở các nước này.

Nay ta hãy thử xét xem Trung-Cộng đã có những hành-động gì để tranh thủ Hoa-Kiêu ở Đông Nam Á.

Đứng trên phương diện văn hóa, Trung-Cộng cũng tiếp tục theo con đường mà Trung Hoa Quốc - gia đã đi nhưng có phần mạnh hơn nhiều trong các lãnh vực văn nghệ, kịch trường, hội họa. Trung-Cộng dụng ý dùng văn-nghệ để phổ-biến tư-tưởng Mác-xít, chú trọng đề cao vô sản. Nhưng việc làm đó rất kín đáo và nhiều khi được ngụy trang trong các cuộc trình-diễn văn-nghệ cổ-diễn. Và lại Hoa-Kiêu cố gắng tránh dùng những hình thức tuyên truyền Cộng-sản công khai để lung lạc quần chúng địa-phương và reo-rắc sự nghi ngờ, nhất là khi các chính-phủ các nước đó lại là những chánh - phủ chống Cộng. Ví dụ như ở Singapore có « Trung-Hoa hiệp hội » là tổ-chức văn-hóa quan-trọng nhất của người Trung-Hoa, Hiệp hội này không bao giờ cho trình-diễn những tuồng có tính cách chính - trị, nhiều khi có cả những tiết mục Ấn-Độ, Mã-Lai để thỏa mãn quần chúng địa - phương ở đây. Trong công việc giáo-dục, mặc dầu các chính - phủ địa - phương buộc người Trung - Hoa phải học tiếng nước họ, nhưng các trường

Trung Hoa vẫn tiếp tục dạy tiếng Quan-Hỏa và dùng các sách vở phần nhiều in ở lục-địa Trung-Hoa hay ở Đài Loan. Các sách giáo khoa đó đều có tính cách chính-trị rõ ràng. Các cổ thư ngày nay không còn được đem ra dùng nữa mà các tân thư thì lại phần nhiều do bộ Văn-Hóa Trung-Cộng phát hành.

Đứng trên phương - diện tổ-chức thì một tổ chức khá tinh vi đã được thiết-lập ở Trung-Cộng để trông nom về các công việc của Hoa Kiều ở hải ngoại. Tổ-chức đó gồm có ba bộ phận nằm trong Trung-ương đảng Cộng-sản Trung-Hoa.

Bộ phận thứ nhất là ủy ban công tác hải ngoại phụ trách công việc tuyên truyền giáo dục Hoa-Kiều hải ngoại.

Bộ phận thứ hai là Mặt trận lao-động thống-nhất (phòng ba) phụ trách tổ-chức Hoa-Kiều vào « phong-trào dân chủ ».

Bộ phận thứ ba là phân ban xã-hội của Trung-ương đảng Cộng-sản Trung-Hoa phụ trách thu thập những tin-tức về Hoa-Kiều hải ngoại. Ngoài ra, một Hoa-Kiều vụ đã được thành-lập ở Bắc-Kinh, có địa vị ngang hàng với một bộ. Hoa-Kiều vụ có nhiệm vụ tổ - chức để cho hàng ngàn Hoa-Kiều thuộc các thành phần sinh viên, thương gia... từ các nước Thái-Lan, Mã-Lai, Phi-Luật-Tân, Indonésia về thăm Trung-Quốc. Vụ này có nhiều liên lạc mật thiết với các chính phủ địa phương. Nhiều « hiệp hội » thân hữu-với Hoa-Kiều hồi hương » đã được thành lập ở Bắc-Kinh, Quảng-Châu, Phúc-Châu, Áo-Môn, Sơn Đầu... Những hiệp hội đó khuyến khích Hoa-Kiều nên tích cực đầu tư vào những công cuộc kinh doanh của chính

phủ Trung-Hoa lục địa với một số lãi đảm bảo là 6%. Thanh niên Hoa-Kiều cũng được khuyến khích trở về lục địa tiếp tục công việc học hành và nhiều trường trung học, đại học đã dành sẵn chỗ cho họ. Từ năm 1949 đến năm 1957 có tất cả bốn vạn học sinh Hoa-Kiều có trình độ Trung học phổ thông trở về lục địa tiếp tục học hành và có 8.000 người đã gia nhập bậc đại học.

Những con số đó chứng tỏ là lúc đầu, thanh niên Hoa-Kiều đã rất tin tưởng vào chế độ cộng sản Bắc-Kinh. Nhưng bắt đầu từ năm 1958, làn sóng đó đã giảm đi rất nhiều, bởi vì sinh viên Hoa-Kiều đã chán với lối vừa học vừa hành ở Trung-Cộng nghĩa là sau một thời gian học, sinh viên bị gửi đi làm công tác lao động ở các công trường sửang máy để biến thành một người công nhân thực thụ trước khi trở thành một nhà trí thức. Vả lại Hoa-Kiều ở các nước Đông-Nam-Á ngày nay có nhiều khả năng xuất ngoại đến các nước khác du học hơn. Họ thấy có lợi hơn và cũng đỡ bị các chính phủ địa phương nghi kỵ, gây khó khăn khi họ thành tài trở về phục vụ. Hơn nữa chính Trung-Cộng cũng không đủ khả năng tiếp nhận tất cả các sinh viên Hoa-Kiều về nước học tập nên đành phải hướng họ ra các nước ngoài, nhằm chủ yếu vào các ngành khoa học, kỹ thuật.

Tóm lại, khi đặt vấn đề Hoa-Kiều, chúng ta tự hỏi liệu Trung-Cộng có chi phối được Hoa-Kiều hải ngoại và hướng họ vào những mục tiêu của họ không ? Hay nói khác Hoa-Kiều có thể là một đạo quân thứ năm hoạt động đắc lực cho Trung-Cộng không ?

VĂN ĐỀ HOA KIỀU Ở ĐÔNG NAM Á

Nếu căn cứ vào những tổ chức và hoạt động của Trung-Cộng nói trên thì ta có quyền nghi ngờ như vậy. Nhưng nếu ta thấy rằng tại khắp nơi trong vùng Đông-Nam-Á, mọi hoạt động của Hoa-Kiều đều chủ yếu nhằm vào các vấn đề kỹ nghệ và thương mại, ngoài ra họ rất ít chú trọng đến chính trị, thì chúng ta sẽ thấy rằng Trung-Cộng khó lòng sử dụng được lực lượng đó để làm lợi riêng cho mình. Điều đó càng rõ rệt khi ta thấy rằng phần đông Hoa-Kiều hải ngoại đều không ưa gì Cộng sản. Sở dĩ ở một vài nơi họ phải nghe theo là vì họ sợ sức mạnh của Cộng sản. Ở những nơi có chính phủ chống Cộng thì Cộng sản khó lòng mà hoạt động được trong giới Hoa-Kiều. Do đó ta có thể chắc chắn mà không sợ sai lầm rằng Trung-Cộng tuy vốn không bỏ ý định xích hóa Á Châu, nhưng họ sẽ áp dụng một đường lối hòa bình xâm nhập. Họ không dùng Hoa-Kiều như một lực lượng hậu thuẫn của một cuộc xâm chiếm bằng võ lực. Vì làm như vậy chẳng những họ sẽ gây khó khăn cho giới Hoa-Kiều trong công cuộc sinh sống làm ăn mà họ còn gây sự phẫn nộ của 200 triệu dân Đông-Nam-Á với cả thể giới tự do ở đằng sau. Họ không dại gì làm một công việc đầy mạo hiểm trong khi những khó khăn nội bộ của họ chưa dễ gì giải quyết xong. Mâu thuẫn Nga-Xô Trung-Cộng lại càng làm cho Bắc Kinh thêm cô lập và chỉ còn biết trông vào lực lượng của chính mình. Vì vậy cho nên Trung Cộng càng phải cố gắng tranh thủ các nước Trung lập Á Phi (trong đó có phần lớn các nước Đông-Nam-Á) thì không dại gì họ lại xúi dục Hoa-Kiều gây khó khăn cho chính quyền của các nước đó.

Trái lại để lấy lòng các nước này, Bắc-Kinh còn khuyên răn Hoa-Kiều phải tôn trọng luật pháp và chính quyền hiện hữu ở nơi mà họ cư trú hoặc nhập tịch. Chúng ta sẽ thấy Hoa-Kiều ở Đông-Nam-Á nếu có tranh đấu thì chỉ tranh đấu trong vòng hợp pháp mà thôi. Chắc chắn ta sẽ không thấy họ lãnh đạo những cuộc bạo động âm mưu lật đổ chính quyền như trước đây ta đã từng thấy ở Mã-Lai.

Văn đề Hoa-Kiều ở Đông-Nam-Á là một văn đề rất quan trọng nhưng ta phải đánh giá nó một cách đúng mức thì mới không có những nhận định sai lệch, không nên quá bi quan hốt hoảng mà có những đối xử bất công và quá nghiêm khắc đối với họ và cũng không nên quá lạc quan mà cho rằng họ chỉ là những con người vụ lợi không có mưu toan gì vì chính trị mà lơ là không chú trọng đến những sự vận động ngầm ngầm của Trung-Cộng ở bên trong. Ta cũng phải quan niệm văn đề đó liên quan chặt chẽ với văn đề Trung-Cộng. Chứng nào mà Trung-Cộng còn gặp rất nhiều khó khăn nội bộ, còn những mâu thuẫn trầm trọng với Nga-Xô thì ta có thể yên tâm là họ sẽ không khuấy động trong giới Hoa-Kiều để gây sóng gió trong các nước Đông-Nam-Á. Nhưng chứng nào họ đã giải quyết xong những khó khăn nội bộ, hoặc khi nào họ đã võ trang được bằng khí giới nguyên-tử thì khi đó chẳng những miền Đông-Nam Á mà cả thể giới cũng đều phải lo ngại. Lúc đó các thiểu số Hoa-Kiều kia có thể là một mầm nội loạn chung. Để đối phó với tình trạng mới đó, cần phải có một chính sách chung của tất cả các nước Đông-Nam-Á và điều đó cũng còn tùy thuộc ở thái độ chung của thể

giới tự do đối với Trung-Cộng nữa. Đó chắc chắn trong tương lai mọi người đều là một vấn đề mà ta chưa có đầy đủ dữ kiện để bàn đến trong lúc này, nhưng phải quan tâm tới.

ANH VIỆT

● Cách mạng là một sự chuyển tiếp giữa một trật tự đang sụp đổ và một trật tự đang thành lập.

Littré

● Lịch sử chứng minh cho ta rằng chỉ có những người không được lợi gì trong các cuộc cách mạng mới làm nên những cuộc cách mạng tốt đẹp.

Eugenio d'Ors

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742

∴

Fabrication : **Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.**

Vente : **Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane
Protoxyde d'Azote — Argon etc...**

*Matériel pour soudures oxy-acétylénique et électrique.
Installations de gazothérapie.*

*Note service technique d'application est à la disposition de la
clientèle pour toutes études et installations.*

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chieu Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chieu năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim

●
LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC

38, Bishopsgate, London E. C. 2

●
SAIGON CHI - CỤC

CHI CỤC CHÍNH : 3, Đường Võ-Dĩ-Nguy

CHI CỤC PHỤ : Đại lộ Thống - Nhất

(Immeuble Esso Standard Eastern Inc.)

●
NAM - VANG CHI - CỤC

10, Phlaup Preah Kossamac

●
CHI-NHÀNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN ĐÔNG

●
Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

Đề tài Sử để chép

* NGUYỄN-PHƯƠNG

KHI chưa đi sâu vào vấn đề sử học, có nhiều người và trong số đó phải kể cả kẻ đang cầm bút này nữa, cứ hời hợt tưởng rằng việc viết sử chẳng qua chỉ là một công trình phải bịa cho các đồng sách cũ. Tư tưởng đầy vẻ mỉa mai và khinh khi đó, vẫn có một phần đúng, vì vẫn có những người tự xưng là sử gia mà sách họ viết ra chỉ là một mớ những mẩu chuyện rời rạc, không mạch lạc, không hứng thú, cóp nhặt ở những tác phẩm đã bị thời gian làm cho người đời quên lãng. Thực ra, viết sử quan hệ và công phu hơn thế nhiều. Nó quan hệ vì việc viết sử là việc luôn luôn phải làm, và nó công phu đến nỗi ngay đề tài để viết cũng cần phải chú ý lựa chọn.

1. — Lịch sử luôn luôn phải được viết và được viết lại.

Trước hết lịch sử là một công trình phải làm hằng ngày để ghi lại những

biến cố hằng ngày hằng xảy ra. Một việc đã hoàn tất, một lời đã nói, có quan hệ chung cho đồng người, đều có thể là những đối tượng của việc chép sử. Những gì chúng ta đã nghe, đã thấy, nếu không ai bỏ công lượm nhặt lấy và cất vào trong những tập lưu ký, thì những cái đó có thể đời đời bị mất mát cho lịch sử. Và khi ghi lại những sự việc nghe thấy, sử gia không phải chỉ ghi vắn vện có những việc làm hay lời nói cộc lốc, mà còn phải chú tâm đến những nguyên do, những hoàn cảnh cũng như những hậu quả để cho việc làm hoặc lời nói kia có ý nghĩa. Bởi đó, mỗi việc làm, mỗi lời nói như thế có thể là một đề tài cho sử gia dùng để viết.

Lịch sử luôn luôn phải được viết lại, vậy, nhưng lịch sử luôn luôn còn phải được viết lại nữa. Xét ngay việc ghi lại những điều tai nghe mắt thấy như nói

ở trên, chúng ta còn nhận thấy rất khó mà trình bày được hết mọi khía cạnh, nêu lên được hết mọi nguyên do, hoặc nói ra hết mọi hậu quả. Một biên cò lịch sử — nhất là những biên cò có một qui mô to tát — thường xảy ra chẳng khác gì một ngọn núi lớn lù lù nổi lên trước mắt, và một cá nhân ít khi có đủ cơ hội để quan sát kỹ lưỡng hết mọi mặt của nó. Bởi vậy, sử gia hệ viết về biên cò đó lại viết theo phương diện của mình, trong khi nhiều người khác có thể thấy nhiều phương diện khác mà mãi lâu sau mới có dịp để trình bày. Đàng khác, vì lý do nầy hay lý do nọ, nhiều phương diện của biên cò có thể bị giữ bí mật nhiều năm, người đương thời khó mà khám phá được. Cho nên, một đề tài sử đồng thời như vậy, mà hệ mỗi khi nhận thấy sự thiếu sót lộ ra, là mỗi lần đã phải viết lại để cho câu chuyện được đầy đủ.

Nhưng tính cách « vô thập toàn » nầy không phải là của riêng gì những văn đề sử đồng thời. Tất cả lịch sử đều có thể phải viết lại vì các khuyết điểm của nó, bởi lẽ rằng người ta rất có thể thiếu sót trong việc sưu tầm sử liệu, và người ta càng rất có thể sai lầm khi án khảo sử liệu cũng như khi giải thích, hoặc lựa chọn sử liệu điền hình để trình bày. Đó là những cái khiếm khuyết vừa xưa, vừa nay, và vừa linh động như chính loài người. Chính vì những khiếm khuyết đó mà nhiều sử phẩm không thể sống được lâu. Có người đã cho rằng đời sống trung bình của các sách sử giá trị chỉ

là chừng một trăm năm. Nói thế xem ra quá máy móc, nhưng nó cho biết rằng lịch sử không phải là một cái gì tĩnh tại, song phải viết lại luôn luôn. Lịch sử phải viết lại, vì đang khi nó có nghĩa là sử ký, nghĩa là mang theo một phần chủ quan, thì nó cũng cần thiết phải là sử học, nghĩa là khám phá cho ra phần chủ quan đó mà tẩy rửa đi, để có thể nêu rõ chân lý với cả ánh sáng huy hoàng của nó.

Quả thế, sử học đã khám phá được rất nhiều tập sử ký đầy dẫy sai lạc, hoặc là bởi vô tình, hoặc là vì hữu ý. Có những thời, che giấu sự thật đã được kể là một thái độ khôn ngoan. Người ta che giấu vì ái quốc, cũng có khi người ta che giấu vì kinh cần. Nhìn vào thái độ đó trong lịch sử Âu châu, De Maistre, chẳng hạn, đã có can đảm nói : « Lịch sử của ba thế kỷ vừa qua là cả một cuộc thông đồng chôn lại sự thật ». Theo lệ thường tốt thì khoe xấu thì che đậy, và người ta cò tình che cả sự thật lịch sử, không nhớ rằng sự thật không thể nào che giấu được mãi. Mà bởi vì sự thật dẫu bị che giấu rồi sau cũng vẫn lộ ra như thế, nên sử gia hệ mỗi lần gặp được sự thật là mỗi lần phải đặt lại văn đề.

Văn đề Sử còn phải được viết lại khi sử gia nhận thấy các sử liệu không được giải thích đúng đắn. Giải thích sử liệu là một công tác quan trọng trong việc chép sử, mà sử liệu nhiều khi có thể giải thích cách này hay cách khác. Người ta phải giải thích lại tài liệu cũ phần nhiều là vì, với sự tảo bạo của nền sử học, sử gia hiểu rõ ý nghĩa hơn

hoặc là có những liên tưởng rộng rãi hơn. Có khi một tài liệu mới khám phá được, một di tích cổ học mới đào lên, đem cả một luồng ánh sáng mới chiếu vào các tài liệu có trước.

Sau hết, một lý do nữa bắt người ta phải chép lại lịch sử, đó là thái độ của đương thời đối với quá khứ. Sự người đời ưa thích lịch sử không theo một chiều hướng nào nhất định. Có thời người ta ham loại sự kiện này, có thời người ta lại muốn tìm loại sự kiện khác. Có việc thời trước lấy làm quan hệ mà thời sau lại không. Khi một quốc gia đang ở dưới chế độ quân chủ, sử ký của quốc gia đó thuật nguyên những chuyện thuộc về nhà vua cũng như những trận đánh nhau trong nước và ngoài nước. Đến thời dân chủ, người ta lại cho những chuyện đó làm nhàm và lại tọc mạch tìm cho biết tình trạng sinh sống của nhân dân. Vì đó nhiều chi tiết trước kia không ai đề ý đến, nay được đem ra ánh sáng, được giải thích dài dòng và cho là giá trị. Có những nước, như Trung-Hoa chẳng hạn, từ năm 1954 đến nay, đã phát động phong trào « nặng kim nhẹ cổ », hay như Nga-Xô, từ năm 1917, đã cho kinh tế là tất cả mãnh lực điều khiển đời sống của con người, và viết lại lịch sử để ghi nổi phương diện đó lên.

Đúng hay sai mặc, mỗi nơi trong mỗi thời đã biểu lộ một sở thích riêng về các chuyện của thời quá khứ. Khuynh hướng chung của các sử gia ở các quốc gia tự do ngày nay là trình bày hoạt động con người trong

toàn diện của nó. Một mình chính trị không còn đủ, một mình kinh tế cũng không đủ. Điều họ muốn làm, đó là làm cho người xưa sống lại, linh động trong xã hội riêng của họ, với tất cả những khía cạnh của cuộc đời họ.

Về Việt-Nam, việc viết lại lịch sử đã được nhiều người nói đến, và không phải người Việt-Nam mà thôi, mà cả người Pháp nữa. Năm 1933, trong một bài diễn văn đọc ở Saigon, Huế và Hà-Nội, ông Emile Tavernier đã to tiếng than phiền về các sách sử bằng tiếng Pháp viết về Việt-Nam. Vì ý nghĩ của ông vẫn còn đúng phần nào cho tình trạng ngày nay, nên chúng ta thử đọc vào chính lời của ông. Sau khi đã bày tỏ sự bất mãn của ông, ông nói :

« Để làm chứng với quý ngài điều tôi nói không phải là một lời nghịch lý, mà là một sự thật, tôi dám khuyên quý ngài, nếu vẫn để làm cho quý ngài chú ý, hãy mở ra những quyển sách được biết tiếng nhất về loại tôi vừa nêu lên, và chắc chắn quý ngài sẽ khám phá được trong đó những câu như « xưa kia người cha trong gia đình Việt-Nam có quyền sinh sát đối với con cái », hay là « các thẻ chề Việt-Nam » giống hệt như các thẻ chề cũ kỹ của nền văn minh cổ La-Hy. Quý ngài chớ có tìm những thích dẫn đến một tài liệu nào, hay là tưởng đó là những kết luận của một công trình án khảo trực tiếp nào về văn đề, khiến cho tác giả của nó tin chắc như thế, vì nếu quý ngài tìm, quý ngài sẽ phí công.

« Nay chính là lúc phải chống lại khuynh hướng áp dụng nguyên tắc « đỡ tồn công » đó. Chúng ta phải lay chuyển tính lười lĩnh tinh thần, của những kẻ, đang khi không lưu ý gì đến sự thật lịch sử, mặc dầu có thể có những ý định đáng khen, nhưng với mới kho kiến thức nông cạn, đã muốn mô tả cho chúng ta một dân tộc và lịch sử của dân tộc đó dưới một ánh sáng mà khoa sử học, luật học và xã hội học đã lên án một cách dứt khoát.

« Nhưng thế chưa hết. Tôi nhận thấy rằng tính ngay thẳng trong nghề làm văn, ngày nay chỉ còn là một tiếng nói mà ý nghĩa đã mất đi trong đêm tối thời gian và hiện đang bị đem vào viện bảo tàng để giữ đó như một món đồ cổ. Trái lại, việc đạo văn được nâng lên ngang hàng một thể chế.

« Với một vẻ ung dung đặc biệt người ta đặt mình làm chủ những đoạn văn lấy ở các tác giả khác. Những kẻ hơi vội vàng, đã tỏ ra quá khâm phục những người dẫn đường cho họ, đến nỗi đem búng vào sách mình viết những trang trọn của tác phẩm người ta, và rồi vì nể nang uể oải, họ quên đi không cước chú gì ».

Đó là những lời một người Pháp viết về Việt-Nam. Chúng ta thấy rằng những mảnh khoé đánh cắp ý kẻ khác hay lấy lại cả những trang sách không phải là của mình là những điều vẫn còn mãi cho đến ngày hôm qua. Đáng khác, nếu giữa lúc thực dân đang thi hành đại hội chính sách của họ, mà

có người trong bọn họ đã nhận được sự sai lầm trong các sách họ viết ra, thì ngày nay, khi một thái độ mới, thái độ độc lập, đã chễm chệ ngự trị trên đất nước, hỏi chúng ta càng phải viết lại lịch sử của chúng ta biết chừng nào.

2. — Lựa chọn đề tài đề chép.

Khi xác nhận rằng lịch sử — sử thế giới cũng như sử Việt-Nam — cần phải viết, và cần phải được viết lại, chúng tôi đồng thời cũng đã nêu lên rằng sử gia không phải không có đề tài đề chép, mà trái lại, đề tài xem ra quá nhiều. Do đó nên việc đầu tiên phải làm khi bắt tay vào nghề chép sử, nhất là khi tập sự trong nghề là phải để ý lựa chọn một đề tài. Sự lựa chọn này sẽ tùy thuộc nhiều điều kiện. Nó sẽ tùy sở đắc, sở năng, và sở thích của mình. Nó sẽ tùy sở sử liệu mình có thể có, hay quãng thời gian mình có thể sử dụng để làm việc. Nó sẽ còn tùy sự cần thiết hiện tại của mình, như làm một bài sử để nộp cho giáo sư, hay trình bày một văn đề sử để đăng trên mặt báo. Tuy nhiên, bất cứ trong trường hợp nào, vẫn có một vài nguyên tắc nên biết.

Trước tiên, nên chọn một đề tài có hình thức một văn đề, hơn là chọn một thời đại lớn. Một thời đại, cò nhiên là lấy thời gian làm giới hạn, mà khi lấy thời gian làm giới hạn như thế, chẳng những người ta sẽ gặp khó khăn ở chỗ trong thời gian đó có thể chẳng chịt nhiều văn đề, mà còn khó ở chỗ không biết phải bắt đầu với

sự kiện nào và chấm dứt với sự kiện nào. Còn « văn đề lịch sử », nói chung, là một sự trạng, hay một biến cố có thể trình bày hoặc giải thích nhiều cách, và nay chúng ta thử đem ra khảo sát, lý luận lại, xem cách nào, trong các cách đã có trước, tỏ ra thích đáng hơn, hay là phải đề nghị một lời giải thích, trình bày mới. Chọn một « văn đề lịch sử » như vậy, công việc làm đã khỏi khô khan, lại có phần hữu ích. Thật thế, lịch sử vẫn cung cấp vô số những tình trạng hay biến cố mang tất cả những đặc tính của một bài toán cần phải giải quyết. Nhìn vào, người ta thấy không thể có một câu trả lời sẵn sàng nào. Thề rồi, với tính tò mò thúc đẩy, người ta sẽ tìm tòi sử liệu, sẽ cân nhắc, sẽ cố giải thích làm sao cho sáng tỏ sự thật, nếu sự thật thực sự có thể làm cho sáng tỏ.

Một khi đã lựa chọn xong văn đề lịch sử, người viết phải biết đặt cho văn đề đó một giới hạn minh bạch. Một văn đề lịch sử có thể rất phức tạp, nên phải định dứt khoát mình sẽ nghiên cứu

- về phương diện nào
- trong thời gian nào
- tại địa điểm nào.

Quả thế, một văn đề có thể nhìn vào dưới nhiều khía cạnh, hoặc chính trị, hoặc kinh tế, hoặc xã hội, hoặc tôn giáo, hoặc quân sự, hoặc ngoại giao. Về thời gian của văn đề, đôi khi sử gia không cần phải quan tâm lắm, vì nó đã nằm sẵn trong đề mục, ví dụ « Cuộc cách mạng Âu châu năm 1848 ». Nhưng cũng có những đề mục mà sử

gia phải nói rõ cương giới thời gian mới dễ dàng trong việc nghiên cứu, ví dụ : « Cuộc cách mạng Pháp năm 1789 », vì thực ra cuộc cách mạng trứ danh này không phải diễn ra chỉ trong một năm nói đó, mà kéo dài đến mười năm. Sau nữa địa điểm cũng rất cần phải lưu ý, vì việc khảo sát trong phạm vi một làng sẽ không giống như việc khảo sát trong phạm vi một tỉnh, một nước, hay một châu.

Còn một việc không được phép quên đó là đặt cho đề tài một cương giới về mục đích. Như ai cũng biết, một bài sử viết cho trẻ con xem, sẽ không được trình bày như một bài sử viết cho người lớn, và một bài sử có chủ đích nghiên cứu sẽ không có một bộ mặt như một bài sử có mục đích phổ thông. Nên chú ý đặc biệt về những bài sử viết ra cho học sinh dùng làm bài giáo khoa. Một bài viết cho lớp đệ nhị hay đệ nhất tất nhiên phải không giống như một bài viết cho lớp đệ tứ.

Xong việc đó rồi, và trước khi khởi công sưu tầm nghiên cứu, người chép sử phải có một bản liệt kê các ý chính của đề tài. Bản liệt ý này cò nhiên không phải là quyết định, vì nó có thể bị sửa chữa ít hay nhiều, hoặc thay đổi hẳn, khi việc tìm hiểu văn đề đã được hoàn tất. Nhưng bản liệt ý này cần thiết phải có ngay khi chọn xong đề tài để nó hướng dẫn đường lối cho sự sưu tầm tài liệu.

Muốn thiết lập bản liệt kê đại ý vừa nói, sử gia trước hết sử dụng trí hiểu biết của mình, vì đó là căn bản không có không được của mọi công

trình thuộc phạm vi trí thức. Nhưng sử gia đồng thời rất cần đến kinh nghiệm của nhiều kẻ khác. Thực tế nhất trong việc này là đọc các bản mục lục của những sách hay những bài các học giả có tiếng đã viết về cùng một vấn đề. Mỗi sử gia thường có một cách riêng trong việc nghiên cứu và trình bày, nên đọc được mục lục của càng nhiều tác phẩm càng hay, nhất là những bản mục lục chi tiết. Người viết còn có thể theo các vấn đề tương tự để lĩnh hội rõ hơn, hoặc đầy đủ hơn, vấn đề riêng của mình. Khi nhờ đọc mục lục như vừa nói sử gia đã có một ý kiến tổng quát về đề tài, bây giờ hãy nêu ra các ý chính của đề tài đó ra, và trong mỗi ý chính, liệt kê một số các ý hợp thành nó.

Đền đây, những công tác quan hệ thực sự của phương pháp sử bắt đầu, chúng tôi muốn nói đến các việc như sưu tầm sử liệu, án khảo sử liệu v.v... Một điều nên nhớ là trong một bộ sách dày, nếu chỉ có một trang hay một thiên động chạm đến vấn đề mình nghiên cứu, thì không cần thiết phải đọc hết cả bộ sách, mà chỉ phải coi kỹ những nơi có liên quan đến công việc mình thôi, vì nếu gặp đâu đọc đó như vậy, chẳng những sẽ không có đủ thì giờ, mà còn không có đủ sức, rồi đâm ra chán nản, đi lạc xa chủ đích, và không có kết quả gì.

3.— Nghiên cứu các sử phẩm giá trị.

Còn một điều nữa cần thiết cho

những kẻ tập sự trong nghề chép sử : Nghiên cứu các sử phẩm giá trị.

Trên kia khi nói về những khiếm khuyết của các tập sử ký, chúng tôi đã có đề động đến dư luận cho rằng đời sống trung bình của một sử phẩm là chừng một trăm năm. Ở đây nghĩ cần phải có vài lời bổ túc. Nói cho đúng, không phải sử phẩm nào cũng chết đi xê xích trong ba vạn sáu ngàn ngày, vì vẫn có những sử phẩm bất hủ. Các sử phẩm tồn tại được để thách thức với thời gian, thường nhờ hai tính cách : tính cách độc nhất của nó, hay là tính cách trình bày tuyệt diệu của nó.

Về phương diện độc nhất, một sử phẩm dầu không hay ho gì, cũng vẫn được mọi người quý mến vì những chứng tích chứa đựng trong nó, mà người ta không thể gặp được ở bất cứ một nơi nào khác. Bộ *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, chẳng hạn, về mặt văn chương, chẳng có gì hấp dẫn bao nhiêu, nhưng nó đã sống được mấy thế kỷ, và thiết tưởng bao lâu còn nước Việt-Nam nó còn sống mãi như vậy.

Nhưng sự bất hủ của bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên lại không phải chỉ do tính cách độc nhất về mặt trữ sự mà thôi, mà còn do cả cách trình bày tuyệt tác của nó. Đọc xong đoạn ông Thái Sử nhà Hán thuật về trận Cự-Lộc của Hạng Võ, một người như Lâm Tây Trọng đã phải phê bình rằng :

« Quân Tần phá xong Tế và Sở, lại phá Triệu mà vây Cự-Lộc, thế đang mạnh lắm. Nếu không có Hạng Võ

đánh trận ấy, thì các nước ở Sơn-Đông chưa chắc đã còn. Tống Nghĩa muốn ngồi nhìn chuyện cò trai giằng cò nhau để mong hưởng mỗi lợi của ngư ông, chẳng qua chỉ là một lời nhút nhát nói quanh. Thực ra vua Sở đã chọn lầm người. Vua lại không biết Hạng Võ không phải là hạng người có thể chịu làm tay dưới mới sai cộng sự với Nghĩa, không trách rằng chỉ gây thêm một cuộc giết lộn đó thôi.

Tác giả miêu tả tỉ mỉ, đem tiếng tăm, khí tượng của Hạng Võ, cùng quang cảnh oanh liệt khi ông băng ra trận, trình bày cho hàng nghìn năm về sau cảm thấy được cái hùng điệp núi, trùm trời, cái mạnh găm gào quát tháo, ngang dọc trên mặt giấy. Đọc to lên một lượt, chúng ta dường như cũng bị « tóc đầu dựng đứng, vẻ mày rách hết ». Đó chẳng phải là một áng văn lạ nghìn xưa hay sao ? ».

Không cần phải nói là những áng văn như thế cần phải trường tồn, không phải chỉ trường tồn để cho người muôn đời về sau thưởng thức, mà còn để cho các sử gia hậu thế noi gương. Thật thế, nếu sử học là một khoa học, thì việc viết sử là một nghệ thuật, và một nghệ thuật chỉ có thể thành thạo được sau nhiều công trình tập luyện dưới sự chỉ dẫn của những bậc thầy tài giỏi. Muốn giỏi hội họa, người ta nghiên cứu những bức danh họa, muốn giỏi văn chương, người ta phân tích những áng văn hay, hỏi tậ

sao muốn giỏi về nghề viết sử, người ta lại không đọc và nghiên cứu nghệ thuật của những sử gia nổi tiếng ? Cờ nhiên trong việc chép sử cũng như trong các ngành khác, tác phẩm của các bậc thầy không phải là có thể bắt chước được về cả mọi mặt, vì mỗi thần tài thường có một bí quyết riêng. Nhưng người tập sự bao giờ cũng học được rất nhiều khi bước sát theo gót những bậc thầy như thế.

Để cho có ích lợi mỗi khi nghiên cứu một đoạn sử danh tiếng, chúng ta nên lưu ý cách riêng đến tài nghệ của sử gia trong các đợt chính của việc chép sử. Tài liệu đầy đủ như thế nào ? Những chi tiết điển hình được lựa chọn khôn khéo bao nhiêu ? Các chi tiết đã được sắp đặt làm sao để khiến cho câu chuyện thành hấp dẫn ? Các tiếng dùng đã được tuyển lọc thế nào để làm cho bức tranh trở nên linh động ? Nhìn vào các khía cạnh đó của một công trình kiệt tác, người học trò sử học sẽ sinh lòng cảm phục và một hình ảnh lý tưởng được tạo ra làm cho họ phấn khởi. Chính sự phấn khởi này chẳng những sẽ nâng đỡ họ trong những bước khó khăn của nghề viết sử mà còn giúp họ thành tài trong tương lai. Như thế, với gương người trước mắt, với đề tài rõ rệt trong tay, chúng ta có thể bắt đầu công việc.

NGUYỄN PHƯƠNG

Sẽ tiếp : « Sưu tầm sử liệu ».

— Một cuộc cách mạng là một ý kiến đã tìm được đám lưỡi lê.

Napoléon Bonaparte

CÁCH-MẠNG

TỔ-CHỨC TƯ-PHÁP

TRẦN-THỨC-LINH

MỞ MỘT HỒ SƠ

TRONG các cơ quan công nguyên, có lẽ Tòa án thường bị oán trách nhiều hơn hết.

Những « đương sự » quyền của công lý đã dành vì kẻ thua kiện luôn luôn cho là Tòa án bất công mà người được kiện cũng không mấy khi toại nguyện.

Nhưng đến người vô sự, cũng chẳng mấy ai tin tưởng nơi công lý. Dân quê thường nghe ngao :

« . . . quan pháp như lời

chỉ đâu đánh đây chẳng nơi nào
lành » (1)

hay châm biếm cái nghề cao quý :

« nghề tay : hãy kiện trừ danh,
có chàng Nhái bèn thực anh bợm già.
Đơn từ mẹo mực vào ra,
Bàn tay tráo trở, coi đà ngon
không (2)

Mà những ai đọc những cuốn « Chiếu áo đỏ » « Đấu kẻ khác » hay « Một Vụ kiện » của Kafka, « Kẻ lạ » của Camus hoặc coi những tuồng hát bóng « Thề là công lý » « Chúng ta đều là sát nhân » (3) thường khen tuyệt diệu vì các tác phẩm mỉa mai công lý ấy đã nói lên phần nào những ý nghĩ thâm kín của mình.

(1. 2) Truyện Trê Cóc : do Bùi Kỳ hiệu đính Khai Trí Tiến Đức tập san số 4 trang 29 — 36

(3) La robe rouge ; La tête des autres Le Procès ; l'Etranger ; Justice est faite ; Nous sommes tous des assassins.

Gần đây những vụ án gạo ở Huế, ở Sài Gòn, chợ đen vé số Kiên thiết, vi phạm luật bầu cử... càng làm dân chúng mất tin tưởng nơi công lý.

Nhân việc qui định sự lưu thông tại một vài nơi trong Đô Thành, người ta đã đặt ra về chế giễu « Tự do (đường Tự do) hạn chế, Công lý (đường Công lý một chiều, Pháp đình đi cửa hậu » đủ nói lên sự chán chường ấy.

Công lý cần thiết cho đời sống xã hội (1)

Công lý lại càng rất cần cho một quốc gia dân chủ không muốn thấy họa độc tài tái diễn (2)

Vì vậy phải thẳng thắn tìm hiểu hiện trạng công lý nước nhà.

CÔNG LÝ CỘNG-HÒA VIỆT-NAM

Ai cũng biết phần lớn các luật lệ về dân sự, hình sự, dân sự tố tụng, hình sự tố tụng... hiện áp dụng ở Việt-Nam là những luật điển của Pháp ban hành từ đầu thế kỷ 19, dưới đệ nhất đế chế.

Nếu các luật lệ ấy có được sửa đổi chút ít hay được mô phỏng để soạn thảo các bộ luật khác áp dụng cho người « An-nam » trình độ còn thấp kém thì các sản phẩm ấy thường đầu Ngô mình Sở, thiếu sót giản lược khiến luật pháp nhiều khi vẫn phải được viện dẫn như « lý tính thành văn ».

Về tổ chức Tòa án, thủ tục tố tụng các cơ cầu của ta vẫn là những hình ảnh phai mờ của hệ thống các tòa án

Pháp. Cho đến cái mũ ông tòa ta đội, cái áo ông tòa ta mặc, các nghi lễ tập tục các tòa ta theo thấy đều là hậu thân những phẩm phục của Pháp từ thời Phục Hưng.

Từ khi nước nhà độc lập, các thẩm phán Việt Nam đã tỏ ra cố gắng vượt bực trong việc áp dụng các luật lệ cũ cho phù hợp với thời buổi mới để xây dựng một truyền thống tư pháp thuần túy Việt Nam. Ta sung sướng được đọc những dòng án lệ như sau : ... « Trước tục lệ xác định như trên, trước trào lưu tiền hóa hiện thời, trước những bản văn của luật thực tại đã nâng cao địa vị người đàn bà trong xã hội, phải công nhận rằng người đàn bà có chống được quyền có sản nghiệp riêng... » (Bản án tòa thượng thẩm Sài Gòn ngày 30-11-1961) (3)

hay « chiều chi nhà làm luật đã phải qui định tỉ mỉ chi tiết trong điều 10 là vì trình độ dân chúng còn thấp kém chưa quen thuộc với những vấn đề thủ tục, ngoài ra không có lý do gì khác, nhất là, không thể quan niệm được rằng sang đầu thế kỷ này, nhà làm luật còn câu nệ hình thức đến nỗi bắt người đi kiện phải nộp giấy tờ bằng chứng ngay một lúc với đơn

(1) H. de. Balzac — « Se défier de la magistrature est un commencement de dislocation sociale »

(2) Story — Cõi chú thích 1 dưới đoạn « Cuộc cách mạng cần thiết »

(3) Một phần lớn án lệ cũ ở Nam-Phần cho rằng đàn bà có chống hoàn toàn ở dưới quyền chế ngự của chồng.

kiện, nếu không thì đơn kiện phải bác bỏ » (Thượng Thẩm Sài Gòn ngày 13-7-1961).

Nhưng công việc xây dựng ấy vô cùng khó khăn. Đã mấy ai, dù khéo tay đến đâu sửa được bộ đồ tây ra cái áo chùng ? Vì vậy con đường cải tạo ta thấy xa lắc xa lơ nhất là khi phần lớn dân ta còn mang nặng một quan niệm lỗi thời về công lý.

QUAN NIỆM LỖI THỜI

« Bây giờ là kỷ nguyên cơ khí, kỹ nghệ, là thời buổi cửa bom nguyên tử của phi cơ siêu thanh v.v... » Những câu ấy hầu sẵn nơi cửa miệng của mọi người. Thế mà quan niệm của phần đông dân chúng về Công lý vẫn còn là quan niệm của ông cha ta từ đời Tam Hoàng, Ngũ Đế ăn lông ở lỗ chuyên vận bằng xe bò. Mỗi khi ta thấy người dân đến xin « đèn Trời soi xét », mỗi khi ta đọc câu « Công lý được ban phát »... ta không khỏi nhớ đến những thuở xa xưa, thuyết thần quyền còn ngự trị, dân chúng coi mọi quyền đều ở Trời, quyền ấy Trời ủy cho một gia đình hay một cá nhân.

Cho đến thế kỷ thứ 18, các triều chủ vua ta đều bắt đầu bằng câu « Thừa thiên hưng vận... » và Louis 15 đã chẳng nói : « Quyền ấy trời ban cho ta, không ai được dự vào » ư ? Khi nhà vua ủy cho ai quyền xét xử, người ấy được mang mầu sắc của hoàng đế. Công lý là một ân riêng do nhà vua chúa hay quan trên ban cho. Vì vậy, nếu các đương sự có :

*Ngựa trông đức cả cao xa
Non công biển đức kể đà xiết bao.
Đoạt thương đền phận nhĩ tào,
Gọi là lẽ mọn đem vào tạ ân. »*
thì cũng là lẽ đương nhiên.

Để thêm rõ tính cách lạc hậu của quan niệm trên, ta cần phác qua quá trình độ diễn tiến của Công lý.

Dưới những thời chuyên chế. Công lý là một quyền của riêng kẻ thống trị. Vì vậy người thống trị nói ra luật lệ, nặn nên người xét xử, cải biên các bản án..., tóm lại muốn làm gì thì làm.

Đó là thời công lý chuyên chế (justice autoritaire) được tiêu biểu bằng một thanh gươm trong tay một thiếu nữ... mù.

Với tư tưởng tự do, bình đẳng của cuộc Đại Cách Mạng, cái cần đến thay thế thanh gươm. Công lý không còn tính cách báo thù bắt những kẻ phạm tội khi quân phải đền tội. Tuy nhiên Công lý cũng vẫn còn trừng phạt vì kẻ phạm pháp đã làm sao động cái thế quân bình của trật tự xã hội. Về dân sự, Công lý bắt phải tôn trọng những quyền lợi đồng đều đã được luật lệ bảo đảm.

Đó là thời Công lý cởi mở, tự do (justice libérale) như ta vừa nói ở trên được tượng trưng bằng một cán cân.

Lúc này, ở các nước tự do trên thế giới, thời Công lý cởi mở cũng đã quá độ, rút lui vào kho tàng dĩ vãng. Người ta thi hành một chính

sách Công lý bảo vệ xã hội (justice de défense sociale). Công lý không còn là của riêng một cá nhân nào, cũng không phục vụ một nền trật tự nào, cho nên không theo đuổi mục đích trả thù hay trừng trị hoặc răn đe. Công lý cải thiện lại con người, bảo vệ xã hội bằng cách giáo dục con người cho thích nghi với xã hội. Về hình sự, quan niệm trừng phạt dù để phòng ngừa tái phạm và răn đe kẻ khác cũng đã lỗi thời (1). Về dân sự, một thủ tục quá nặng về hình thức cũng không còn phù hợp với nền kinh tế và xã hội hiện thời trong đó các sự trao đổi, chuyển vận ngày một quan trọng và nhanh chóng (2).

Thời này phải là thời công lý xã hội (justice socialisée) được tượng trưng bằng hình ảnh *người mẹ hiền*. Công lý không còn là một ân trên; công lý không còn là những đòn thù; công lý là một nhu cầu tự nhiên của con người. Từ con nít đến người lớn, ai ai cũng khao khát công lý, cùng uất ức phẫn nộ vì các nỗi bất công. Với quan niệm đó, các Tòa án phải được tổ chức sao cho mọi ai bị điều bất công, trong phạm vi hình cũng như hộ, được sự bảo vệ hữu hiệu và mau lẹ của công lý như những trẻ thơ sau khi tranh dành nhau chạy đến mẹ hiền xin chõ che và phân xử.

Trong lúc thiên hạ đã tiến tới một quan niệm xã hội về công lý, lẽ nào dân ta còn cứ « ngựa trông đực cả cao xa » để thầy « đèn trời » ban phát ân uy? lẽ nào những tượng Marianne còn sừng sững ngay cổng ra vào và

bà đầm sòe với thanh gươm đốc ngược còn ngự trị trên mái Pháp đình Thủ đô yêu quý?

TỔ CHỨC KHÔNG HỢP LÝ

Một tổ chức tư pháp hợp lý phải luôn luôn sắp đặt các cơ sở, sửa đổi mọi thủ tục cho phù hợp với quan niệm Công lý. Khi quan niệm Công lý là của riêng của người cầm quyền thì việc nhà cầm quyền bỏ nhậm hay cách chức các thẩm phán, thiết lập một thủ tục độc xuất (procédure inquisitoire) cả về hình và hộ chỉ là một chuyện đương nhiên, là một tổ chức hợp lý, và dư luận không lầy thề làm khó chịu.

Nhưng khi các tư tưởng cách mạng đã ăn sâu vào luật lệ và nếp sống con người mà Nã-Phá-Luân vẫn giữ một tổ chức tư pháp dưới quyền thông trị của mình là một điều không hợp lý. Và khi Chế độ Cộng hòa sau này lại giữ nguyên tổ chức Tư pháp Nã-Phá-Luân khiến sự sai biệt giữa quan niệm tự do và tổ chức đề chế càng sâu xa, dư luận phẫn uất bùng nổ, nên sau những vụ « Dreyfus » và « Stavisky » dân chúng mất tin tưởng vào Công lý rồi nền Cộng hòa cũng tan rã theo.

Tại Việt-Nam, từ năm 1945 đến nay, đã bao lần các nhà cầm quyền

(1) X. C. Một chính sách hình sự — Trần-Thúc-Linh. Tự do cá nhân trang 317.

(2) La procédure civile formaliste qui tirait sa justification des garanties d'authenticité qu'elle conférait aux droits a fait son temps. — René William Thiorp. p.180.

đưa ra những khẩu hiệu « Dân vi quý », « Độc lập, Tự do, Dân chủ... thể sống chết với dân chủ, tự do ».

Nhưng về tổ chức tư pháp, một ông tòa thời Louis XIV có sống lại, trở về Pháp đình Việt-Nam, cũng sẽ không ngỡ ngàng lắm.

Mặc dầu có một thượng hội đồng thẩm phán được thiết lập trên giấy tờ vài tháng trước ngày bầu cử Tổng-Thống năm 1961, trên thực tế, việc tuyển dụng, bổ nhiệm thuyên chuyển, kỷ luật các thẩm phán vẫn nằm trọn trong tay nhà cầm quyền. Vì thẩm phán già thời Trung cổ, ví thử gặp ta, vẫn có thể vượt râu tự đắc : « tình trạng độc lập của các chú còn thua chúng ta mặc dầu chúng ta sống dưới một chế độ quân chủ chuyên chế vì chúng ta tại chức cho đến chết, chết rồi lại truyền cho con cháu... »

Vẫn hay, vì đức độ đặc biệt, vì có một quan niệm cao đẹp về nghề nghiệp mặc dầu mọi thiếu thốn, nhiều thẩm phán Việt-Nam đã nêu cao một tinh-thần độc lập đáng kính phục. Nhưng khi nguyên tắc phân quyền đã được ăn sâu tránh sao dân chúng không hoài nghi khi thấy tư pháp nằm trong hành-pháp ? Mà khi lòng người đã có chút hoài nghi thì chỉ vì một sơ hở nhỏ của tòa án có khi không đâu, cũng đủ làm cho dư luận đổ cho hành pháp ảnh hưởng, chèn ép đến tư pháp. Công lý, cũng như một mạng phụ, phải hoàn toàn, không thể để cho một ý nghĩ hoài nghi có thể thoáng qua.

Về hình sự thì thủ tục độc xuất

thiết lập từ thời Louis XIV vẫn còn tồn tại. Công việc điều tra phạm nhân vẫn là công việc chính. Phạm nhân được thẩm vấn tại các cơ quan cảnh sát. Phạm nhân lại được thẩm vấn tại các phòng dự thẩm. Phạm nhân còn được thẩm vấn trước tòa ngay khi xét xử. Tất cả công việc đó chỉ nhằm mục đích lấy được lời *thủ nhận* của bị can.

Chuyện bị can tự ý thú nhận luôn luôn là một chuyện khó tin : con người — dù tội lỗi bậc nào — còn muốn sống tự do cũng chẳng ai dại gì không khảo mà xưng. Cho nên thủ tục độc biện tự nhiên đưa đến chuyện cảnh sát tra tấn dã man.

Trên nguyên tắc, mọi tra tấn đã bị nghiêm cấm. Nhưng chính vì thủ tục hình sự hiện hành mà « cảnh sát tiềm quyền dự thẩm và có những phòng dự thẩm phải tuân lệnh mật vụ, cảnh sát ký những ủy thúc tổng quát, những trát giam giữ để cảnh sát « khai thác » người tình nghi.

Về hộ vụ, tính cách độc xuất của thủ tục tố tụng lại càng rõ rệt.

Điều 7051 bộ hộ sự thương sự tố tụng nói rõ : « Quan chánh thẩm phải độc làm thủ tục việc kiện ». Điều 12 nghị định 16-3-1910 có ghi : « thẩm phán nếu cần truyền làm mọi biện pháp hữu ích để vụ kiện có thể được đưa ra phiên tòa xử được ». Như vậy rõ ràng một vụ kiện về hộ không khác gì một vụ kiện về hình hay về hành chánh. Tòa cổ tìm chân lý trong một tương tranh trong khi nhiệm vụ của Tòa chỉ là dựa theo luật lệ trả lời

những vấn đề do hai bên nguyên bị thỏa thuận đưa ra.

Đã đọc xuất, bọn thủ tục dân sự lại còn quá nặng về hình thức đến nỗi điều 10 bộ dân sự tổ tụng ghi cả những giấy tờ chứng minh phải nộp cùng với đơn khởi tố.

Những điều 347 Hộ sự tổ tụng và 259 nghị định 16-3-1910 lại còn đe dọa « các thể thức và thể lệ định ở luật này thì tuân theo cho đúng, nếu không thời vô hiệu... »

Vì tổ chức không thích ứng với quan niệm xã hội và công lý và cũng không phù hợp với xã hội hiện đại cho nên ngay một quốc hội để bảo cũng phải đòi chính quyền giải thích về các vụ bắt bớ, giam cầm quá lộng. Và ta không còn lầy lăm lã khi thấy có vụ kiện như vụ Nguyễn-văn-Chơn (1) đã kéo dài 10 năm mà chưa giải quyết xong một vấn đề tiên quyết.

HÀNH CHÁNH CHÈN ÉP

Tất cả những điều bất công, phi pháp và phi lý nói trên, không phải là chính quyền không biết đến. Nhưng vì sợ một quyền tư pháp độc lập sẽ trở ngại cho chế độ độc tài nên chính quyền đã không sửa đổi các khuyết điểm mà còn càng ngày càng chèn ép can thiệp tư pháp bằng mọi cách.

Trước hết là việc thiết lập các Tòa án đặc biệt để giao cho những người được chính quyền tín nhiệm xét xử những vụ án mà nhà cầm quyền không muốn cho Tư Pháp ngó tới.

Sau nữa là lý do chính trị thường

được đưa ra để hành pháp tự ý bắt bớ giam cầm các công dân. Để tòa án tư pháp khỏi can thiệp, nhân viên hành chánh chỉ chụp lên đầu người dân lành cái mũ « phương hại đến an ninh » là có thể thủ-tiêu hay giam giữ họ vô hạn định. Tiền chi tiêu để nuôi các người này hằng năm có trên 100 triệu bạc đủ chứng tỏ số người bị bắt bớ thật là quan trọng. Dù có áp dụng dụ số 6 ngày 11-1-1956, những ai đã từng dự những ủy ban an ninh cũng phải nhận : hầu hết các người trong các nhà tù, trại giam... đều bị bắt giam trái phép. Nhưng vì « lý do chính trị » tư pháp vẫn phải làm ngơ. Có người muốn cho tạm ổn với lương tâm bèn phân tách ra tư pháp dân sự, tư pháp quân sự, tư pháp hành chánh, tư pháp chính trị... để gác ngoài tai mọi việc ở ngoài phạm vi « tư pháp dân sự » làm như các Tòa án tư pháp không còn là cơ quan bảo vệ mọi tự do công cộng !

Lý do chính trị còn là cớ để hành chánh can thiệp vào ngay những việc đã được tòa án tư pháp thụ lý đăng kết tội những người đòi lập hay đề thông thả những kẻ tay chân. Ngày 8-8-1963, một nữ ứng cử viên Quốc hội của « Phụ nữ liên đới » đưa ra kiện một nam ứng cử viên độc lập bị truất quyền ứng cử vì từ 1959 ông này đã vi phạm luật bầu cử. Một vị thẩm phán đã thảo quyết định : về hình thức đơn kiện của nữ ứng cử viên lạc hạn, về nội dung luật số 12/63 không có hiệu

(1) Cui Pháp lý tập san năm 1963 số 1 trang 35

lực hồi tồ. Nhưng kết luận « sau khi thảo luận một cách đầy đủ và chân thành », đơn của nữ ứng cử viên vẫn được chấp và luật năm 1963 vẫn có hiệu lực hồi tồ : ứng cử viên độc lập bị bôi tên. Nguyên do trong lúc thảo luận một cách đầy đủ và chân thành thì có điện thoại cho lệnh sửa lại phần phán quyết khiến chủ văn mâu thuẫn với lý do.

Tại sao lại có những thái độ độc lập trên nguyên tắc, tuân lệnh trong phán quyết như vậy ? Há không phải vì quy chế thẩm phán, hãy còn chưa đủ bảo đảm tính cách độc lập của người xử án ư ?

Vẫn hay thượng hội đồng thẩm phán đã được thành lập. Nhưng vì « nhu cầu công vụ », hành pháp vẫn có quyền chuyển các thẩm phán. Hơn nữa lương bổng đạm bạc, kém cả một giáo sư trung học, lại ngạch trật trên 15 bậc nên quy chế độc lập chỉ là ảo ảnh.

Sau hết sự chèn ép của hành chánh còn được thể hiện bằng cách đưa ra những định chế cho có hình thức dân chủ tiên bộ nhưng chỉ hữu danh vô thực.

Về việc thi hành các bản án, tư pháp rất khó khăn ngổ ngàng tới. Cho nên có những kẻ bị kết án đại hình mà vẫn ung dung đi dạy học hay thông thả dong chơi. Việc quản trị các khám đường vẫn nằm trọn trong tay hành chánh nên các nguyên tắc cải huấn chỉ có trên mặt mây tầm biền.

Một thí dụ khác là luật lệ thiết lập

các tòa thiếu nhi. Đáng lẽ đó là bước đầu để thí nghiệm một chính sách hình sự mới dần dần áp dụng cho mọi người. Nhưng các nguyên tắc tốt đẹp không thể thực hiện được vì hành pháp không tổ chức những cơ quan để thực hiện các cuộc điều tra xã hội, để theo dõi nâng đỡ và hướng dẫn can phạm, để thi hành những biện pháp giáo hóa để ra.

Vì tất cả những lý do trình bày qua các đoạn trên, dân chúng càng ngày càng mất tin tưởng nơi Công lý. Do đó một cuộc cách mạng tổ chức tư pháp xét ra cần thiết.

MỘT CUỘC CÁCH MẠNG CẦN THIẾT

Cuộc cách mạng để thiết lập một nền công lý xã hội thật là cần thiết vì « các chính thể chỉ có hai cách định đoạt : hoặc bằng cường quyền tức là quyền của vũ khí, hoặc bằng pháp lý tức quyền của luật lệ. Nếu luật lệ không được những thẩm phán tự trọng và dũng lược áp dụng, vũ khí sẽ thắng thế và trước sau người ta sẽ thấy sự ngự trị của cường quyền » (1)

Cuộc cách mạng ngày mồng Một vừa qua đã đem lại một chứng minh hùng hồn cho ý kiến nói trên. Chính phủ mới tất sẽ tránh đi vào vết xe cũ.

(1) Story — Les gouvernements des hommes ne connaissent que deux pouvoirs de décision : le pouvoir des armes et le pouvoir des lois. Si ce dernier n'est pas exercé par une magistrature sans peur et sans reproche, l'autre ne manquera pas de l'emporter et l'on assistera ainsi au triomphe des institutions militaires sur les institutions civiles »

CÁCH MẠNG TỔ CHỨC TƯ PHÁP

Vì vậy phải cần quan niệm lại công lý để tư tưởng công lý xã hội sớm được thâm nhuần trong mọi tầng lớp nhân dân, hướng dẫn mọi cải cách về tổ chức và thủ tục đăng ai này đều có thể được hưởng sự bảo vệ của công lý một cách mau lẹ và hữu hiệu.

Điểm cần phòng ngừa là luận điệu của những chính khách thính phòng viện lễ tình trạng còn bất ổn mà triển hoãn những cải thiện bộ máy công lý.

Trước hết nhiệm vụ căn bản của chính trị là bảo đảm sự thi hành luật pháp (*En dehors de la justice, la politique n'a pas d'autre cause à servir — Brohi — La démocratie à l'épreuve du 20^e siècle p. 140*). Sau nữa chính vì luật pháp không được thi hành hay bị thi hành lệch lạc gây bất công. Cộng sản ở đây mà ra.

Muôn ngàn giặc khác cũng do đó mà ra.

Kinh nghiệm của Pháp cứ lo đánh mạnh đánh mau, lập lại trật tự rồi mới bàn đến quyền lợi dân thuộc địa cho ta thấy : chính vì không được bảo vệ trong những quyền căn bản của con người mà dân chúng đã không theo lại còn chống đối, rồi cuộc trật tự không bao giờ được lập lại mà chế độ thực dân phải sụp đổ theo.

Các chính phủ trước đây cũng chỉ lo diệt Cộng đến nỗi dùng lý do đó để chèn ép cả tư pháp, bóp nghẹt mọi tự do đã đưa đến kết quả mà toàn dân vừa chứng kiến : Cuộc cách mạng mỏng Một tháng 11 phải bùng nổ.

Chuyện người đàn bà xưa, sống

giữa nơi hùm beo lang sói, đã từng khóc cha, anh, chồng, con bị ác thú sát hại mà vẫn không rời nhà đi nơi khác chỉ vì nơi ấy có lương chính đủ chứng tỏ : đối với nhân dân trật tự không quý bằng Công lý, an ninh bề ngoài không quý bằng yên ổn tâm-hồn. Với những dân đã có một nền Công lý xã hội, không một nạn lớn nào mà quốc gia không thể vượt qua. Gương nước Anh chiến thắng Đức quốc xã còn đó.

Điểm cần lưu ý là sự phá hoại của các phần tử phản động. Những cải cách chậm rãi thường không đưa đến kết quả tốt vì lẽ những phần tử cầu an, hưởng thụ đủ thời giờ phá hoại những thành quả ban đầu, kinh-nghiệm một đời tranh đấu của người chiến sĩ đã đưa đến nhận xét : « không có cải cách chỉ có cách mạng ».

Sau rốt then chốt cuộc cách mạng là một qui chế thẩm phán thật sự độc lập (1).

Hắn có người cho việc cách mạng từ quan niệm đến tổ chức, bãi bỏ các cơ quan tài phán đặc biệt, thông nhất nền tư pháp, qui định những thủ tục tố tụng phù hợp với xã hội hiện tại, cải thiện tổ chức tòa án, cùng chế độ lao tù... khó mà thực hiện được trong một thời gian ngắn.

(1) Lê-Tài-Triển — L'indispensable indépendance du juge trong *Les institutions judiciaires du Việt-Nam* 1963.

Trần-Thúc-Linh — Thẩm phán độc lập trong *Tự do cá nhân* trang 271 và kế tiếp.

Nếu chỉ trông chờ nơi chính quyền ban phát mọi cải tiến, kẻ viết những dòng này đồng ý với các bạn trên.

Nhưng nếu các thẩm phán đều làm việc với một tinh thần mới như những vị đã dựng nên các án lệ thượng dân, nếu một quan niệm Công lý xã hội được phổ biến sâu rộng hướng dẫn mọi hành vi của những ai có nhiệm vụ xét xử, nếu dân chúng tổ chức

những đoàn thể nghề nghiệp với những cơ quan trọng tài, chính quyền trước sau phải hợp pháp hóa những định chế mới.

Lẽ lỗi làm việc ấy lại có cái lợi đem thử lửa các sáng kiến khiến kinh nghiệm và lý thuyết bổ khuyết, hoàn bị lẫn nhau, đem lại những kết quả thực tế tốt đẹp.

TRẦN THỨC LINH

CÁO LỖI

Đề nhường chỗ cho các bài cần đăng gấp kỳ này, nên mục « Phòng Văn giới nhạc sĩ » của bạn Nguyễn Ngu-Í phải tạm gác lại một kỳ.

Xin trân trọng cáo lỗi cùng bạn đọc Bách-Khoa.

PHÁT-HANH THÁNG 11 NĂM 1963

Ả GIANG-HỒ

- ★ Vết nhơ in trên lương-tâm mà dân-tộc Hoa-Kỳ đang cõ công chùi sạch : nạn kỳ-thị chủng-tộc.

KHÔNG MỘT NĂM MỒ

- ★ Cái chết không ý nghĩa của những người đã đổ mồ hôi nước mắt trong cuộc tra hỏi một ý nghĩa cho đời sống.

Nguyên-tác : Jean-Paul SARTRE

Bản dịch : NGUYỄN-MINH-HOÀNG và

TRẦN-PHONG-GIAO

GIAO-BIỂM xuất-bản

ĐƯỜNG LỐI NGOẠI-GIAO CỦA ĐỆ NHỊ CỘNG-HÒA

● PHẠM-TRỌNG-NHÂN

BẢN tuyên cáo đầu tiên ngày 2-11-1963 của Hội đồng Quân nhân Cách mạng, cũng như bản tuyên ngôn ngày 6-11-1963 Chánh phủ lâm thời đệ nhị Cộng-Hòa ra mắt quốc dân, đều đã minh định về đường lối ngoại giao của Việt-Nam sống đời quốc tế.

Chánh sách đối ngoại đó gồm 4 điểm :

- tôn trọng những hiệp định, hiệp ước đã ký kết ;
- tiếp tục đứng trong hàng ngũ các quốc gia tự do ;
- thắt chặt tình giao hảo với các nước bạn ;
- cải thiện nền bang giao với các nước láng giềng.

Ba điểm 1, 2, 3, tưởng không có gì

mới lạ. Ta có thể coi đó như một *thông lệ*, mỗi khi có cách mạng hay đảo chánh, và chánh phủ mới cần được các quốc gia khác ủng hộ, sớm *công nhận trên pháp lý*. Nhân, tiền và tối thiểu, trước khi gây được thêm tình bạn mới, chánh phủ mới cần phải bảo tồn và củng cố các tình bạn mà chánh phủ cũ đã thực hiện. (Tất nhiên trừ trường hợp đặc biệt mà quốc gia rơi vào tay Cộng sản).

Nói tóm lại, muốn sống đời quốc tế, chánh phủ mới, trước khi sinh lời, cần giữ vững số *vốn tình cảm* mà quốc gia Việt-Nam đã có từ trường hợp dụng ý muốn hay cần *thay vốn* với sự tham gia của các bạn đồng hành mới.

Tôn trọng những *hiệp định, hiệp ước đã ký kết*, có nghĩa là quốc gia liên tục

(continuité de l'Etat), và những điều gì chánh phủ hợp pháp trước đã quy định đều còn hiệu lực cho tới khi chánh phủ mới quy định trái lại. Tiếp tục *đứng trong hàng ngũ các quốc gia tự do* có nghĩa là Việt-Nam Cộng-Hòa vẫn chống Cộng và đó là mục tiêu của các nhà đương cuộc, là lẽ sống còn của quốc dân. Còn *thất chặt tình giao hảo với các nước bạn*, điểm này cũng không ngoài « thông lệ » đã ghi chú ở trên; mỗi khi có đảo chánh hay cách mạng.

Điều mới lạ và đáng mừng của đường lối ngoại giao đệ nhị Cộng - Hòa là ở điểm 4 : *cải thiện nền bang giao với các nước láng giềng*.

Ta hãy xét xem nền bang giao với các nước bạn, với các nước láng giềng hiện nay ra sao ? Và vì lý do gì nền bang giao đó nên hay cần cải thiện ?

Trước hết, đời sống giữa các quốc gia trên thế giới không khác đời sống giữa các cá nhân trong gia tộc, hay giữa các gia tộc trong quốc gia. Cá nhân thân-thiết với họ hàng gần hơn họ hàng xa, họ xa hơn người ngoài : một giọt máu đào hơn ao nước lã vẫn là điều thể thường thường tình.

Thông lệ đó tuy nhiên bị những trường hợp đặc biệt, hoặc những yếu tố trong thực tế chi phối. Tuy là họ hàng mà ở xa, và mặc dù ở xa nhưng khi cần tới nhau vẫn sẵn sàng cảm thông tương trợ. Lại có trường hợp tuy ở gần mà không phải họ hàng thân thuộc, nhưng vì gần gũi nên khuya sớm có nhau, đúng vào cảnh « môi hở răng lạnh ».

Bởi vậy, họ hàng ở xa, lối xóm ở gần, đều quan hệ như nhau. Đó là những « hậu thuẫn », những « bạn đường », những « nguồn tin tưởng »... cần thiết cho đời sống hàng ngày của cá nhân cũng như đoàn thể. Trong nhiều trường hợp thực-tế, có người còn chủ trương « bán họ xa hàng xa, mua láng giềng gần », tưởng cũng không quá đáng...

Với những ý niệm và nhận xét như vậy, trên một nền tảng bình đẳng và trong một khung cảnh thân tình, đáng lẽ từ bao lâu Việt-Nam cần phải gần gũi với các nước « họ hàng » ở xa, như Mỹ..., với các nước ở gần đồng cảnh, như Thái-Lan, Mã Lai, Nhật-Bản..., với các nước « láng giềng » ở ngay sát cạnh như Miên, Lào..., thì trái lại, vì lý do giao tế cũng như nội bộ, vì những sơ hở vô tình, vì những ý niệm tự hào tự ái, đã dần dần và chắc chắn, lãng phí những số vốn thiện cảm hay ủng hộ quý giá thuở ban đầu...

Nền ngoại giao Việt-Nam nếu đã không thành công như ý muốn, theo thiện ý, các nhân viên ngoại giao trước đây đứng hàng đầu, ai nấy đều phải gánh phần trách-nhiệm của mình là công bộc liên hệ, dù là gián tiếp hay trực tiếp, và dù trong nhiều hoàn cảnh, có đáng được hưởng tình trạng giảm khinh.

Người viết những giòng này, không nhằm mục đích đả kích, mà chỉ dám mạo muội ôn hòa, bình tĩnh khách quan, nhận xét một đôi chút về những sự kiện đã qua, để cùng tránh những lỗi lầm mai hậu...

Đối với nước « họ hàng » nhưng ở xa, chẳng hạn như nước Mỹ, giới hữu trách

Việt-Nam trước đây theo đà cảm xúc nhất thì, một đôi khi đã có những biện pháp cực đoan ; khi dễ quá, rồi khi lại gây căng quá. Một ví dụ mà ai cũng biết, bất cứ ngoại kiều nào nhập cảnh đều phải xin chiếu khán rất khó khăn, riêng người Mỹ được đặc biệt nhân danh là du khách, nhập cảnh một tuần lễ không cần chiếu khán. Thế rồi, khi tình hình căng thẳng, một mặt ta vẫn kêu gào viện trợ, mà một mặt một vài nhân vật trọng yếu Việt-Nam khi đó vẫn không tiếc lời thóa mạ Mỹ quốc, bằng một mặt những lời tuyên bố hay những diễn văn nẩy lửa, tại Việt-Nam, tại Pháp, và ngay cả trên lãnh thổ Hoa-Kỳ...

Đối với Nhật-Bản, Thái-Lan, theo Phật giáo, cái hố sâu cuối cùng đã khiến hai nước đó xa Việt-Nam, là vấn đề Phật giáo. Nhất là Thái-Lan, người bạn đồng hành thân thiết của chúng ta, Thái-Lan đã nhiều lần thành thực lên tiếng can ngăn, không những không hiệu quả, mà còn gây ác cảm và phản nộ ! Do đó, những cuộc công du thiện chí (Quốc trưởng Việt-Nam viếng Thái-Lan cuối năm 1957 ; Quốc-vương và Hoàng - hậu Thái - Lan viếng Việt-Nam đầu năm 1959), đã chỉ còn là một tiếng vang yếu ớt của thời dĩ vãng !...

Nói tới Mã-Lai, mà Việt-Nam công nhận cuối năm 1957 rồi đặt Sứ quán ngay sau đó, ta phải xác nhận thiện chí và cảm tình của Quốc trưởng Tengku Abdul Rahman đối với Việt-Nam thực nồng hậu. Sau khi vụ Phật giáo chồm nổ, Đại lý Việt-Nam tại Kuala-Lampur về Sài Gòn diện trình về tình hình giao tế, có chuyển lời và nhấn mạnh về những nhận xét của Quốc trưởng Mã-Lai như sau :

—Cần vận dụng toàn lực để chống Cộng. Trong khi nội bộ còn nhiều bài toán khẩn trương quan trọng phải giải quyết, thì hà tất gây thêm bất bình và khó khăn, với các đề tài mới như Phật giáo.. sẽ có nhiều tiếng vang có hại trên quốc tế. Ngoài ra, khiêu vũ thiết nghĩ không có hại : cấm đoán chỉ reo thêm mầm bất mãn...

Lời khuyên răn tâm tình đó đã không mang lại chút ảnh hưởng, trái lại, còn gây bất bình trong giới hữu trách Việt-Nam lúc đó.

Nhìn lại gần hơn, Việt-Nam có hai nước láng giềng ở ngay sát cạnh là Lào và Miên. Ba nước Việt-Miên-Lào trước đây đều chung số phận, là thuộc địa hay bảo hộ của Pháp. Với hai nước đó, Việt-Nam ngày nay đều không có liên lạc ngoại giao, hiểu theo định nghĩa rộng rãi và đầy đủ của danh từ.

Ta có thể lý luận là vì tình hình chánh trị quốc tế xui nên ; ta cũng lại có thể quan niệm lầm lỗi là từ nước láng giềng chớ không phải từ Việt-Nam. Nhưng như trong gia đình, vợ chồng xung khắc chia ly, nếu người chồng phạm lỗi thì người vợ ít nhất cũng không phải là hoàn toàn vô tội.

Bài toán Lào Việt, và Miên Việt, không hẳn giống nhau, nên cần phân tách trong hai đoạn riêng.

Việt-Nam và Lào là hai dân tộc huynh đệ, vốn dĩ có rất nhiều cảm tình với nhau nên đã sớm công nhận nhau trên pháp lý.

Năm 1956, Việt-Nam thành lập đặc sứ quán tại Vientiane ; đến năm 1960 nâng lên hàng Đại sứ quán. Vị Đặc sứ và sau này Đại sứ Việt Nam liên lạc với các vị

ĐƯỜNG LỐI NGOẠI GIAO CỦA ĐỆ NHỊ CỘNG-HÒA

Bộ trưởng Lào rất thân tình, ra vào chốn Hoàng cung thật dễ dàng, không cần quá cầu nệ về nghi lễ. Chánh phủ Lào gửi sinh viên xuống Saigon theo ban Đại học, dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ đã đành ; Chánh phủ Lào còn gửi cán bộ xuống Sài-gòn theo các lớp huấn luyện bằng Việt ngữ. Mặt khác, mấy chục ngàn Việt kiều sinh sống tại Lào, được tự do hoạt động và hưởng những điều kiện dễ dàng. Một số chánh khách Lào mà gốc lại là Việt-Nam ; một số yếu nhân Lào lập gia đình với thiếu nữ Việt-Nam.

Mối tình khăng khít đó đã đi đến chỗ tan vỡ vì tình hình nội bộ Lào và thái độ cổ chấp của Việt-Nam khi đó.

Quân Pathet-Lào tấn công, vấn đề Lào được đưa ra luận bàn tại hội nghị Genève, rồi khi phái đoàn Lào trở về, « Chánh phủ Lào đoàn kết » ra đời với ba thành phần : thiên tả, thiên hữu, và trung lập !

Bản thông cáo của phái đoàn Việt-Nam tại hội nghị Genève ngày 20-9-1962 tỏ ý tiếc, « mặc dù mối tình thân hữu của Việt - Nam đối với dân tộc Lào vẫn tồn tại ». Một tháng sau, vẫn tiếp nhận Đại sứ Việt Nam Cộng Hòa, Chánh phủ Lào chấp thuận trao đổi đại diện với Việt Cộng, trên cấp bậc Đại sứ, khiến Chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa rất đổi bất bình.

Các yếu nhân Lào hết sức giải thích sự kiện đáng tiếc là vì trên nguyên tắc, Chánh phủ Lào ở vào một tình trạng bất khả kháng, không thể làm sao khác được ! Nhưng dù sao, phe thiên hữu và trung lập (nhưng nghiêng về phía hữu) trong Chánh phủ, đang cố gắng trì hoãn để rồi gây chướng ngại cho Việt Cộng trên thực tế.

Một số bạn thân của Việt-Nam còn cho rằng: Nếu Việt-Cộng có mặt tại Lào, thì Việt-Nam Cộng Hòa lại càng không nên vắng mặt...

Hết thấy những cố gắng đều hướng về mục đích ấy. Nhưng cấp hữu quyền khi đó nhất định phản đối vì nguyên tắc. Và ngày 8-11-1962, Bộ Ngoại giao Việt-Nam đành phải thông cáo, tỏ ý « rất tiếc *đình chỉ mọi hoạt động của Tòa Đại sứ* » tại Vientiane. (... profound regret... cesser de fonctionner, ...)

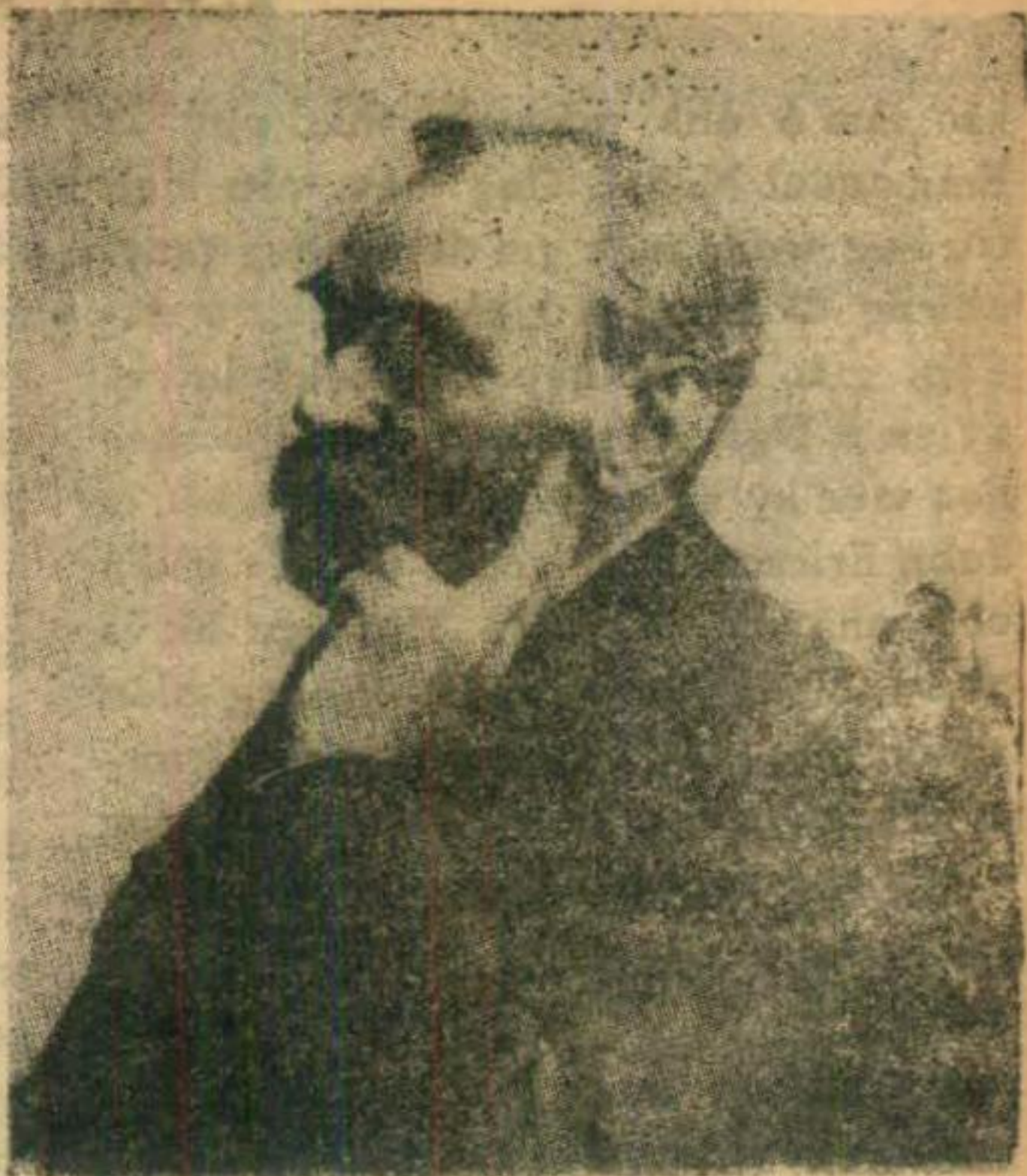
Biện pháp dung hòa và tế nhị chỉ chủ trương « *đình chỉ hoạt động* » mà không nói tới đoạn giao. Vì vậy, trong thực tế, tại Vientiane vẫn có Tòa Đại sứ Việt-Nam, tại Sài-gòn vẫn có Tòa Đại sứ Lào. Nhưng không có Đại sứ làm Trưởng nhiệm sở, và hoạt động cũng hạn chế với một số nhân viên thu hẹp... Lẽ dĩ nhiên là quy chế, ảnh hưởng, và kết quả đều kém trước, trong khi ta cần tranh đấu nhiều hơn.

Người dân Lào bản tính hồn nhiên, chất phác, không bợn chút mặc cảm, dù là tự tôn hay tự ty. Cho nên mặc dù đứng trong tình trạng như vậy, những phần tử thiên Việt-Nam trong chính phủ Lào vẫn tìm hết cách để nền bang giao được vẫn hồi. Những nhân viên ngoại giao của ta ra đi, hằng thông tấn không chánh thức loan tin, chủ ý để ai nấy có thể trở lại dễ dàng. Các chánh khách Lào ngầm hứa giúp đỡ nhân viên Tòa Đại sứ ta hoạt động trong thực tế. Mặt khác, chánh phủ Lào vẫn tha thiết muốn tiếp đón Đại Sứ Việt-Nam, và gửi Đại sứ Lào xuống Sài-gòn tiếp tục hoạt động...

(Xin xem tiếp theo trang 74)

Alfred Nobel

★ LƯƠNG-NGỌC



TRONG căn phòng rộng vắng, nữ bá tước Kinsly đang ngồi đọc báo. Ngọn lửa cháy hừng hực trong lò không tỏa đủ hơi nóng sưởi ấm gian nhà quá rộng. Bên ngoài trời lạnh căm căm. Bỗng nhiên, đôi mắt nữ bá tước chăm chú dán vào một lời rao trên trang báo cũ :

« Một ông rất trẻ, rất giàu và rất có học, sống ở Ba-Lê, muốn tìm một người đàn bà nói được nhiều thứ tiếng, để làm thư ký và coi giúp việc nhà ».

Nàng chăm rãi đọc lại mấy câu trên, cân nhắc từng chữ. Cái ông « rất trẻ » ấy là ai mà lại tự cho mình là « rất giàu, rất có học » ? Rồi nàng đứng dậy bước lại bên cửa sổ, vắn vơ nhìn ra ngoài công viên chìm trong tuyết lạnh. Nữ bá tước bấy giờ mới ba mươi ba tuổi, đẹp thanh tao và đài các. Nàng có nên quan tâm đến lời rao ấy

không ? Biết đâu chỉ là một anh chàng tàn tật hay một ông già cô độc nào gọi lời vu vơ để tìm sự an ủi. Dù sao nàng cũng không thấy gì quá liêu lĩnh trong việc gọi một tờ thư.

Lá thư hồi âm mang chữ ký « Alfred Nobel » làm nàng bồi rồi. Đây có thực là một kỹ nghệ gia Thụy Điển hay một gã đùa dai nào đó ?

Một sự may mắn giúp nàng có cơ hội đến Ba-Lê. Nàng đoán chừng sẽ đối diện với một ông già xấu xí quen sống cuộc đời mực thước, khô khan. Nhưng trước mặt nàng là một người đàn ông vào tuổi trung niên có đôi mắt xanh với vành râu quai nón rậm. Nàng thấy người thông minh lạ lùng và có vẻ ngượng ngập trong khi tiếp chuyện với nàng.

Từ năm 16 tuổi Alfred Nobel đã

vào làm ở nhà máy của thân phụ là Emmanuel Nobel. Ông này vốn sinh trưởng trong một gia đình nông tang, nhưng đã từng là kiến trúc sư ở Ai-Cập, giáo sư đại học ở Stockholm và kỹ sư ở Nga. Alfred được cha cho theo học viên kỹ sư danh tiếng Tiệp-Khắc là John Ericson. Chiến cuộc Crimée khiến cho nhà máy chuyên làm ngư lôi và thủy lôi ngầm của thân phụ ông biến thành một xưởng sản xuất quan trọng có hàng nghìn thợ thuyền. Nhưng việc Sébastopol thất thủ và sự thảm bại của các đạo quân Nga hoàng làm ngưng trệ sự phồn thịnh đó.

Emmanuel xoay qua nghề đóng tàu hơi nước chạy trên sông Volga, nhưng bị khánh tận và ông qua Thụy-Điển với ý định dựng một nhà máy chất nổ.

Alfred được gởi qua Ba-Lê tìm vốn. Trước sự thờ ơ của các ngân hàng, ông kiên tâm yết kiến cho được hoàng đế Pháp và hoàng đế đã giới thiệu cho ông đến ngân hàng Péreire. Nơi đây ông vận động được nhiều việc, nhất là việc tậu đất ở Ba-Lê. Ngân hàng này thuận cho Nobel vay 100.000 phật lạng, và như vậy nhà máy trong mộng của thân sinh ông có thể thành hình.

Việc điều chế chất Nitroglycérine mà ông định sản xuất rất là giản dị, song cũng rất nguy hiểm. Đây là một chất độc (ngửi một tí hơi cũng đủ nhức đầu) có sức nổ mạnh gấp mười lần thuốc cháy đen (poudre noire). Dầu Nitroglycérine được dùng trong việc khai mỏ và đào hầm. Người

ta khoan một lỗ trong đá, đổ dầu Nitroglycérine vào rồi đột bằng một cái ngòi sau khi đã bít lỗ bằng cát ướt. Lỗi đột từ bên ngoài này ít có hiệu quả vì có khi « dầu » âm-lị cháy mà không nổ. Nên phải thêm thuốc cháy đen vào.

Alfred Nobel nảy ra ý-kiến đặt giữa khối thuốc một hộp bằng đồng chứa một hỗn hợp nổ Fulminate thủy-ngân để cho sự nổ Nitroglycérine được bảo đảm. Ngày 15 tháng 7 năm 1864, ông vui thích nhận bằng sáng chế mới trên đây thì ngày 3 tháng 9 toàn cơ xưởng nổ tung vùi theo cả thợ lẫn kỹ sư : cậu em nhỏ ông là Emil cũng mất mạng trong vụ này.

Ngoài ra, dư luận rất xôn-xao và chính phủ Thụy-Điển cấm dựng lại nhà máy không những ở Stockholm mà còn ở các vùng lân cận. Các tỉnh khác cũng lần lượt từ chối việc dung chứa một cơ sở nguy hiểm như vậy.

Vẫn không sờn lòng, Alfred bền mua một chiếc tàu cũ và đặt phòng thí-nghiệm lênh-đỉnh trên mặt hồ Maëler. Nhưng dân chài và dân sông ven sông nhao nhao phản đối. Từng phút từng giờ người ta chờ xem chiếc tàu nổ tung từng mảnh, tan xác cả máy móc lẫn nhà chuyên môn. Để làm dịu bớt phần nào những sự phản đối, Alfred phải thường xuyên đổi chỗ.

Ở các nước ngoài «dầu Thụy-Điển» cũng chẳng được tiếng tốt. Chỗ nào cũng đòi cấm sử dụng thứ này.

Tuy nhiên phải nhìn nhận cái tác-dụng tuyệt diệu của nó. Cả một khối

đá bị nhấc lên, xê đi rồi nằm xuống một cách êm lặng không có văng mảnh. Người ta chỉ nghe một tiếng nổ nổ trảm... Nhưng có đèn tận nơi mới rõ cái sức mạnh của chất nổ ấy... Những tảng đá không lở bị nhích đi và rạn nứt khắp chiều, sẵn sàng để được xé nhỏ ra từng mảnh. Một cái lợi lớn là rất ít mảnh vụn.

Alfred Nobel vẫn thăm nhủ rằng thế giới đang cần chất nổ nên quyết tâm theo đuổi công việc. Ông hợp vốn với cha lập « Công ty Nitro-glyxêrin nhà Nobel » xin được phép tái lập nhà máy và còn dựng thêm một nhà máy khác ở Đức, cạnh Hambourg. Nhằm khi ấy ngành hóa xa Thụy-Điển muốn đào một đường hầm đèn tận thủ đô, trong công việc này Nitroglycerine đã đem lại kết quả rực rỡ.



Đã bỏ xa thuốc cháy đen về phương diện hiện lực, «dầu Thụy-Điển» chẳng mấy chốc còn làm cho người ta chú ý vì những tai họa khủng khiếp của nó.

Một người Đức đèn trọ ở một khách sạn ở Nữu-Uớc. Y để ngoài hành lang một bình Nitroglycerine gói kỹ trong thùng. Người chủ khách sạn thấy thùng kia choán mất lối đi và không biết có gì bên trong nên lấy chân đá đá mấy cái và nhân tiện ngồi lên trên. Người gác cổng cũng đại dột kê chân lên đó để đánh giày.

Một buổi sáng, một cậu bồi phòng thấy có luồng khói khả nghi từ trong thùng gỗ bốc lên. Mọi người chỉ kịp

tuôn ra thoát thân. Một tiếng nổ vang rền thổi bay mặt tiền khách sạn làm nát vụn gương kính và bàn ghế, còn khoét dưới nền nhà một lỗ sâu trên ba thước khiến thiên hạ đèn xem cả tuần lễ.

Ở Silésie, một nhân viên muốn lấy rìu chặt một khối Nitro-glycerine đặc, và người ta tìm thấy cánh tay anh ta cách đó một trăm thước.

Alfred Nobel vẫn nhắc đi nhắc lại rằng có thể sử dụng Nitroglycerine nguyên chất không nguy hiểm gì hết. Nguyên do của các tai nạn là vì chất này khi bị lẫn chất khác, hóa chua và tự phân. Khi cho vào chai hay bình chứa nhét nút quá kín thì chỉ một chút xiu va chạm hay một lắc động nhẹ cũng đủ gây tiếng nổ.

Vì thế nên Alfred Nobel ra công tìm một phẩm vật cũng mạnh như « dầu » nhưng chuyên chở ít nguy hiểm hơn. Một sự tình cờ giúp ông tìm ra lối đi. Nhân thấy một ít Nitro-glycerine rỉ ra ở một bình nứt và lẫn với lớp đất xộp trét ở ngoài, Nobel bèn khảo sát hỗn-hợp nầy và khi thay đất bằng bột cát mịn Ki-dên-gua, ông được một chất dẻo ít tự-phân mà sức nổ chẳng kém gì Nitroglycerine. Ông gọi chất đó là « Dynamite ».

Tháng tư 1866 ông gửi 200 thùng phẩm - vật mới chở sang Pérou. Tàu vận-tải xuôi thuận vượt đại - dương, nhưng vừa đèn Panama thì Dynamite phát nổ làm tan tành cả tàu bè, hàng hóa, và thủy thủ. Bốn mươi bảy người bị mất tích. Cùng lúc đó, ở Sydney

người ta cũng kêu nài về vụ nhiều người mất tích và ở San Francisco cả một cửa hàng bị nát vụn. Đến tháng năm, xưởng sản-xuất đặt tại Đức cũng phát nổ luôn.

Năm ấy là một năm đen tối của Dynamite... Không ai còn muốn nghe nói đến cái chất quý ấy. Không ai muốn mua bán, chuyên chở hay tích trữ thứ đó... Không ai dám đèn gần các bình chứa chất đó nữa. Nhân viên của Công-ty Nobel viết thư báo tin là không tìm được người nào chịu mướn các thùng chứa Nitroglycerine, « dù với giá nào đi nữa » Nhân viên này đã phải sang dầu Nitroglycerine vào trong những chai sâm-banh đánh lừa phu khuân để họ tưởng là rượu thực mà tải xuống tàu, sau đó chiếc tàu được lập tức dời xa bờ bể mây cây sò.

Ở Hambourg không có tàu nào chịu chở Dynamite. Chính phủ Đức trước đây dự phòng chiến tranh đã đặt mua rất nhiều chất nổ của Nobel, nay phải xóa bỏ việc này, vì nhà Quân - cụ không dám chở chất chứa hay động chạm đến chất quý kia. Ở Luân-Đôn, một chiếc tàu chở một tấn Dynamite bị đẩy ra khỏi hải cảng và mớn hàng bị ném xuống biển.

Nobel lo lắng thấy viễn ảnh khánh tận ngày một lớn. Phải tìm mọi cách cứu vãn tình thế.

Ông bèn qua Nữu-Uớc. Mỹ - châu vốn là khách hàng chính của ông ở đây. Người ta dùng Dynamite với những khối lượng ghê gớm để mở

thiết lộ và khai mỏ. Nhưng Nobel vừa đặt chân lên đất là đã bị đuổi như đuổi tà. Nơi nào ông chót khai tên mình ra thì dù có kiếm một căn nhà nhỏ trong khách sạn cũng không có. Chẳng ai muốn để cái Ông Chết Nổ trong nhà. Dù ông có trả tiền nước hậu hi như ông hoàng, chẳng có đứa đầy tớ nào dám lại gần hành lý của ông, chứ đừng nói đến khuôn vác.

Alfred Nobel bèn quyết định gây lại tin tưởng. Ông đăng khắp các tờ báo lời rao sẽ mở một cuộc trình diễn trong hầm đá cho công chúng xem về năng lực của Dynamite.

Kẻ hiệu kỳ chẳng có bao nhiêu, và họ lại đứng tận đằng xa vì sợ nguy hiểm. Khi Nobel vừa đổ rải Nitroglycerine lên một tấm sắt và cầm cái búa lên thì mọi người bỏ chạy tán loạn. Ông đập một nhát, và ai nấy tưởng sẽ thấy ông nát bét từng mảnh. Nhưng không. Mặt hơi tái nhưng vẫn tươi cười, ông lại tiếp tục chầm lữa lên dầu. Dầu cháy mà không nổ.

Suốt hai giờ liền ông chứng minh cho mọi người thấy rằng người ta có thể mướn động đến « dầu Thụy-Điển » mà không sợ mất mạng. Ông còn làm tung những khối đá lên để chứng tỏ cái năng lực dị thường của Dynamite. Khi rời Hoa-Kỳ không những ông đã gây lại tin tưởng nơi nhân viên của mình và trong công chúng, mà còn lập được một Công-ty lớn là Công-ty Dầu Nổ Hoa-Kỳ ».

Trong sáu năm trời ông đã bôn ba khắp thế giới để dựng nhiều nhà máy. Ở Đức ông đã dựng một nhà máy khác ngay ở nơi đã phát nổ nhà máy trước đây. Trong chiến cuộc 1870 người Phổ đã dùng quá nhiều Dynamite và đã thành công rực-rỡ khiến cho sự đồ-kỵ của Pháp đối với ông cũng dịu dần. Và ông đã đặt tại Ba-Lê một văn-phòng trung-tâm, đầu não của hệ thống các nhà máy.

Năm 1875, bằng cách thêm Nitro-cellulose vào Nitroglycerine ông đã chế ra « nhựa Dynamite » còn mạnh hơn nữa.

Ông quyết-định ở hẳn tại Pháp, thuê một khách-sạn thực đẹp ở đại lộ Malakoff. Tại đây, ông đã cho đăng lời rao mà nữ bá-tước Kinsly đã đọc. Khi còn hai mươi tuổi, Nobel đã từng thất-vọng và mang vết thương lòng đầu tiên. Mặc dầu giàu sang tột bậc, ở Ba-Lê ông chỉ lui tới thư-phòng của nữ-sĩ Adam.

Nữ bá-tước Kinsly với vẻ yêu-kiểu quý-phái đã làm ông mê-mẩn say sưa. Ông trò chuyện với nàng về thời niên-thiếu, về sự-nghệp của mình, đưa cho nàng đọc những bài thơ mà ông chưa hề đưa ai đọc và vợ tuồng ông viết mỗi khi một ít để giải-trí. Ông đọc sách rất nhiều, và nói thạo 6 thứ tiếng, đang nói tiếng này đổi qua tiếng khác một cách dễ-dàng.

Nhưng bấy nhiêu tài nghệ cũng không làm hài lòng người đẹp, vì chính ông là hiện thân của điều mà nàng ghê tởm nhất, là chiến-tranh.

— Bertha... tất cả những gì tôi đang có đều thuộc về nàng, nếu nàng muốn. Tôi sẽ làm cho nàng thành người sang giàu nhất, đầy đủ nhất, sung-sướng nhất khắp hoàn-cầu.

— Ông tưởng người ta càng được nhiều hạnh-phúc khi càng có nhiều tiền, thứ tiền tạo nên trên tang-tóc của kẻ khác hay sao ?

— Không phải tôi dâng cho nàng món tiền của sự khôn-khở, mà là tiền của những đêm thức ròng của những nỗ-lực và của sự cần cù của tôi...

Hai người bàn cãi với nhau suốt mấy giờ liền. Nobel dốc hết tâm-lực vào công-cuộc chinh-phục Bertha Kinsly, một công cuộc mà ông cho là rất xứng đáng với mình. Nhưng bỗng có chiều chỉ của quốc-vương Thụy-Điển vời ông đến Stockholm để lập một nhà máy mới. Ông miễn cưỡng ra đi.

Ở đây đã có bàn tay của định-mệnh. Jacques, một người cháu của gia đình Nam-tước Suttner mà nữ bá-tước Kinsly nương tựa trong buổi sa-sút, từ lâu đã đem lòng yêu nàng Bertha. Buồn-bã và ghen tức vì chuyện đi này của nàng, Jacques theo đến Ba-Lê, đòi tự-tử trước mặt người đẹp. Chàng viện nhiều lý-lẽ để bài-bác tình-địch, mặc dầu những lời bào-chữa yêu ớt của Bertha. Chàng nhắc đến quyền lợi tổ-quốc, đến những ghê-rợn của chiến-tranh để đem lại giàu sang cho Alfred Nobel.

Trước những lời-lẽ thẳng-thắn hùng-hồn của chàng thanh-niên đáng

yêu, Bertha đã xiêu lòng và một tuần-lẽ sau khi Nobel ở Stockholm về, Bertha đã đi rồi. Nàng trở về Áo kết-hôn cùng nam nước Suttner trẻ tuổi. Biền-cô thực là cay đắng cho Nobel. Nhưng ông can-đảm chấp nhận. Bertha theo chồng đi Caucase. Alfred vẫn viết thư cho nàng với tình bạn nhưng với giọng hoài-nghi, buồn nản hơn bao giờ hết. Ông lại quay về với công việc.



BERTHA

Một hôm, bị thương ở ngón tay, ông lầy collodion bôi ở ngoài. Ban đêm đau nhứt không ngủ được ông trở dậy làm việc... Nitroglycérine... Collo-dion... Ông tự hỏi nếu đem trộn chung hai chất ấy thì sẽ ra chất gì. Ông nhận thấy collodion hòa tan trong Nitroglycérine và ông được một chất nổ mạnh nhất thời ấy, đặc biệt đã thành công rực rỡ trong cuộc khoét đường hầm Saint - Gothard.

Năm 1880 ông chế được thuốc cháy không khói, thứ này lập tức được

Đức và Ý đem dùng. Người ta liền buộc tội ông phản bội, trách ông không yêu nước, đã đem bằng phát minh bán cho kẻ thù. Người ta quên rằng Nobel là người của thế-giới. Ông rời bỏ Ba-Lê đền ở San - Rémo. Ông lập phòng thí nghiệm tại đây và tiếp tục theo đuổi các công cuộc khảo cứu tìm tòi, khi thì cao su nhân tạo, khi thì điện hóa học, khi thì tơ nhân tạo... Ông rất quan tâm đến các vấn đề thuộc về trọng pháo.

Nữ bá tước Kinsly vẫn không sao nhãng giấc mộng hòa bình. Bà mở một chiến dịch bài xích chiến tranh kịch liệt, và xuất bản một quyển sách nhan đề là « Hãy dẹp vũ khí! » Alfred Nobel khuyến khích và còn gọi tiền giúp bà trong công cuộc vận động này, dù ông biết nó chẳng bao giờ đi đến đâu.

Ông viết cho bà : « Các nhà máy của tôi sẽ chấm dứt chiến tranh nhanh hơn các cuộc hội nghị của bà. Khi mà hai lực lượng quân sự có thể hủy diệt nhau trong nháy mắt thì chắc-chắn các quốc gia văn minh sẽ không dám gây chiến và sẽ giải tán quân đội ».

Ông mơ ước chế được một chất nổ mạnh làm sao có thể dập tắt ngay chiến tranh trong giây phút.

..

Cho đến năm 1893, Alfred Nobel mới bắt đầu nghĩ đến việc sử dụng cái tài sản kếch xù do mình gây dựng, và đặt những giải thưởng cho những ai có công góp phần tái lập hòa bình thế giới.

Ông đã nghĩ không nhầm. Ông biết rằng thiết lập hòa bình giữa loài người là một việc lâu dài và khó khăn. Ông không tin có thể giải binh toàn thế-giới cũng như không tin ở uy-quyền một tòa án quốc tế. Ông cho rằng cách chắc chắn nhất vẫn là liên kết tất cả các quốc gia có thiện chí hòa-bình để chống lại « kẻ gây hấn trước nhất ». Ông còn cho rằng giải thưởng của ông, cứ phát năm năm một lần, chỉ cần phát ra sáu lần mà thôi, vì theo ông « nếu trong ba mươi năm mà người ta không đạt đến kết quả nào thì loài người sẽ quay về đời sống man rợ ».

Ông bắt đầu đau tim. Do một trớ trêu của định mệnh, viên thầy thuốc săn sóc cho ông lại cho ông dùng chất Nitroglycérine trước hết. Ông biết mình lâm nguy, song vẫn không vì thế mà sao nhãng công việc. Người ta tìm thấy ông chết trong phòng thí nghiệm ngày 10 tháng chạp 1896.

Sự ban-bổ chúc thư của ông trên toàn thế-giới đã đem lại một hậu quả quan-trọng. Tài sản của ông ước-định là 31 triệu couronne vào thời đó là một tài sản vĩ-đại. Nobel nói rõ trong bản di chúc rằng :

« Phần tài sản thực trị của tôi sẽ được dùng làm vốn lấy lợi tức làm giải thưởng phân phát hàng năm (chứ không phải năm năm như ông đã định khi trước) cho những ai trong năm qua đã giúp ích cho nhân loại nhiều nhất. »

Như vậy có năm giải thưởng được đặt ra : ba giải dành cho những phát

minh khám phá quan trọng nhất trong lĩnh-vực vật lý học, hóa học và y-khoa, giải thứ tư dành cho « tác phẩm văn nghệ đặc sắc nhất theo chiều hướng lý tưởng », sau hết, giải thứ năm dành cho « kẻ nào đã hoạt động nhiều nhất hay khá nhất cho tình huynh-đệ giữa các dân tộc cho sự giải trừ hay tài giảm binh bị, cũng như cho việc khai lập hay phổ truyền các hội nghị hòa bình. »

Ông nói thêm ý muốn của ông là « trong việc phát giải thưởng sẽ không phân biệt quốc tịch, để cho giải thưởng đến tay người nào xứng đáng nhất dù họ là dân Thụy - Điển hay không. »

Sự thực hiện các ý- tưởng quảng đại này trước hết gặp những trở ngại như sau : Ai sẽ là người chấp hành di chúc và tổ chức Giải Nobel ?

Alfred Nobel đã sống nhiều năm ở nước ngoài. Ông không những là công dân Thụy-Điển mà còn là công dân của quốc tế. Ngoài ra, còn quyền thừa kế. Alfred Nobel không có con cái ông chỉ để một triệu couronne cho một vài người bà con trong gia đình, vì ông không chủ trương để gia tài lớn cho người thừa kế sợ làm tê liệt năng lực hoạt động của họ, mà chỉ để một số vốn vừa đủ cho họ mở một con đường đi vào cuộc sống.

Ý kiến đó không phải là ý kiến của mọi người và dĩ nhiên có những người bà con của Alfred kịch liệt phản đối chúc thư. Không biết bao nhiêu người tự khám phá ở mình

những mối liên hệ huyết tộc với « Ông Chắt Nổ ». Phải lựa lọc, loại bỏ những tên bịp bợm... Rốt cuộc, hơn một năm sau mới xong cuộc điều đình và những người thừa kế chính thức cam kết rằng họ và con cháu họ sẽ từ bỏ quyền tham dự vào việc quản trị di sản với điều kiện là bản quy ước chung cho những người lãnh trách nhiệm phân phát giải thưởng phải được soạn thảo với sự thoả hiệp của một đại diện gia đình ông Robert Nobel và được quốc vương Thụy-Điển chuẩn y.

Nên nói thêm rằng Alfred Nobel có hai người em là Louis Nobel và Robert Nobel cũng rất thành công trong sự nghiệp dầu hỏa ở Bakou. Năm 1888 Louis Nobel qua đời, báo chí nhầm lẫn hai anh em, và Alfred Nobel đã đọc được rất nhiều bài nói về mình, trong có những bài rất tàn nhẫn.

Nhưng để bình luận về Alfred Nobel, người ta không thể không kể đến những khía cạnh lợi ích của thuốc nổ, mà việc hoàn thành đường

hầm Simplon băng qua dãy núi Alpes là một luận chứng hùng hồn. Trong khi đào đường hầm xuyên Mont Cernis với thuốc cháy đen người ta phải mất 13 năm với mức tiền trung bình mỗi ngày một thước, thì trong công trình Simplon, đường hầm dài hơn đến 7 cây số mà chỉ mất có 5 năm, với mức tiền mỗi ngày 8 thước. Nhờ dùng chất nổ có Nitroglycérine mà tiền phí đào một thước đường hầm đã giảm từ 5.640 phật lạng xuống còn 3.365 phật lạng.

Và ta không khỏi suy ngẫm về cái con người tài ba, gan dạ, và bền chí ấy, một người làm lụng hăng say, một nhà tổ chức tuyệt vời, đã đem cả cuộc đời mình để phụng sự một người yêu duy nhất, là chất nổ: Cái tài sản dù là không lồ góp nhặt được kia liệu có xứng với cái công khó của một đời người không ?

LƯƠNG-NGỌC

(viết theo Jean Caubet)

MỚI PHÁT HÀNH

THƠ TRẮNG

Thơ của ĐỖ-TẤN

Tựa của VÕ-PHIẾN

Bìa do ĐÌNH-CƯỜNG trình bày

THỜI MỚI xuất bản

30 \$ 00

bản về TỪ HẢI sự lơ tay của thiên-tài

TRONG các nhân-vật của Đoạn Trường Tân-Thanh, chỉ có Thúy-Kiều và Từ-Hải là hai kiếp người sống đời nổi trôi sóng gió hơn cả. Không chỉ sóng gió ở trong tác-phẩm, mà sóng gió ngoài tác-phẩm, sóng gió từ xưa cho đến bây giờ.

Nhưng nàng Kiều, dù bị các nhà đạo-đức dần lên vật xuống nhiều phen, bây giờ kể ra cũng tạm yên-ổn một bề. Chỉ có họ Từ là chưa mua được một phút thanh-nhàn nào hết : cứ mỗi một thời, Từ Hải lại xuất-hiện dưới một khuôn mặt khác, và sau mỗi lần hóa-trang như vậy, họ Từ mang lại một số vấn-đề khá lớn tưởng có thể bề cong vòng cả cái thân mười thước cao và bạnh thêm ra hàm én tua tủa râu hùm !

Trước kia, Từ là anh-hùng mã-thượng giang-hồ quen thói vẫy-vùng ngang dọc. Sau đó, Từ bỗng xuất-hiện như một đại-

diện hợp thời cho cái cá-nhân chủ-nghĩa đang độ lan tràn. Rồi Từ đột-ngột đi làm chính-trị, biến thành một kẻ phản-phong, dù sự nghiệp Từ dựng nên, cũng là :

Triều-đình riêng một góc trời.

Gồm hai vãn vô, rạch đôi sơn hà.

Có đạo, Từ đi xa hơn, biểu-hiện hẳn hoi cho một quyền sống, hoặc đi cao hơn, trở thành giấc mộng cao siêu. Gần đây Từ suýt lâm nguy, vì có người muốn đưa Từ xuống thấp, trước luôn nhân hiệu anh hùng Từ đeo từ bấy lâu nay. Sự thay đổi ấy, dù có gian nan, ắt Từ cũng thông cảm được mà dẹp tấm lòng phiến muộn. Bởi lẽ một người như Từ không chỉ sinh ra để làm mỗi cái gạch nối đưa Kiều từ nơi hành viện Châu Thai đến bến Tiền Đường.

Bước đường phiêu lưu của Từ chắc là còn dài. Nhưng điều chúng ta biết chắc

là dù phân thân, hóa kiếp bao nhiêu, thì một ngày kia, Từ vẫn là Từ. Từ sẽ trở về vị trí của mình sau cuộc phiêu lưu lịch sử. Và lịch sử, kể cả lịch sử văn học, sau cuộc phiêu lưu, sẽ gặp lại Từ. Bấy giờ có thể ngỡ ngác

. . . lạ về cái đại

Nhưng sẽ dễ dàng tìm thấy

Vẫn còn hàm én mây ngài như xưa



Như xưa, vì Từ không chỉ là một ở trong tác phẩm. Từ thật là hai. Họ Từ thứ nhất, xưa nay ta chẳng quan tâm. Anh ta ở đâu, làm gì, sinh hoạt thế nào, thực chẳng có một người nào chiếu cố. Chúng ta chỉ gặp có mỗi họ Từ thứ hai, họ Từ đầy sức quyến rũ do cái cốt cách hiên ngang, tấm lòng tự tin tuyệt đối và sự khát khao phóng túng tuyệt vời. Tất cả điểm này lại được lồng vào một thứ tình yêu chung thủy, thiết tha, một thứ tình yêu hào hiệp, nhưng là một thứ tình yêu tìm ra lẽ sống giữa những đe dọa của đời.

Chúng ta đã được họ Từ thứ hai lôi về cõi mộng phiêu lưu với những ân tình sông phẳng. Chúng ta lại được họ Từ thứ hai nhắc cao lên khỏi cuộc sống tầm thường đầy những nhỏ nhen và những âu lo. Từ Hải quả là một người không biết đến sự nhỏ nhen. Tâm hồn của Từ chỉ có một chiều khoáng đạt, một mặt bao dung. Từ cao lớn quá để làm những việc thấp hèn. Ở giữa cuộc sống đầy những mưu mô bần tiện của kẻ mê danh háo lợi tanh hôi, Từ hiện rõ ràng như một vệt sáng, như một chiều cao và ta dành

hết cảm tình cho Từ không chút dè dặt ngại ngùng. Đến khi Từ ngã gục xuống, nạn nhân của sự bần tiện, tanh hôi, ta càng xót xa, phẫn-uất cho Từ. Từ đến với ta rõ ràng không phải như một nhân-vật ở trong tác phẩm. Từ là hiện thân của một khát thèm mong đợi từ lâu và Từ có được ảo-ảnh của sự khát thèm với biển-thành những hào quang sáng chói. Từ càng đẹp đẽ bội phần khi mang vào giữa cuộc đời mỗi một nụ cười. Suốt trong tác-phẩm, luôn luôn ta gặp Từ cười. Trong khi bao kẻ đàn ông khóc lóc — từ kẻ có tên có tuổi như là Kim Trọng, Thúc Sinh cho đến kẻ không tên tuổi như khách viễn - phương giong chiếc thuyền tình, thấy đều đắm đuối nước mắt — thì Từ không hề nhỏ một giọt lệ, cất một tiếng than, dù lâm vào thế hiểm-nghèo tuyệt vọng. Nụ cười của Từ cũng không phải là thứ hoa tội-lỗi che đầy ác-ý tà tâm của lòng khinh thị, của sự mỉa-mai, của những thỏa mãn no đầy tự dục. Đó là niềm tin ở lực năng mình, một nỗi phấn khởi phát từ cố gắng thành công, ít nhiều giao hòa thông cảm với người tri kỷ. Nụ cười của Từ rực rỡ đến nỗi ta không còn thấy hàm én, râu hùm, những thứ làm ta sợ hãi, bởi vì nụ cười dẫn-dắt ta về một cõi sống khác đời này, trong đó con người không biết đến mối tự ti, và chính tự ti lại là chất tửy linh-hồn vừa là thuốc độc của cuộc đời này.

Nguyên nhân của sự yêu Từ — họ Từ thứ hai — đại khái xưa nay là vậy. Ta yếu, Từ mạnh, ta buồn, Từ vui, ta nuôi tấm lòng phức tạp nhiều khi đen ngòm ác ý thì Từ có sẵn con tim cởi mở một chiều bao bọc tận tình tri kỷ, ta vấp ngã luôn trên bước đường đời mà vẫn gượng gạo

với tay bắt lấy ảo ảnh thành công chấp-chới mơ hồ thì Từ mạnh dạn đi thẳng một hơi đến đích, đưa tay kéo lớp hào-quang gài kỹ trên đầu. Từ lập sự nghiệp lớn lao, giản dị hơn ta sẵn một con mồi nhỏ bé. Từ nói và làm, sao mà phù hợp dễ dàng, tưởng như giữa khoảng tri hành không có chút gì chướng ngại. Và trong tình yêu, sao ta dè dặt dường kia, bần xỉn thế này? Ta cứ e ấp những điều muốn nói, có khi đợi đến thiên thu, ta cứ tính toán những điều chia xẻ, lắm khi sợ nổi thiệt thòi. Còn Từ, nói không cần giấu lòng mình, cho không cần tiếc sinh mạng, Từ dám yêu thương và biết yêu thương một cách tận tình. Từ-Hải, người thật là ai? người ở xứ nào? Tại sao người lại lạc-loài ở giữa khu vườn thế tục chúng ta, để khi vụt già cõi đời, người gọi bao điều nghi vấn, bao sự tiếc thương, lôi kéo bao nhiều giải thích trái ngang ở trong sách vở?



Từ-Hải, người đã làm khổ chúng ta và bị chúng ta làm khổ xưa nay, chỉ là *nhân vật thứ hai* ở trong tác-phẩm. Từ khi gặp gỡ, cơ hồ ta đã quên đi *nhân vật thứ nhất*. Thỉnh thoảng ta vẫn lọi về nguồn cội, tìm đến tổ tiên họ Từ là gã thư-sinh lạc đê trong sách Thanh Tâm Tài Nhân hay kẻ khoác áo cà-sa trong sách Dư-Hoài, chứ không nghĩ ngợi xa hơn về cái con người thứ nhất, con người *đáng lẽ phải có* ở trong Từ Hải.

Cái *đáng lẽ* ấy phát sinh từ đâu? Chỉ định bởi giới hạn nào?

Cái *đáng lẽ* ấy phát sinh từ những thực-tế tác-phẩm, chỉ-định bởi những yêu cầu

tác-phẩm, đối chiếu với những thực-tế ngoài đời, trong những điều-kiện tương-đồng.

Từ Hải thứ nhất phải là nhân vật ra đời từ cái *đáng-lẽ* nói trên. Tác-phẩm Đoạn Trường Tân Thanh thực-sự chỉ là tác phẩm để nói về Kiều. Nhưng Kiều không thể sống một mình nàng. Vấn-đề bạc-mệnh của nàng lại đòi hỏi bao tình-tiết éo-le. Kiều phải lưu-lạc đoạn trường, cuối cùng phải gặp lại người yêu cũ trong cảnh đoàn viên tái-ngộ. Trên đường phiêu bạt, khi nàng sa vào thanh-lâu đợt nhì, thì nàng đã trải mười năm đau khổ, nghĩa là đã thanh-toán hai phần ba cái khoảng truân-chiên do kẻ bề trên — đây là tác-giả — an bài. Trước mắt tác giả bây giờ có hai điều phải giải quyết: *một là*, về mặt bố cục, làm sao đưa Kiều đến bến Tiền Đường để giữ đúng lời hẹn với Đạm Tiên đặt cho Kiều gặp gia đình sum họp? Quãng đường xa xôi như thế, phải có một người đầy đủ khả năng để dẫn dắt nàng, trong cuộc phiêu lưu. Người ấy, phải là Từ-Hải, một kẻ « giang hồ quen thói vẫy vùng » có đủ phương tiện lưu thông, có thừa bản lĩnh để vượt chướng ngại. Và con người ấy, thật ra phải là một người bạc mệnh, bởi vì cuộc sống của gã phải bị hi-sinh khi Kiều gần đến Tiền Đường. Nếu gã không chết, thì Kiều không thể tự vẫn. Nếu gã không chết thì chàng Kim-Trọng, chỉ có mỗi sự hào hoa phong nhã làm sao mà dám gần Kiều? Từ-Hải thuộc loại vai trò rất có giới hạn ở trên sân khấu tác phẩm, một kẻ hi sinh đã được chỉ định, một người liên lạc cao sang để giúp cho cho nhân vật chính hoàn thành nội dung.

Ngoài ra, còn điểm *thứ hai* là khi Kiều đến Châu Thai và gặp gỡ Từ thì cuộc đời nàng chuyển sang một giai đoạn mới, với sự việc mới, tất nhiên có nhiều nhân vật từ trước, bây giờ đã thành quá hạn, trở nên những kẻ ăn không ngồi rồi báo hại nội dung tác phẩm. Những nhân vật ấy cần được đánh giá, sắp xếp, tuyển lọc đúng mức để khỏi có sự thiệt thòi đối với bố cục, đối với chủ đề của sách, đối với lẽ phải mà người đọc sách một thời nào đó chấp nhận. Sự trả ân, trả oán của Kiều nhằm vào những mục đích ấy. Nếu không có người như Từ để tung lưới trời tóm về một mẻ, nào *Hoạn - Thư, Bạc Hạnh, Bạc Bà, Ưng Khuyển, Sở Khanh, Tú Bà* với *Mã Giám Sinh* và rước *Thúc Sinh, bà Quân Gia* vào *Giai Duyên* đến dưới trường hùm để Kiều tự do ban phát bạc vàng gấm vóc cũng như gây sự máu rơi thịt nát tan tành, thì Kiều làm sao xứng đáng với lời khen tặng sau này :

Biết điều khinh, trọng, biết lời phải chăng
phát ra từ miệng Đạo Cô là người thông
ngôn tình ý của Trời ?

Tất cả công tác trên đây — dẫn Kiều đến sông Tiền Đường, cho mượn quyền lực để Kiều báo ân báo oán — chỉ cần một gã Từ Hải tầm thường, một tên tướng cướp ưu hạng, hay một thảo khấu giang hồ có chút gan liền là đủ lắm rồi. Một gã Từ Hải như vậy chỉ cao hơn cửa dầu hàng độ chừng vài tấc, khi cần chỉ khom mình xuống là có thể lọt dễ dàng, không gây cho ai một chút băn khoăn. Đó là *Từ Hải thứ nhất, Từ Hải chỉ định bởi những thực tế tác phẩm, bởi cái nội dung tác phẩm*. Với một gã Từ như vậy, Kiều sẽ tạm sống ấm no, đầy đủ, nhưng

vẫn không thể yên vui. Và với gã Từ như vậy, « *lộc trọng quyền cao, công danh ai dứt lối nao cho qua* » có thể quyền rũ dễ dàng.

Từ Hải thứ nhất, đó là Từ Hải đã có ni tắc rõ ràng do cái khuôn khổ tác phẩm đề ra, một loại Từ Hải chỉ định mà người cầm bút cần phải luôn luôn giới hạn để cho phù hợp nội dung tác phẩm.

Nhưng cái gã Từ *đáng lẽ phải có*, ở đây đã không xuất hiện. Tại nơi mảnh đất sinh hoạt của gã, có một người khác thay vào. Người ấy không biết từ đâu vụt đến, đột ngột như một hiện tượng lạ lùng. Nơi con người ấy, thấm gồm bao nhiêu sức mạnh, bao nhiêu ý sống dạt dào, bao nhiêu biểu hiện phi thường. Kiều chỉ nói lên vài lời thông cảm, là Từ cam kết gắn bó trọn đời. Nếu là chúng ta, thì dễ phải đến mười phen thử thách chưa chắc đã chịu yên tâm. Làm sao mà tin được lời đường mật của gái lâu xanh ? Ăn ở với Kiều mới được nửa năm, hương lửa đường nồng, Từ đã vội vàng rút áo ra đi. Nếu là chúng ta, thì quyết nằm lì thêm vài năm nữa để mà tận hưởng những phút êm đềm vàng ngọc rồi sẽ uể oải lên đường. Nào lý có tưởng gì đâu cấp bách mà phải hối hả đến thế ? Rồi một năm sau, đúng lời hẹn ước, Từ đã trở về. Và y như điều dự định, Từ đã lập nên sự nghiệp, trong tay « *mười vạn tinh binh, liêng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường* » ! Chúng ta tưởng chừng sự nghiệp lớn lao đã bị trối sẵn một nơi nào đó và Từ chỉ việc lời về một mạch, khỏi tốn nửa giọt mồ hôi. Từ còn lập nên triều đại, đơn giản như cất một ngôi nhà gỗ, rạch đôi sơn hà, nhẹ nhàng như cất một chiếc bánh chưng. *Trước cờ, ai dám tranh cường ?* Từ đánh bại giặc như là chẻ tre, đập ngói.

Có thể nói rằng nhất cử, nhất động của Từ đều vượt khuôn khổ thường tình. Khi Từ ra đi, hình ảnh của Từ là cánh chim hồng lướt gió tung mây, không phải là lớp bụi hồng cuốn vó chinh an họ Thúc. Khi Từ giận dữ, đó là sấm sét đùng đùng nổi dậy, không phải là lời quát tháo ồn ào của viên tri phủ lập nghiêm. Đến khi già từ cuộc sống, Từ lại không chịu nằm dài trên đất như kiểu thể-nhân mà trồng thẳng đứng thành một trụ đá cột đồng không ai lay chuyển.

Từ Hải, ở đây, không phải là một họ Từ có thể gặp gỡ bất cứ nơi nào ở trong sinh hoạt trước mắt. Từ là một kẻ phi thường, đồng thời cũng là phi thực. Sự cấu tạo Từ đã ra khỏi mọi công lệ thiên nhiên, công lệ xã hội. Từ vượt qui luật mà sống, rồi vượt qui luật mà chết. Vùng vậy bao năm mà Từ không hề thất bại, thương yêu hết cả người mình mà Từ không biết phân vân, đầu hàng cấp tốc mà Từ không chịu đề phòng, Từ là nhân vật một chiều, tâm lý một mặt. Đó là con người dự tưởng, con người hình bóng của một ước mơ, chỉ có chiều cao, chiều rộng mà không bề dày, bề sâu.

Từ đã thiếu hẳn một cái cội nguồn cụ thể, lại không có một sinh hoạt bình thường, Từ là loài chim, loài cá, Từ là sấm sét, quỷ thần, nhưng Từ nhất định không phải là người.

Không phải là người nên Từ không

sống như người, không yêu như người, không chết như người. Bàn về Từ-Hải trong một tác phẩm gọi tên là *Khách Biền Đình* (1) nhà văn Nguyễn-Văn-Xuân đã từng hóm hỉnh nhận-xét rất tinh tế rằng suốt cả quãng đời chung sống với Kiều, không thấy Kiều đàn cho họ Từ nghe một dịp nào cả. Anh chàng Kim-Trọng tốt số được nghe Kiều đàn đến quá một lần. Anh chàng Thúc-Sinh, tầm thường là vậy, cũng đã có phen thưởng thức tài nhạc của nàng. Cho đến tên Hồ-Tôn-Hiến quỷ quyệt, thâm ô, xử ác với nàng, cũng được hân hạnh nghe nàng dạo cung « gió thắm mưa sâu » ! Chỉ riêng Từ-Hải là chịu thiệt thòi. Năm năm chung sống chỉ được mỗi phần tri kỷ mà mất hẳn phần tri âm. Thế mà, lúc mới gặp Từ, bên cạnh thanh gươm ta lại còn thấy cây đàn lủng lẳng !

Kiều không đàn với Từ-Hải, Từ Hải không đàn với Kiều, nhưng khách mộ-điệu có thể xem đây là điều đáng tiếc. Nhưng Từ làm sao mà ngồi đàn được với Kiều ? Từ không phải người, không thể nghe tiếng đàn người. Kim-Trọng có thể vo tròn chín khúc, Thúc-Sinh có thể giọt ngân giọt dài, và Hồ-Tôn-Kiến có thể chau mày rơi châu ở trên bàn tiệc. Còn Từ ? Từ chỉ là sự bất bình, là chí ngang dọc, là lòng tự tin, nơi Từ chỉ nghe tiếng giận.

(1) Tác-phẩm độc đáo này bị thất lạc bản khảo trước khi ấn loát. Nhưng sau đây hình như ông Nguyễn-Văn-Xuân không muốn viết lại.

— Chỉ có thể có cách mạng nơi nào có ý thức.

Jaurès

TỪ HẢI, SỰ LỖ TAY CỦA THIÊN TÀI

đùng đùng, tiếng cười ngạo nghễ, nhưng không thể có tiếng khóc, tiếng sầu. Hình dung một Từ-Hải sầu, tưởng còn vô lý hơn là hình dung một nàng Thúy-Vân có đôi ria mép.

Bởi vậy, suốt trong thời gian chung sống chỉ nghe Từ nói với Kiều về chuyện anh hùng, tri kỷ, về chuyện sự nghiệp, thành công, toàn là những chuyện lý tưởng cao xa hoặc những ân tình trọng hậu. Thực khó mà nghĩ rằng Từ có lúc cũng như chàng Kim một hai nài ép nàng Kiều chung ngủ với mình, hay như chàng Thúc chun vào buồng tắm để mà thưởng thức cô Kiều ở trong tình trạng lỏa lồ ! Không, Từ-Hải nhất định không phải là người như vậy. Từ không làm vậy, chẳng phải vì Từ anh hùng. Anh hùng là việc ngoài chốn chiến trường, nhưng nơi buồng kín thung dung, anh hùng cũng phải làm việc của người. Ngoài trừ cái liếc đầu tiên khi mới gặp Kiều (cái liếc thật là hợp tình nhưng không hợp lý chút nào) Từ Hải không hề có cái chất người hiện thực. Từ chỉ có cái dáng người, vẻ người, ở một mức độ nào thôi. Nói một cách khác, Từ mượn hình người để trà trộn vào sinh hoạt của người.

Tác giả quyển *Khách Biền-Đình* trước kia đã từng nói đến thái độ *quá trớn* của cụ Tổ - Như trong sự thể hiện họ Từ. Sự quá trớn đây tất nhiên không phải thuộc về phạm vi của một ngòi bút ước lệ. Vẻ đẹp nghiêng thành đổ nước của Kiều hay sự xuất hiện giữa ngày của một bóng ma Đạm Tiên là những công thức quen thuộc cổ điển. Cho đến mây ngải, hàm én, vai năm tấc rộng, thân mười thước cao

của Từ cũng là nằm trong bút pháp ngày xưa, không ai lẩn thẩn lại đem làm điều thắc mắc. Nhưng đây, qua nhiều trường hợp, trình bày hành động của Từ, Nguyễn-Du đã hết hạn chế nổi mình. Đang sống trong cảnh ái ân nồng đượm với Kiều mới được nửa năm, Từ đã đột ngột ra đi. *Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương*, cái lòng bốn phương hiện lên như một cổ tật dĩ thường hết sức, thế là :

Trông vời trời bể mệnh mang.

*Thanh gươm yên ngựa lên đường ruổi
giông.*

Đọc hai câu trên, người ta không thể nghĩ gì khác hơn là Từ đã vội lên đường và đã đi xa. Nhưng Từ thực đã đi chưa? Hãy nghe kể tiếp :

Nàng rằng : « Phận gái chữ tòng

Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi.

Thì ra « *lên đường thẳng dong* » mà Từ còn ở lại... nhà, hoặc Từ còn đứng trong sân. Hình như nói về Từ Hải, Nguyễn-Du không ngăn được một sức tràn dôn ép bên trong nên sự quá trớn luôn luôn làm cho ngòi bút tác giả mất đà, ngã chúi hẳn về phía trước, nhiều khi không có cách nào gượng nổi. Cái chết của Từ kể ra đã lạ lùng rồi :

Tro như đá, vũng như đồng.

Nhưng thêm một câu sau đây :

Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời
thì cái quang cảnh xui ta nghĩ tới những người công nhân nhà đèn đang cố sức nhổ một cây trụ điện !

Sự quá trớn ấy không riêng trong vài chi tiết nhỏ nhặt trên đây mà bàng bạc

khắp con người Từ Hải, suốt quãng thời gian họ Từ xuất hiện ở trong tác phẩm, khiến cho Từ Hải mất da, mất thịt trở nên trong suốt, khiến cho tâm địa của Từ lộ rõ như soi thấu được. Sự quá trớn ấy còn làm Từ Hải vụt cao, không còn dấn chân trên mặt đất liền, bởi thế khi bố-cục truyện lôi Từ trở về thực tại, buộc Từ chui vào chiếc cửa đầu hàng do Hồ-Tôn-Hiến dựng lên thì ta thấy Từ cúi khom nhiều quá, cong vòng cả lưng, tưởng nghe được cả tiếng xương răng rắc. « Mười phân hồ đồ » thế mà rốt cuộc không có một sự hoài nghi, « Triều đình riêng một góc trời gồm hai văn võ » thế mà lại thêm ít nhiều lộc trọng quyền cao ! Từ Hải đã lơ dửng lên không theo ni tắc đầu hàng, do đó ngang ngược đẩy Từ vào lỗ hổng ấy thì Từ trở nên lúng túng, trở nên phi lý, trở nên xa-lạ, lạc-loài.

Chính sự phi-lý, phi thực của Từ tạo ra nghi nghĩa, bởi vì người ta có thể giải thích nhiều cách khác nhau, trái nhau về Từ mà ở cách nào cũng vẫn thấy được một phần hữu lý. Đám mây mờ ảo ở chân trời xa có thể nhận là cảnh hoa hay con ngựa chạy. Sự vù vù của Từ chỉ vì quen thói tự do, là gì, nếu không phải là một thứ cá nhân chủ nghĩa ? Bất chấp triều đình, coi nhẹ mọi thứ trật tự sẵn có và ở trên đầu không thấy một ai, phải chăng cũng là một nét phản phong ? Và hiên ngang, và cao đẹp làm nên sự nghiệp lẫy lừng cho toại tấm lòng ước nguyện, phải chăng Từ là hiện thân của một giấc mộng anh hùng ? Ta còn có thể phát triển nhiều hơn và xa hơn nữa — Từ-Hải có thể bước vào nhà trường để thành một thứ nghị lực sắt đá của kẻ không biết trở ngại,

có thể ngồi trong tình sử để làm một gã cuồng si chết sống vì tình. Từ-Hải có thể vào ngành tâm lý để đại diện cho mặc cảm, có thể mang lon quân sự để tiêu biểu cho một lối tác chiến qui mô. Từ Hải là anh-hùng chăng ? Nếu hiểu quan niệm anh hùng theo những tiêu chuẩn rộng rãi thì Từ là kẻ anh hùng của hạng mã thượng giang hồ. Từ Hải không phải là anh hùng chăng ? Nếu quan niệm anh hùng theo một tinh thần xây dựng thì Từ thật không xứng đáng suy tôn. Từ đáng thương chăng ? Chung thủy, tin người, chết oan chết ứ, đáng thương không biết chừng nào. Từ đáng ghét chăng ? Ích kỷ, bạo tàn, vụng tính, kém suy, Từ thật đáng ghét không biết bao nhiêu. Đám mây mờ ảo không chỉ là hoa, là ngựa, mà còn có thể là cá, là chim, là một bàn tay quí sứ hay một mái tóc người yêu.

Cuộc sống chứa đầy ảo ảnh, Từ Hải cũng là một loài ảo ảnh. Nhưng cái bọt bóng xà phòng xanh đỏ nếu cứ lơ lửng trên không thì vẫn làm vui đôi mắt, đừng cho chạm phải một chiếc que nào. Cái bọt xà phòng Từ Hải nguy thay, đã chạm khung cửa đầu hàng. Ảo ảnh đi vào thực tại trông thực vô cùng ngê ngàng.

Từ Hải chung quy là sự lơ tay của cụ Tiên Điền. Tác giả lơ tay can thiệp quá nhiều vào trong Từ Hải và tước quyền sống chỉ định của Từ. Do đó, nảy ra va chạm giữa hai thực tế : thực tế tác phẩm và thực tế của nội tâm tác giả. Sự va chạm ấy đã làm phân hóa Từ Hải thành ra hai người một người đáng lẽ phải có ở trong bố cục, và một người mà Nguyễn-Tổ-Như — cũng như mọi người chúng ta — mong

TỪ HẢI, SỰ LỖ TAY CỦA THIÊN TÀI

muốn xuất hiện ở trong cuộc sống nàng Kiều.

Dù sao một bậc thiên tài lỡ tay cũng khác với người thường tục. Chúng ta bắt tài, nếu phải lỡ tay, chỉ làm vỡ tan chén ngọc và bị đọa đày xuống cõi trần gian là hết. Thiên tài lỡ tay phóng tỏa sự sống quái đản nhiệm mầu vào cái xác phàm, diễn hành một sự sống lớn giữa những sinh hoạt bé mọn, đem cái phi thường trộn với tầm thường, vẽ một nét thẳng vào giữa đường cong. Vì xét về mặt tâm lý, Từ Hải là đường thẳng ấy, về mặt con người, là sống lớn ấy, về mặt sinh hoạt, là phi thường ấy.

Nhưng sự lỡ tay bắt nguồn từ đâu? Không có cái gì ngẫu nhiên mà được tạo thành. Huống hồ đây là bàn tay kỳ diệu của một thiên tài có thể kéo một đám người xuyên qua lớp màn hủy diệt của dòng thời gian mà không một ai hao mòn sức khỏe, thì bàn tay ấy thực không phải lỡ dễ dàng.

Sự lỡ tay ấy bắt nguồn từ một thể sống, từ một ý sống, ở trong tâm hồn Nguyễn-Du.

Nhân vật ở trong Đoạn Trường Tân-Thanh, ngoài Kiều, xưa nay chỉ có Từ-Hải là được chú ý hơn hết. Người ta bị sự quyền rũ của Từ mà quên hẳn rằng sức quyến rũ ấy phát sinh từ Kiều. Bởi vì Từ-Hải với Kiều thực ra là một, hay nói cách khác, đó là hai mặt của một vấn đề — vấn đề sự sống — hai cái trạng thái tâm lý của một con người — con người Nguyễn-Du.

Chúng ta đều rõ khi thể hiện Kiều, mô phỏng theo truyện Thanh Tâm Tài Nhân, Nguyễn-Du đã gởi vào đấy nỗi niềm tâm sự tủi nhục của mình. Kiều là một kẻ toàn

tài, toàn sắc nhưng chỉ là kẻ bé mọn ở giữa cuộc đời. Cuộc sống của nàng là một chuỗi dài thất bại, trước sau nàng chỉ là một nạn nhân, giày vò bởi cái xã hội phong kiến bạo tàn, dơ bẩn và giày vò bởi mặc cảm tự ti u uất trong nàng. Kể cả lúc nàng ngồi giữa ba quân, mũ hoa áo ngọc, trong vai kẻ thắng, thay quyền thiên lý để mà báo oán đền ân, thế mà vừa gọi Hoạn Thư — chính danh thủ phạm — lên trước trước hùm, nàng đã mai mỉa chào thưa:

Tiểu thư cũng có bấy giờ đến đây?

Đủ biết tấm lòng tự ti của nàng sâu sắc chừng nào!

Nhưng nếu Kiều là một người yếu đuối thì Từ là kẻ hùng mạnh, Kiều là một người tủi nhục thì Từ là kẻ vinh quang. Ở trong cuộc sống mỗi bước chân Kiều đều vấp phải một bất trắc thì trên quãng đường ngang dọc Từ không hề gặp khó khăn. Suốt đời Kiều sống chịu đựng, Từ sống bất bình, Kiều quen tiếng khóc Từ, quen tiếng cười. Kiều đội trên đầu náo trung, nào hiếu thì trên đầu Từ chỉ là một khoảng trống không, nào biết có ai? Nếu Kiều lê lết trên mặt đất liền đầy những éo le trói buộc thì Từ vung vẩy trên cao phóng túng, tự do. Kiều là hiện thân của mỗi mặc cảm tự ti, còn Từ là sự nguyên hình của mỗi mặc cảm tự tôn.

Từ Hải là sự bù đắp cho Kiều. Kiều chìm xuống, Từ vươn lên. Chính vì có Kiều như thế mà có Từ như kia. Kiều là cái phần hiện thực sà trên mặt đất, Từ là cái phần lãng mạn vọt thoát lên cao, hai phần gắn liền với nhau như bóng với hình. Và đó chính là hai phần tiêu biểu, không riêng cho một Nguyễn-Du, mà chung cho mọi kiếp người.

Bởi vậy người ta khó lòng hiểu được Từ Hải mà không liên hệ với Kiều. Kiều và Từ Hải của Nguyễn - Du không phải là Kiều và Từ Hải của Thanh Tâm Tài Nhân. Ở nơi ngòi bút Nguyễn-Du, hai nhân vật ấy đã được quan niệm trở lại theo một nhu cầu nội tâm nhất trí. Tách rời Từ Hải khỏi Kiều, cũng như ngược lại, là phá tan sự quân bình tâm lý ở trong tác phẩm, là đi ngược lại ý sống chân thực của người, vì người muôn thuở vẫn có hai tay, một tay bầu vào đất cái, một tay vươn ngoắt trời xanh.

Dù không phân tích như thế, xưa nay ta vẫn tuân theo cái đà tâm lý bản nhiên mà liên kết cả hai người trong sự thương thức truyện Kiều. Cho nên thương xót nàng Kiều tất phải mến yêu Từ Hải, cũng như trong nỗi thiết thòi ta vẫn khát thèm bù đắp không nguôi. Cả Kiều và Từ đều rất gần gũi với ta những sự gần gũi không cùng chung một bình diện.

Điều ấy cắt nghĩa vì sao Từ Hải không phải là người mà đặt vào trong tác phẩm Từ lại là một phần người rất thực. Chúng ta chỉ hiểu cợt Từ khi đem Từ khỏi tác phẩm, tách biệt họ Từ ra khỏi Thúy-Kiều. Điều ấy cũng đã cắt nghĩa vì sao mỗi thòi Từ lại có khuôn mặt khác. Bởi lẽ, mỗi thòi có những tủi nhục và những mong mỗi vươn lên của nó.

Có người bảo rằng sự lỡ tay ấy, để bù đắp ấy, sao không xảy ra ở một nhân vật khác nào? Điều đó thật là giản dị, bởi Từ chính là nhân vật hội đủ điều kiện hơn hết — trừ cái điều kiện đầu hàng — để thể hiện sự phản ứng tâm lý căn bản ở trong Nguyễn - Du. Chính cái ý hướng bù đắp, thể hiện nơi

Từ đã có ảnh hưởng khá lớn đối với nàng Kiều. Với gã Từ - Hải anh hùng nhưng thô bạo, của Thanh-Tâm Tài-Nhân, Kiều có thể sống những ngày tạm ổn nhưng đầy lệ thuộc, đúng với câu thơ Trời mượn Đạo Cô phát biểu về sau :

Kề lưng hùm sói, gởi thân tôi đời.

Nhưng với Từ-Hải phóng khoáng nghĩa hiệp của Nguyễn-Tổ-Như, Kiều đã được sống năm năm sung sướng tuyệt vời. Lưng của Từ-Hải ở đây không phải là lưng hùm sói, thân của nàng Kiều ở đây không phải là thân tôi đời. Với Từ, Kiều đã trở thành một kẻ có chung, có thủy, ân-oán báo đền, và chỉ với Từ, Kiều mới được yêu đầy đủ, mãnh liệt như thế. Từ là người yêu xứng đáng nhất ở trên đời vì trong yêu đương Từ không làm khổ người yêu, không làm thấp hèn người yêu, mà Từ đã tìm mọi cách nâng cao người yêu, cả về vật chất cũng như tinh thần. Chỉ có với Từ, Kiều mới lên đến tột-độ vinh quang mà bao nhiêu kẻ phấn son mơ ước.

Trong mười lăm năm đau khổ, chung qui Kiều của Nguyễn-Du chỉ khổ mười năm. Năm năm với Từ thực đáng đánh đổi một đời. Chúng ta có thể căn cứ vào đó mà nhận định sự tác động trở lại của phần lãng mạn đối với hiện thực. Chính sự tủi nhục của Kiều tô đậm vinh quang của Từ, và sự vinh quang của Từ giảm bớt tủi nhục cho Kiều. Sự tương hỗ tác động về mặt tâm lý vẫn là hiện tượng phổ-biến xưa nay trong mọi con người. Thiếu thốn sinh ra ước mơ, ước mơ vỗ về thiếu thốn, Từ-Hải và Kiều là sự biểu hiện hai chiều của một nội tâm.



TỪ HẢI, SỰ LỖ TAY CỦA THIÊN TÀI

Tóm lại, Từ-Hải là mộng, xây trên cái thực là Kiều. Chúng ta khó lòng cảm thông Từ-Hải, nếu không nhìn thấy ý hướng bù đắp nơi Từ. Từ chỉ có nghĩa trong sự bổ túc, và phải nhận định qua sự bổ túc và cái cơ sở để bổ túc ấy. Từ không chỉ là giấc mơ anh hùng, không chỉ là sự phóng túng cá nhân hay một ý hướng phản-phong. Nói thế, chỉ là những cách nài-nỉ sự việc tổng quát đi vào cụ thể, để thời đại hóa một cái hiện tượng tâm lý có nhiều đặc tính biểu trưng. Từ là hiện thân của một phần tưng, của lòng khao khát đến bù, của một đời hỏi quán bình có thể đồng nghĩa với sự đời hỏi công bình, một thứ công bình lý tưởng về người, về đời vọng lên

bất cứ nơi nào còn có đầy đọa tội hèn.

Chính ý hướng ấy, phát sinh quá đậm từ một thực tế quá thấp — thực tế của một đoạn trường tân thanh — đã khiến Nguyễn Du lỡ tay để cho Từ-Hải trở thành lỗi điệu về phần kỹ thuật. Lỡ tay và lỗi điệu ấy của bậc thiên tài đã góp khá nhiều cho cuộc sống này: một mặt bày tỏ khát vọng vươn lên muôn thuở của mọi con người, một mặt tố cáo thêm rõ bi kịch của những đời sống thấp thỏi, hèn mọn trọn kiếp chỉ là một tiếng than dài.

VŨ HẠNH

Kỳ sau: Bàn về đứa con của nàng Kiều.

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ
MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY



LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone 20.821 — SAIGON

NHÂN CUỘC TRIỂN LÃM VỀ HỘI HỌA VÀ ĐIỀU KHẮC

● *Thái Tuấn*

CUỘC triển lãm này, do Quân-đội tổ chức với ước muốn trưng bày những loại « vô khí về mặt tinh-thần »; biểu dương cho sự đóng góp tích cực và cụ thể của những người làm nghệ thuật trong công cuộc tranh đấu cho tự do.

Ước vọng đó, mang một ý-nghĩa quan trọng, đòi với quan niệm về nghệ thuật.

Cây súng và cây bút thì cũng chỉ là những tình vật. Nếu nó có được sự sống là cũng do đã gia nhập và phản ánh một cách trung thực cuộc sinh hoạt chung của dân tộc.

Sự tranh luận về văn đề nghệ-thuật vị cái này hay vị cái kia đền nay đã không còn là một văn đề phải đặt ra và đã quá lỗi thời.

Danh từ nghệ thuật thường vẫn bị lạm dụng và biết bao lần người ta đã cố tình chấp nôi thêm những cái đuôi; nhưng tình từ chấp nôi chỉ làm thêm tồi nghĩa.

Nghệ thuật là sự biểu hiện cụ thể, chẳng phải tạo ra bằng danh từ. Nó có thể vị cái này hay cái nọ và cũng có thể chẳng vị cái gì hết.

Điều quan trọng và cần thiết hơn

cả : trước hết nó phải là Nghệ-thuật.

Và chắc chắn cũng với ý-nghĩa đó, mà ban tổ chức triển lãm đã tuyên-bồ rằng : đây là lần thứ nhất Quân Đội Cộng Hòa tổ chức một phần Triển Lãm thuần túy nghệ thuật.

Và cũng với ý-nghĩa đó một số họa sĩ đã thông cảm để góp phần bằng những tác phẩm giá trị. Nhưng cũng phải thành thực công nhận rằng : số tác phẩm thể hiện theo đúng tinh thần mong muốn của ban tổ chức thực là hiếm hoi.

Một số đồng không làm thỏa mãn được yêu cầu, số tranh của họ gửi đến trưng bày chỉ ở trình độ của sự minh họa những cảnh sinh hoạt của quân đội, hoặc thiên về ý nghĩa tuyên truyền của những tấm bích chương.

Người chiến sĩ không cần và cũng không muốn sự quảng cáo, họ mong ước, đòi hỏi sự thông cảm đến những sinh hoạt về mọi mặt của cuộc đời quân nhân. Và chẳng có thông cảm mật thiết đến những sinh hoạt muôn hình muôn vẻ đó, người làm nghệ-thuật mới có thể diễn đạt nổi khía cạnh chìm lắng và sâu sắc. Không có sự thông cảm, thì những cái nhìn khách quan chỉ tạo ra được những ghi chép có tính chất thời sự ; những bức vẽ phóng sự chẳng ăn nhập gì đến nghệ thuật.

Theo tinh thần đó, để phê phán những bức họa được đem ra trưng-bày ; người ta mới có thể nhận định được giá trị thực sự của mỗi họa phẩm

Nhìn chung phòng triển lãm có trên ba trăm bức họa, thể hiện bằng những kỹ thuật khác nhau với những xu hướng trường phái khác nhau người xem tranh chắc chắn đã vô cùng bồi rồi trong công việc phán đoán về nghệ thuật.

Về phía ban giám khảo cuộc thi thì sự phán đoán lại còn đòi hỏi một thận trọng hơn nữa. Bởi vì cuộc thi đua sáng tác này, không những chỉ đòi hỏi ở các tác phẩm về phương diện nghệ thuật, mà còn đòi hỏi một nội dung có tiêu chuẩn bao gồm trong một số đề tài nhất định và hạn chế. Công việc đó quả là khó khăn.

Kiểm điểm lại những bức tranh đã đoạt giải, người ta nhận thấy nhân viên hội đồng giám khảo đã cố gắng để làm tròn nhiệm vụ. Tuy nhiên trong số các bức họa được giải, có nhiều bức ban giám khảo đã tỏ ra quá rộng rãi.

Nếu đứng về phía chuyên môn của công việc phê bình nghệ thuật ; cần phải chia loại các thể họa ra làm ba hạng rõ ràng, mới có thể nhận định một cách chính xác.

Trước hết, ở loại thứ nhất là những bức vẽ có tính chất minh họa (illustration). Loại tranh này chiếm đa số. Tiêu biểu có những bức số 256 — 222 — 226 — 244 — 185 106 —, 50. v.v... Số dĩ phải xếp các bức vẽ đó vào loại tranh minh họa ; bởi vì tác giả quá chú ý vào đề tài mà không tạo ra được một nội dung.

Đề tài trong một bức vẽ chỉ là

phần tinh, là cái xác không hồn. Một bức vẽ chú trọng vào đề tài, chỉ có thể là một bức họa có tính chất thời sự, hoặc một tài liệu lịch sử, một ghi chép máy móc. Người họa sĩ chỉ dùng kỹ thuật ghi chép một cách khách quan, không có sự tham dự của phần cảm xúc.

Ernest Meissonier, một họa sĩ khá nổi danh một thời ở Pháp vì những bức họa ông mô tả cảnh chiến trường. Song ông đã bị các nhà phê bình nghệ thuật danh tiếng chỉ trích về sự giả tạo của các tác phẩm đó. Bởi vì ông cũng rơi vào nhầm lẫn là quá chú trọng vào đề tài. Ông vẽ cảnh chiến trận y như là một phóng viên nhiếp ảnh ngoại quốc đi săn hình. Tất cả sự tài khéo về kỹ thuật của ông ta chỉ thu gọn vào việc vẽ một Nã-Phá-Luân và các tướng tá giống như hệt, ai cũng có thể nhận biết. Điều đó có thể làm vừa lòng quần chúng tò mò song chẳng có một giá trị nghệ thuật nào. Bởi nó thiếu một nội dung và thiếu phần chủ quan của nghệ sĩ.

Nhưng dù sao, loại tranh minh họa này ; nếu phần thực hiện kỹ thuật có được sự vững vàng, thì nó cũng có thể có một giá trị về tài liệu hoặc phóng sự.

Loại tranh thứ nhì, gồm có những bức vẽ thiên về trang trí, hoặc có tính chất tuyên truyền của lời vẽ bích chương. Tiêu biểu cho lời trang trí là bức « Quân dân xây ấp mới » của Trần-Kim-Hùng ; được thể hiện theo lời bích họa (fresque). Và đại diện cho

lời vẽ tuyên truyền có bức « Bất khả xâm phạm đối với Việt - Cộng » của Lê-Chánh. Thực sự ra, hai lời vẽ đó, không thể nào có được một giá trị nghệ thuật chân chính và làm thỏa mãn ước mong của ban tổ chức : « một phòng triển lãm thuần túy nghệ thuật ».

Loại tranh này, trong bộ môn hội họa thường vẫn xếp vào hàng trang trí. Tất cả giá trị duy nhất của nó là một trò chơi xếp đặt màu sắc, đường nét, bố cục ; tất cả yếu tố chỉ thuộc về phạm vi kỹ thuật. Người ta cũng chỉ có thể phê phán nó theo luật lệ đã được qui định rõ ràng của lời chơi kỹ thuật. Lời vẽ đó gây được xúc động về thị giác cho người xem tranh trong nhất thời một cách hời hợt. Đứng trước loại tranh này, người ta không có gì phải băn khoăn suy tưởng ; bởi vì sự giả tạo của nó chẳng bao giờ gây được những xúc động sâu xa về mặt tâm hồn. Với lời vẽ đó, thì đề tài chỉ là một cái cớ để họa sĩ chơi màu sắc. Nó cũng chẳng tạo ra được hình ảnh mà chỉ có những hình thể. Nhân vật trong loại tranh này, không được tiếp truyền sức sống, nên đã trở thành những hình nộm và thiên nhiên tạo vật trong tranh cũng chỉ là một bộ cảnh của một bức phong sơn khâu. Giá trị và tác dụng của lời vẽ đó là như vậy và người ta không thể đòi hỏi hơn được.

Loại tranh thứ ba, là loại tranh mang nhiều tính chất nghệ thuật hơn hết. Sở tranh này thực là hiếm hoi. Trong đó phải kể đến bức họa nhan

để « Dựng Ấp » của Phạm-Văn đã chiếm được Huy - chương Vàng một cách rất xứng đáng. Với một bố cục vững chãi, đường nét của anh phóng túng linh hoạt cùng với những màu sắc hòa hợp ; tất cả đã tạo ra những hình ảnh linh động trong một không khí rộn rịp sôi nổi. Thêm vào đó ; diện tích rộng lớn cần thiết của bức họa rất hợp với đề tài ; đã diễn đạt được khía cạnh vĩ đại của công trình xây dựng thôn ấp. Bức vẽ đã vượt qua loại tranh thời sự bởi sự lọc luyện những dư thừa và không câu nệ đến những chi tiết có tính chất phóng sự. Nhưng sự, thành công chính của bức họa là đã tạo ra được một không khí thực, nhờ ở cách bố cục rất tự nhiên do sự điều hòa khéo léo những sắc độ đậm nhạt. Còn một điểm cần phải nêu lên; là tác phẩm này cũng đã vượt qua loại tranh có tính chất minh họa.

Thường thường loại tranh minh họa phải tuân theo một nội dung sẵn có ; cũng có thể ví với một họa sĩ vẽ chân dung; phải theo đúng với đề tài kiểu mẫu. Cả hai cùng bị hạn chế. Người thứ nhất bị một sự hạn chế về tinh thần và người thứ nhì bị hạn chế trong phạm vi vật chất. Người vẽ minh họa là thực hiện một thứ « chân dung của thời cuộc » còn người vẽ chân dung là thực hiện « minh họa về một người ». Bởi điểm đó, cần phải phân biệt sự minh họa đơn thuần và một tác phẩm nghệ thuật. Bức tranh « Dựng Ấp », mặc nhiên là diễn tả một sinh hoạt của

thời cuộc, song tưởng tượng của họa sĩ đã vượt qua ; để biến cái cả nội dung lẫn đề tài thành một cái có cho công việc sáng tác.



Họa phẩm « Chiến thắng » của VĂN NỀN

Cùng với bức « Dựng Ấp », còn có bức « Chiến thắng » của họa sĩ Văn-Nền. Bức họa này nếu có chênh lệch bức Dựng Ấp một phần nhỏ nào, chỉ là về phương diện kỹ thuật chưa được hoàn hảo. Về nội dung sáng tác chân thành, sâu sắc đầy tính chất của một nguồn sáng tạo mãnh liệt, sôi nổi. Nó vượt qua khuôn khổ sử liệu ; bẻ phá tan được khung cảnh của một biên giới nhỏ hẹp để vươn tới một xúc cảm vô cùng nhân đạo. Văn-Nền không cổ võ cho cuộc chiến đấu một cách trực tiếp bằng lối vẽ tuyên truyền ; anh chỉ nêu lên một sự kiện, những hình ảnh và tất cả niềm xúc động chân thành của con người nghệ sĩ.

Người xem tranh, sẽ nghĩ ngợi gì, khi nhìn ngắm hai bộ quân phục khác màu, xiết chặt lấy nhau, như cùng

say sưa trong một giấc mộng triền miên ?

Phần nội dung của bức họa vượt qua cả tính chất không gian lẫn thời gian để đạt đến mức phổ quát và trường cửu.

Kiểm điểm lại phòng tranh; về phương diện kỹ thuật sơn dầu; đã có nhiều tiên bộ. Một số tranh đã được thực hiện theo đường lối mới như những bức họa số 165-166-167-168 của Nguyễn-Phước. Nhưng để tài anh đặt tên cho các bức họa chỉ là một sự gượng gạo cho hợp với cuộc thi song chẳng ăn nhập gì đến tác phẩm. Với loại đó có bức họa số 170 và 297 cùng một xu hướng mới.

Đó là những tác phẩm mang nhiều hứa hẹn bởi tác giả đã nắm vững được những quy luật trong ý thức thẩm mỹ của thời đại.

Cũng cần phải nhấn mạnh ở điểm này; bởi có nhiều bức tranh cố gắng khoác một hình thức mới; song kỳ thực đã phi hết mọi qui luật thẩm mỹ.

Ở văn đề nghệ thuật cũng như mọi văn đề khác trong cuộc sống. Có những qui luật mà chúng ta không bao giờ vượt qua được. Về địa hạt khoa học người ta nói nhiều đến danh từ tiên bộ. Song sự tiên bộ nào cũng phải dựa vào những định luật của thiên nhiên vũ trụ. Người ta không thể sửa đổi được những luật cân bằng, luật hấp dẫn của địa cầu; nhưng tìm biết và thông hiểu để rồi nương theo đó mà hành động, mà phát minh, sáng chế.

Trong địa hạt Hội họa sự thông hiểu về những qui luật thẩm mỹ là một điều cần thiết cho những ai muốn khai phá những lối đi mới; song điều đó cũng chưa đủ, vì hội họa chỉ là một hình thức thể hiện nghệ thuật, mà nghệ thuật là bao gồm cuộc sống; một cuộc sống muôn hình điệu hòa giữa con người và vạn vật thiên nhiên trong qui luật: tương đối, liên quan, biến dịch mâu thuẫn.

Do đó nghệ thuật từ chối mọi ước lệ giả tạo, coi thường mọi xảo thuật.

Và cũng bởi vậy mà một bức họa, một tác phẩm nghệ thuật ngoài *những luật tắc về kỹ thuật tạo hình*, còn đòi hỏi những qui luật tinh thần của cuộc sống, để trở thành những tác phẩm nghệ thuật thật sự.

Và ngược lại, khi đã đào sâu vào từng đáy của cuộc sống, khi đã rung cảm cực độ trong hòa nhịp của cuộc sống người nghệ sĩ sẽ nhờ đó tạo lấy một kỹ thuật, một bút pháp và một đường lối.

Một đường lối mới, một trường phái mới chỉ cần thiết và có được một giá trị, khi mà nó thực sự cần phải có để làm sáng tỏ, nổi bật một khía cạnh nào đó, một nhận định mới mẻ nào đó, một tư tưởng nào đó, một quan niệm, một ý thức nào đó về thiên nhiên vũ trụ và về con người. Tất cả mọi thứ nghệ thuật sẽ trở nên những môn du hí; nếu chỉ được coi như là những phương tiện.

THÁI TUẦN

HAUT-IAHT

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES :

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.



ÁNH SÁNG TRONG BÓNG TỐI

KH U Ô N mặt sáu Long vẫn hoàn toàn bình thản, không có cả đến một cái nhú mày. Trong suốt thời gian nghe bà Tư úp mở kể tội vợ mình, Sáu Long thì hai tay lên hàng rào, dăm dăm nhìn xuống đất. Anh ta có vẻ đang suy nghĩ đến một việc gì, hoặc đang mơ màng và thực sự chẳng nghĩ đến một điều gì cả. Có lúc bà Tư thấy đôi con ngươi của Sáu Long động đậy nhẹ và bà tưởng anh ta theo rồi một đàn kiến đang đi động trên mặt nước. Những câu kể tội của bà Tư càng lúc càng nặng nề, rõ rệt. Bà rướn người qua hàng rào để đôi tai lạnh lùng của Sáu Long có thể nghe rõ hơn. Bà không còn giữ giọng úp mở, bà kể thẳng tất cả những điều tồi tệ đã xảy ra trong nhà Sáu Long suốt thời gian anh bị ngồi tù. Bỗng dưng, giữa lúc bà Tư đang vừa háng hái nói vừa lo lời mình chưa đủ khơi động sự uất ức của Sáu Long, thì chợt anh ta quay nhìn

thẳng vào mắt bà Tư, phát biểu ý kiến ủa anh bằng một câu ngắn ngủi.

— Rồi bác coi ! Nó về đây tôi sẽ chém chết nó !

Miệng bà Tư há ra và bà chùn người lại. Lúc bấy giờ bà mới nhận thấy cái đầu tóc lổm chổm, bộ râu được cạo không kỹ của Sáu Long có một vẻ cứng rắn, tàn nhẫn khác lạ. Bà Tư giơ một tay ra làm một dấu hiệu ngăn cản, môi bà chúm lại như định phát âm những tiếng : « Thôi... thôi... ». Sáu Long quay nhìn về phía một tiệm hớt tóc nhỏ ở đầu ngõ, lúc ấy, Bà Tư mới nói được rõ ràng :

— Thôi ! nói vậy chứ... vợ chồng còn ăn đời ở kiếp với nhau. Chị ấy về thì anh cũng bảo qua chị ấy cho chị ấy sửa tâm, sửa tính đi. Chỉ phải cái tội hơi lẳng lơ thế chứ chị ấy cũng là người khá, buôn bán dăm dăm...

Sáu Long không để ý đến lời bà Tư. Mặt anh tự nhiên như mềm ra sau một nụ cười mỉm hiền lành. Hai đứa trẻ công nhau đang đi vào ngõ đã được cha chúng nhận ra. Con bé hấp tấp, thỉnh thoảng lại xốc mạnh một cái làm thằng bé ngồi trên lưng nó rẩy lên và cười ngặt nghẽo. Cái bắp ngô nướng rời khỏi miệng nó, thằng bé dang cả hai tay để thưởng thức trò đùa của chị nó rồi nó chấm dứt cơn cười bằng cách đập tay trái lên vai chị, tay phải tiếp tục đưa bắp ngô lên cái miệng đang chảy rãi lòng thòng. Cả hai đứa cùng vui vẻ.

Bà Tư đang thần thờ, chợt trở lại hoạt bát khi thấy hai đứa nhỏ. Bà nói như reo lên :

— Kia, hai đứa về mừng ba chúng mày đi chớ.

Con bé dừng lại trước cửa nhà. Bộ quần áo ngắn và bản không làm mất vẻ gọn gàng, nhanh nhẹn của nó. Nó ngược mặt nhìn cha và cười ngay, mái tóc bao quanh mặt làm cho đôi má thêm bầu bĩnh, xinh xắn :

— Ba về hồi nào đó ba ?

Nụ cười hiền lành của Sáu-Long hình như có vẻ lúng túng, ngượng nghịu. Thằng Hùng bấu chặt lấy vai chị nó, ngồi ngẩn ra nhìn cha, bàn tay nắm bắp ngô nướng của nó hạ xuống một cách thần thờ, nó quên cả nhai. Thấy bắp ngô ở gần miệng mình, con bé cúi xuống gặm một miếng lớn. Sáu Long hỏi :

— Tụi bay ở đâu ngoài đầu hẻm mà lúc tao về tao không thấy ?

— Tụi con ngồi trước tiệm bánh của bác Chín đó.

Bà Tư lại cúi hẳn nửa người qua hàng rào :

— Con Thư này thì thật khôn ngoan bằng mười lũ trẻ nhà tôi. Mới tí tuổi đầu mà đã biết trông em, nấu cơm, coi việc nhà đầu ra đũa. Thế mà mẹ nó chửi mắng nó suốt ngày.

Cả hai cha con Sáu-Long hình như đều không chú ý đến lời khen ngợi của bà Tư. Thư vừa nắm lấy bắp ngô để gặm thêm vừa đặt thằng em xuống đất. Sáu Long ngồi xồm, giơ hai tay ra. Khi thấy khuôn mặt mập tròn một cách nặng nề của cha đến gần, thằng Hùng vội bám chặt lấy chị, môi nó nhếch ra, run run, sửa soạn khóc. Con Thư vội vàng vừa đẩy thằng em về phía trước vừa giơ một bàn tay lên dọa nạt :

— Ủa, ba đó mày, ba đó chớ ai mà khóc ! Tao uỳnh mày giờ.

Đôi má thằng bé vẫn phập phồng. Sáu Long rút cánh tay phải lại, tay trái vuốt ve một cách rụt rè cánh tay gầy guộc của thằng Hùng. Đôi lông mày anh hơi nhíu lại, môi trên nhếch, cong lên một cách khổ sở. Anh nhìn đăm đăm những vết lở loét trên đầu thằng Hùng :

— Sao nó ốm nhách vậy ?

Thư cũng quay ra ngắm nghía thân thể thằng em. Nó xua những con ruồi đậu trên đầu đứa nhỏ. Cái bụng ỏng của thằng Hùng làm cho quần áo tụt xuống dưới rốn, ống quần dài chấm đất, Thư kéo lại quần cho em :

— Nó mới bị đau đó ba.

Lợi dụng lúc chị cúi xuống, thằng Hùng bấu lấy vai chị nó và đu lên, mắt

vẫn không rời nhìn Sáu Long. Thư bẻ em đi vào trong nhà. Sáu Long ngồi tần ngần nhìn xuống đất. Bà Tư nhìn Sáu Long rồi nhìn ra ngõ, nói :

— Giờ này chắc chị Sáu cũng sắp về rồi.

Sáu Long lại nhìn nhanh về phía cửa tiệm hớt tóc ở đầu ngõ hẻm, bàn tay anh lần mò trên mặt đất và cạy tung mấy viên gạch vụn chìm một nửa trong mặt đất khô cứng. Khi nhìn lại bàn tay dính đất anh búng mấy ngón tay vào nhau và uể oải đứng dậy, lặng lẽ đi vào nhà. Đằng sau anh có tiếng thở dài của bà Tư.

Con Thư bẻ em xuống bếp rồi trở lại với một cái rổ trong tay. Nó đặt thừng Hùng lên giường và tay trái giữ cái rổ đội trên đầu, nó ngồi thụp xuống, tay phải quờ trong gầm giường lôi ra một con bướm bằng sắt. Thư đặt con bướm cạnh thừng Hùng. Thằng bé vẫn ngồi yên, chờ đợi với một chân co, một chân ruỗi, nó có vẻ hiền lành của một đứa bé không bao giờ dám khóc to, miệng nó nhai ngô tộp tộp. Thỉnh thoảng, lúc có một con ruỗi đậu xuống mũi hay chúc đầu vào kẽ mắt nó, nó mới chớp mắt vài cái liên tiếp. Thư rút trong túi nó ra mấy viên bi thủy tinh thả xuống giường, những viên bi lăn đến nằm dọc theo cạnh chân đuôi dài của thừng Hùng. Thư nói với em :

— Không có xuống đất đó, nghe. Ở nhà với ba.

Thằng Hùng không làm một cử chỉ nào tỏ dấu ưng thuận hay phản đối. Nó lại bắt đầu chăm chú nhìn cha nó, Thư gỡ bắp ngô ở tay phải Hùng để chuyển sang tay trái cho nó, rồi nắm tay phải Hùng

cái cán gỗ dài ở đuôi con bướm sắt. Nó vừa nắm tay thừng em vừa đưa đẩy cái cán gỗ vài lần rồi mới buông ra. Như được đà, Hùng bắt đầu đẩy con bướm chầm chầm trên giường. Con bướm sắt vẩy đuôi cánh cong queo và mỗi lần đập cánh xuống nó lại phát ra một tiếng chuông nhỏ, Thư quay ra khệ nệ vác một tấm gỗ mỏng ở góc nhà đến chặn ngang ngưỡng cửa xuống nhà bếp. Công việc nào cũng được thực hiện nhanh và gọn. Cáp rổ ra ra tới cửa, Thư còn quay lại nói với ba nó :

— Ba coi nó giùm. Con đi chợ. Ba đừng cho nó ra ngoài.

Gần về trưa, không khí trong nhà đã bắt đầu hâm hấp nóng. Sáu Long cởi chiếc áo ka ki vàng, dày. Anh vừa vuốt mồ hôi trên cổ, trên ngực vừa tiến đến ngồi ở một góc giường. Thằng Hùng ngưng đẩy con bướm. Anh Sáu vội vàng cúi xuống, làm như chỉ chú ý đến mấy hòn bi. Anh nhặt một viên bi bên chân thừng Hùng rồi lăn nhẹ cho nó chạm vào mấy viên khác. Mấy viên bị tán ra, chầm chập, Sáu Long chặn những viên ở gần tầm tay nhất để bắn vào những viên ở về phía thừng Hùng. Một viên lăn vào rồi kẹt luôn dưới đuôi thừng Hùng. Đứa bé liền bỏ ngay con bướm và, hết do dự, nó nhấc căng, lấy viên bi bắn về phía ba nó. Sáu Long vỗ tay, tươi cười reo lên :

— Hay quá ! Trúng rồi.

Anh nhặt tất cả những viên bi nằm rải rác trên giường và lăn vội về phía con. Hùng đón bằng cách xoè bàn tay phải xoa mạnh một cái, bi lăn tứ phía, nó nhếch miệng cười. Hai cha con đã làm quen

được với nhau. Sáu Long nằm nghiêng xuống để chặn những viên bi đang lăn ra mép giường. Đùi anh chạm phải cái cạnh sắc ở đầu cánh con bướm, anh vội giựt lại kêu lên :

— Ôi, chết cha, con bướm cắn tôi !

Anh cố gắng quít lấy tay xoa đùi. Thành Hùng nhìn sửng ba nó ngạc nhiên, rồi toét miệng ra cười. Nó bỏ bắp ngô ăn dở xuống, hai tay nắm lấy cái cán gỗ của con bướm, và nó ngấm đúng cái bụng mập của ba nó mà đẩy con bướm tới. Đợi đầu con bướm chạm vào bụng mình, Sáu Long mới ngã kèn ra giường vờ rầy rụa, đau đớn, hai chân đập lung tung, tay xoa, bụng, miệng kêu :

— Trời đất ơi ! Con bướm cắn tôi ! Con bướm cắn chết tôi !

Thành Hùng cũng rầy chân và bây giờ nó cười thành tiếng. Ngót cơn cười nó lại nắm lấy cái cán gỗ đợi cho cái mục tiêu hết rầy rụa và nằm nghiêng đảo tại để nó thẳng tay đâm tới.

Lúc con Thư đi chợ về thì nó thấy ba nó đã nằm sấp trên giường. Thành Hùng ngồi bên cạnh, chăm chỉ đẩy con bướm sát chạy dọc từ hông lên tới đầu ba nó, con bướm phải chồm trên lưng một cái lõi ngô và mấy viên bi. Dù chỉ phải vượt một quãng đường ngắn, thỉnh thoảng con bướm lại dừng chân để thành Hùng nhặt cái lõi ngô bị rơi vì quãng đường biết thở và luôn luôn cựa quậy để đuổi ruồi.

Ba cha con cười với nhau, Thư nói :

— Nó biết thương ba rồi đó.

Trong cái rổ trên tay Thư có hai bó rau và một con cá nằm thò đuôi ra ngoài

cạp rổ. Thư bỏ tấm gỗ chắn ngang cửa và đi xuống bếp. Sáu Long ngồi dậy, công thành Hùng đi xuống theo và ngồi ở cửa bếp. Thư bày đồ nghề dao thớt ra và thoăn thoắt đánh vẩy con cá, bàn tay nhỏ bé của nó chặn một cách yếu ớt lên đầu con cá, thỉnh thoảng con cá lại tuột khỏi tay Thư, nó phải dùng dao chặn cho con cá không rơi ra ngoài thớt. Nhìn con bậm môi làm việc tự nhiên Sáu Long mỉm cười. Hình như, đột nhiên, anh vừa được sống lại cái giây phút hưng vui, náo nức vào buổi sáng, khi anh ra khỏi cổng nhà giam và trông thấy con đường dài đầy ánh nắng trước mặt, những đám cỏ hai bên lề còn nằm mát mẻ dưới sương. Nguồn vui đã ôm choàng lấy anh, làm anh say sưa, ngây ngất.

Thành Hùng ngồi duỗi hai chân trên mặt đất, hết nhìn nét mặt tươi cười của ba nó lại nhìn chị. Nó kéo áo Sáu Long, chỉ tay nói :

— Cá.

Tiếng nó thanh, nhỏ và còn hơi ngọng, nó phải nói đến tiếng « cá » thứ hai Sáu Long mới nghe ra, anh vội gật đầu :

— Ừ, cá đó.

Thư ngừng tay, quay lại kể lể về tài nghệ của thành Hùng :

— Nó khôn lắm đó. Cái gì cũng biết hết. Ba hỏi nó « ăn cơm vô đâu » coi.

Sáu Long hỏi thành Hùng.

— Ăn cơm vô đâu ? Hùng ?

Lập tức Hùng cúi xuống, tay trái vén áo tay phải giơ ra, nó nín thở, chùn người xuống cho cái bụng phồng, căng lên rồi

bàn tay phải hạ xuống, đập « đét » một cái lên da bụng. Anh Sáu cười :

— A, côm lợt vô đó hả ?

Con Thư tỏ vẻ hài lòng, nó kể thêm :

— Nó còn biết đếm một, hai, ba bằng tiếng Tàu nữa đó ba. Hùng, đếm tiếng các Chú đi, coi.

Hùng không nghe lời chị. Sau khi biểu diễn trò vỗ bụng, tay trái vẫn giữ áo, nó cúi xuống và bắt đầu chú ý đến cái rốn trên bụng nó. Sáu Long phải vuốt lại áo cho nó rồi nâng cầm nó lên, nhắc :

— Đếm tiếng các Chú coi.

Hùng nhìn cha nhưng vẫn cứ ngồi ì ra, mặc cho chị nó thúc dục. Lúc Sáu Long sắp sửa thất vọng nó mới xòe bàn tay ra đếm thật nhanh :

— Nhất, nhì, sấm, sây, ngũ, lục...

Nó đếm đến mười, một cách thật trôi chảy. Sáu Long theo dõi từng chuyển động nhỏ trên đôi môi, trên hai bàn tay bé xíu, xinh xắn của con và anh ngồi ngẩn ra vì ngạc nhiên, thú vị. Đếm xong, Hùng đặt hai tay lên đùi, ngồi im như đã quên hẳn công trình phi thường mà nó vừa thực hiện trước mặt ba nó.

Thư đã đánh vẩy xong con cá, nó tiến đến mở nắp cái chum nước đặt ở góc sân. Thấy chum đã cạn nước nó nhăn mặt cau nhàu :

— Má kỳ thiệt ! Đã nói hết nước mà không chịu gánh chi hết.

Thư lấy nước trong một cái khạp nhỏ bên cạnh để vo gạo, và để rửa con cá, nó khoáng con cá vào chậu nước vo.

Mặt nước trong chậu sóng sánh, phản chiếu từng ngấn ánh sáng chập chờn trên người Thư, quần áo khuôn mặt nó như trở nên rực rỡ, linh động khác thường.

Thư vừa đặt nồi lên bếp thì nó nghe thấy tiếng bà Tư lê guốc quền quẹt bên kia vách rồi khuôn mặt Bà Tư áp vào cái lỗ trống trên vách. Bà Tư hỏi khe :

— Má mày về chưa ?

Giọng nói, nét mặt nghiêm trang của Bà Tư khiến cho câu hỏi có vẻ quan trọng. Thư hơi ngạc nhiên, nó vừa trả lời vừa nhìn bà Tư đăm đăm, chờ đợi :

— Chưa.

Bà Tư nhìn xuống đất, nhưng trong lúc khuôn mặt bà chưa kịp rời khỏi khoảng trống trên vách thì con Thư đã nhanh nhẹn vớ ngay lấy một cái bát đưa ra.

— Bác cho cháu vay chút nước mắm.

Bà Tư nhăn nhó, lùi lại :

— Ngày nào cũng vay ! Mày vay hết cả lọ của tao rồi đấy.

Thư thò cả cánh tay cầm hất qua lỗ trống trên vách, bàn tay nó vung vẩy để giúp sức cho lời nó :

— Chừng nào má cháu mua cháu trả mà. Cho cháu vay đi bác Tư. Làm cá mà không có nước mắm...

— Chừng nào má mày mua ?

Tuy hỏi một cách hằn học thế bà Tư đón lấy cái bát trong tay Thư. Bà đến cạnh chạn bát, ngồi thụp xuống bên cạnh đồng chai lọ. Sau khi giơ lần lượt ba cái chai soi lên ánh sáng bà Tư mới chọn được một chai, bà mở nút và bắt đầu rót

ANH SÁNG TRONG BÓNG TỐI

nước mắm vào cái bát. Thư co tay, ghé mắt vào lỗ trống nhìn sang, nó vừa toét miệng cười vừa khuyến khích công việc làm của bà Tư :

— Cho thêm chút nữa... chút nữa... bác.

— Gớm ! con ranh này ! Đã đi ăn xin còn đòi sôi gấc.

Từ lúc nghe tiếng bà Tư hỏi Thư, nụ cười đã biến mất trên mặt Sáu Long. Cái nhìn của anh như trơ ra, bất động. Bây giờ, anh thở dài và uể oải cúi xuống bế Thăng Hùng đi lên nhà Sáu Long đặt con xuống giường. Anh lần các túi áo, rút ra mấy cái giấy quan trọng. Anh nằm xuống cạnh con và coi lại một cách hững hờ tờ giấy chứng nhận sự tự do của anh đã được hoàn lại. Hai cha con im lặng cho đến lúc Thư làm xong cơm và bưng mâm lên.

Ba cha con ngồi quây quần trên giường. Trước khi sới cơm ra bát, Thư vừa vuốt mồ hôi vừa hỏi Hùng :

— Ai đó mày ?

Hùng quay nhìn Sáu Long, nhe răng cười, không nói. Thư nhắc.

— Ba đó.

Hùng chỉ tay vào cằm bố, bập bẹ :

— Ba.

Rồi nó trèo lên đôi chân xếp vòng tròn của Sáu Long để tỏ dấu thân thiện. Sáu Long khẽ cúi xuống, tỉ cầm lên đầu con. Giữa bữa cơm Thư nói :

— Ba ở tù lâu quá ha. Bữa con với má vô nhà tù thăm ba con thấy ba ăn mặc ngộ quá, mà bữa đó cái đầu ba bị cạo trọc

lóc coi thấy ghê. Ba quen với ông có nhiều râu đó sao ba ?

— Ông nhiều râu nào ?

— Ông nhiều râu cười với ba đó.

Sáu Long trả lời hờ hững :

— Ờ, ba quen.

Hình như chợt có một cơn giận, một cơn giận nào đó âm thầm và mãnh liệt bùng lên, đốt cháy tất cả những nét thần thờ trên mặt Sáu Long. Đôi mắt anh trở nên sáng, cái nhìn hoàn toàn chăm chú, lông mày nhíu lại, càng lúc như càng bị kéo xuống gần mắt. Anh hỏi :

— Thăng cha Buôn hớt tóc hay vô đây lăm hả ?

Con Thư toét miệng cười, nó có vẻ vui mừng như những điều nó sắp nói là những điều nó mong mỏi được kể ra và câu hỏi của cha đã nhắc nó nhớ tới công việc quan trọng ấy. Nhưng khi nhìn thẳng vào mặt ba nó, nó hết cười và trong một thoáng, đôi môi nó cũng bặm lại...

*
* *

Chị Sáu về tới đầu ngõ thì được chị Hòa đón, giữ quang gánh lại và nói bằng một giọng thì thầm hốt hoảng :

— Mày đừng có về giờ này...

Sau khi thưởng thức đầy đủ vẻ kinh ngạc của chị Sáu Long, chị Hòa mới ghé tận tai kể đối diện :

— Thăng chồng mày về rồi đó. Hồi nãy con mẹ Tư « học » với nó chuyện mày và thằng Buôn. Tao nghe nó hăm sẽ cầm dao chém chết mày. Nó chờ mày về nó giết đó.

Nét mặt chị Sáu đanh lại, tức tối, đôi môi cắn vào nhau ngả màu xám. Chị gỡ tay chị Hòa, hùng hổ tiến lên một bước :

— Tổ cha con mẹ Tư ! Mắc mớ gì tới nó chớ . . .

Câu chửi của chị Sáu bị cắt nửa chừng chị Hòa đã nắm áo chị Sáu kéo lại bằng một vẻ cương quyết :

— Ở tù về mặt mũi nó coi bộ dữ tợn lắm !

Chị Sáu chùn lại. Buổi trưa, ngô vắng anh. Chị Sáu đứng sững nhìn về phía nhà mình. Ngoài cái mái tranh, bức tường đắp bằng đất, chị không nhìn rõ cái gì cả. Khung cửa sổ nửa mở, nửa đóng thì lại chỉ là một khoảng tối đen. Chị Sáu dè dặt bước thêm mấy bước chăm chú nhìn vào khung cửa mở, nhưng khi chợt thấy bóng người đi thoáng qua trong đó, chị Sáu vội vàng quay lại, tất tả quảy gánh đi ra khỏi ngõ, quên cả chào chị Hòa. Cánh tay trái chị vung vẩy một cách bức bối.

• •

Con Tư lại một mình dọn mâm bát xuống bếp. Một lát sau nó trở lên, nằm dài ra giường, cạnh thằng Hùng và kể lể tiếp :

— Có bữa bác Tư hỏi con : « Mày thương ba mày hay thương má mày » con nói con thương hết hai người, bác ấy hỏi : Vậy chớ nếu má với ba thôi nhau thì tại con theo người nào, con nói con không biết. Bác Tư còn nói nếu má con theo thằng cha Buôn hớt tóc thì con phải đi theo và kêu cha Buôn là Dượng. Con nói con ở nhà, không đi đâu hết. Bác Tư hỏi : « ở nhà thì ai nuôi ? » Má kỳ quá

ha ba ? Có bữa thằng Hùng đau, khóc quá, con không biết làm sao, mà má cũng bỏ đi luôn nữa...

— Đi đâu ?

— Đi... chị Hòa nói má đi với thằng cha Buôn, coi hát. Mấy người lối xóm ai cũng ghét má hết.

Sáu Long lim dim đôi mắt như buồn ngủ. Anh nằm sấp, hai chân duỗi dài, cầm tỉ lên cánh tay. Thằng Hùng nằm ghếch đầu lên lưng bố, hai chân đạp lên mấy tờ giấy báo dán trên vách. Thư im lặng, lự nhiên căn nhà cũng im lặng theo, chỉ còn tiếng chân thằng Hùng sột soạt cựa quậy trên mấy tờ giấy, âm thanh yếu ớt, buồn nản. Tiếng chân bà Tư bên hàng xóm nghe rõ mồn một cùng với tiếng lăm lăm chửi rửa của bà. Đột nhiên, bà Tư cất giọng cao hơn :

— Cả nhà gần này đứa mà chẳng có đứa nào làm bếp cho ra hồn, đã dốt, đã ngu không biết gì mà người ta có chỉ bảo cho thì lại không có để tâm, để ý vào mà học lấy. Con gái với con đứa ! Bộ chúng mày tưởng về sau chúng mày được làm vua, làm chúa hết sao chứ ? Thật khổ cái thân già này, sắp sửa xuống lỗ rồi mà vẫn phải hầu hạ chúng mày...

Bà im lặng được một lúc rồi lại tiếp tục :

— Còn thằng ông mãnh kia nữa ! Đi đâu mà bây giờ mới vác mặt về, tưởng bỏ luôn bữa cơm chứ ?.. Mà lại lôi cái áo đẹp, tốt ra mặc thế kia. Mặc áo tốt để « le » hả, « le » ! với ai ? Con cu mới bằng trái ớt mà đã « le » « le » ! Nó rách toang ra rồi ai may cái mới cho mày, hở ?

ÁNH SÁNG TRONG BÓNG TỐI

Con Thư đang lắng nghe chột phì cười, ngoảnh nhìn ba nó :

— Bác Tư nói gì, kỳ...

Sáu Long nhếch mép và mở bừng mắt. Anh nhìn qua khung cửa sáng sau nhà, đến tận hai cây phi lao cao vút cạnh căn nhà ngói trong xóm, Lá cây nghiêng ngả rì rào, vài con chim sẽ truyền từ trên cành xuống mái nhà. Sự buồn rầu, uể oải của buổi trưa như tụ lại cả trên những chòm lá chói nắng đầu cành, trên những con chim sẽ đi lại vẫn vơ trên mái ngói. Sáu Long lắng nghe tiếng bà Tư mắng con lẫn trong tiếng lá reo miên man như một âm thanh kêu gọi xa vời. Anh nhìn màu xanh của lá cây, màu xanh của rêu phủ trên tường, rồi anh nhìn những chòm lá sáng ánh nắng và bầu trời xanh thăm thẳm. Khi anh quay lại nhìn thẳng vào mặt con thì anh chỉ thấy trước mắt mình một vùng ánh sáng đủ màu xanh, đỏ và khuôn mặt con Thư xuất hiện mập mờ trong một khoảng tối đen có viền màu sắc.

Chiều tối Sáu Long đi một mình ra cái quán nước ở đầu ngõ, đối diện với tiệm hớt tóc. Anh bước chậm chạp, nét mặt ngơ ngẩn mệt mỏi như một người vừa qua một giấc ngủ thiếu thốn. Có vài người chào anh ở dọc đường nhưng Sáu Long tỏ ra hồ hững và đôi lúc khó chịu về những câu thăm hỏi.

Anh gọi một chai bia và ngồi chăm chú nhìn sang tiệm hớt tóc. Hình như không có mặt anh thợ Buôn trong tiệm. Tiệm đang đông khách. Những chiếc gương lớn gắn trên tường làm cho cái thế giới trong cửa tiệm có vẻ đông đảo, tấp nập.

Sáu Long vuốt mái tóc lồm chồm và rờ rẫm những sợi râu ngắn cứng trên cằm mình. Có lẽ có một người thợ nhìn thấy anh, hẳn ngừng làm việc hơi lâu. Khi hẳn cúi xuống để tiếp tục săn sóc mái tóc khách hàng thì tất cả những người thợ khác cùng nhìn sang tiệm nước rất nhanh. Họ bắt đầu bàn tán, và có lúc họ cười. Sáu Long nhấc ghế ngồi quay hẳn vào trong tiệm nước và uống một hơi cạn cốc bia đầy. Quanh chiếc bàn kê bên chân cột giữa quán ba người đàn bà đứng tuổi và một gã đàn ông đã có vẻ say mềm đang tiếp tục một cuộc tranh luận sôi nổi. Bọn đàn bà co hẳn chân lên ghế tay trái cầm cái trứng vịt, tay phải cầm thìa. Cái thìa luôn luôn được vung vẩy, khua khoắng để làm áp lực cho những câu lý luận phát ra từ những cái miệng lúng búng đồ ăn. Hình như ba bà đã hoàn toàn đồng ý với nhau nhưng vẫn còn phải nói to, phải lý luận để tỏ hết sự đồng ý nhiệt thành của họ. Anh chàng say, ở trần phơi cái lưng đỏ ửng, lấm tấm mồ hôi, có lẽ đã bị gạt ra ngoài cuộc tranh luận, không còn được bà nào chú ý. Nhưng anh ta lại là kẻ hăng hái nhất. Nét mặt nhăn nhó, đầu cúi thật thấp, tay trái dơ cao, anh ta nói :

— Tôi có một bà cô...

Thấy viện đến bà cô mà chưa được ai chú ý, anh ta càng nhăn nhó, quát to hơn :

— Tôi có một bà cô...

Một bà quay lại. Gã say kéo tay hai bà kia khá mạnh :

— Này, tôi nói nghe, tôi có một bà cô...

Nhưng khi ba bà yên lặng chờ đợi xem bà cô của gã ra sao thì gã chỉ múa tay một cái rồi cúi xuống mấy đĩa thức ăn, lặc lư cái đầu với vẻ quan trọng. Lúc bọn đàn bà quay lại tiếp tục nói với nhau, thì gã mới lại hốt hoảng, tay trái giơ lên, nét mặt nhăn nhó :

— Tôi có một bà cô...

Gã nắm lấy vai một bà chặt quá làm bà này nổi giận :

— Thôi, say rồi đó.

Gã trợn mắt, nhìn mọi người :

— Uống chút vậy mà say gì, tôi có một bà cô...

Chợt nhìn thấy Sáu Long, gã nhe răng cười, giơ tay lên vẫy vẫy, lưng hấn cứ cúi mãi xuống cho đến lúc má hấn gần chạm vào cạnh bàn. Sáu Long đứng dậy trả tiền và mua thêm mấy đồng rượu trắng, đựng vào cái chai nhỏ anh mang theo rồi lưng thưng trở về. Làn da cổ Sáu Long cũng đã ửng đỏ.

Mâm cơm chiều có vẻ nghèo nàn hơn buổi sáng nhưng có thêm chai rượu nhỏ. Thằng Hùng vẫn chiếm chỗ ngồi êm ái trên đùi bố. Cả hai đứa đều không tỏ vẻ thắc mắc về sự má chúng về muộn. Con Thư bắt đầu kể lể những chuyện má nó cãi lộn với các bà hàng xóm về cái hàng rào, cái rãnh bần. Sáu Long nghe một cách lăm lì, thản nhiên. Chai rượu cạn dần. Cổ, gáy, mắt, hai bên thái dương anh bắt đầu đỏ rực lên. Thỉnh thoảng, thằng Hùng lại xúc một thìa cơm kê vào miệng ba nó, thấy cha nó có vẻ đỡ dần con Thư nhắc :

— Kìa nó đút cơm cho ba đó.

Sáu Long há miệng tợp một cái, thằng Hùng toét miệng cười : Về sau, bị thằng Hùng bắt ăn liên tiếp, anh há miệng rồi ngậm chặt lấy cái thìa không chịu nhả. Hai cha con co kéo nhau, thằng Hùng đạp cả chân vào mâm cơm, chai rượu đổ xuống. Con Thư vội lấy chai rượu và bắt đầu chú ý đến chất nước trong chai :

— Trời ! ba uống nhiều. Chắc ba say rồi.

Nét mặt Sáu Long vẫn ngơ ngẩn, rồi hai dòng nước mắt bắt đầu tràn ra, chảy nhanh trên làn da đỏ ửng, quện vào hai bên cánh mũi Sáu Long. Anh vừa xoa đầu thằng Hùng vừa hỏi :

— Tụi bay có thương ba không ?

Con Thư nhanh nhẩu :

— Thương chứ. Bác Tư nói nếu ba không ở tù chắc con được đi học về sau làm lớn. Bác nói con học chắc giỏi hơn tụi nhỏ trong xóm. Con ghét má, con muốn ở với ba.

Sáu Long chùi một dòng nước mắt, mỉm cười :

— Tụi bay biết tối nay ba nằm ngủ ở đâu không ?

Thư chỉ tay :

— Giường của ba đó. Con sẽ lấy giây thung buộc mấy lỗ màn thủng cho muỗi khỏi vô cắn ba.

Cha nó lặc đầu :

— Không, tối nay chắc ba lại nằm trong khám Chí-Hòa.

Con Thư nhìn chăm chăm vào khuôn mặt đỏ ửng rượu của ba nó, khiếp hãi : Nước mắt vẫn còn đọng trên mặt ba nó,

ÁNH SÁNG TRONG BÓNG TỐI

nhưng đôi mắt ba nó đã đỏ ngầu và đôi lông mày thì thỉnh thoảng nhúu lại đe dọa. Có lúc ba nó cười, nhưng đôi môi méo mó, lệch lạc, đôi mắt rần rúm, và những nếp gấp co lại dưới quầng mắt, hai bên sống mũi, trên trán. Những nếp nhăn khổ sở đó giết chết tất cả niềm vui gương gạo của nụ cười.

Sáu Long lẩm bẩm :

— Phải trừng trị... phải trừng trị nó...

Anh rót tất cả chỗ rượu còn lại vào cái ly và uống cạn. Một vài giọt rượu lọt ra ngoài kể mỗi Sáu Long và chảy xuống cằm, nhỏ xuống ngực anh.

Trước khi chui vào màn nằm với hai con Sáu Long đi xuống bếp lấy con dao to bản đem để lên mặt bàn bên cạnh chiếc đèn dầu thấp nhỏ ngọn. Anh đi không được ngay thẳng vững vàng lắm và phải mất một lúc lâu anh mới cởi được chiếc áo ngoài.

Chui vào màn nằm được một lúc Sáu Long lại chui ra. Anh lắc đầu mấy cái thật mạnh để chống cơn buồn ngủ. Vừa vung tay đuổi muỗi anh vừa đi quanh quần trong nhà. Thỉnh thoảng con dao lại phản chiếu ánh đèn vào mắt Sáu Long. Mặt bàn nằm trong bóng tối mờ chột như gợn lên một vệt sáng nhỏ.

Con Thư vạch màn thò đầu ra nhìn ba nó :

— Ba vô mừng ngủ đi ba. Ở ngoài đó muỗi cắn chết.

Ba nó không trả lời, lững lững đi đến ngồi ở cửa bếp. Con Thư chỉ còn nghe tiếng ba nó đập muỗi đến đến. Thư ngán

ngơ nằm xuống giường và mở to mắt nhìn bóng tối.

Nhưng rồi sự khiếp hãi lại đẩy nó đi nhanh vào giấc ngủ.

Chợt mất được một lúc thì Thư bừng tỉnh và nghe tiếng má nó ầm ỉ ngoài cổng

— Ai nói?... ai nói tôi đi với thằng cha Buôn chó? Đứa nào nói vậy anh chỉ coi. Tổ cha con mẹ Tư, bữa nọ bày gà nó qua sân bên này ỉa bậy, tôi rầy tội con nó, giờ nó muốn đặt chuyện để báo thù mà.

Tiếng Sáu Long hẳn học đứt quăng.

— Đồ khốn nạn... Đồ điếm...

Hình như có một người bị đẩy ngã vào vách ván trước nhà. Con Thư sợ lạnh người khi thấy căn nhà run lên đột ngột và những tiếng thõ mạnh, tiếng ú ớ tắc nghẹn như văng lên ngay bên tai nó. Chợt có tiếng má nó tru lên, giọng lạc đi một cách rùng rợn :

— Bớ người ta ! Nó giết tôi !...

Thư lồm cồm bò dậy. Cửa trước nhà nó mở toang, nó đến đứng bấu chặt hai tay vào khung cửa và run rẩy nhìn ra. Trước cửa nhà nó đèn đuốc sáng choang. Một đám đông người đang bu lại, xúm xít như bầy kiến xúm quanh một hạt gạo. Đám đông di động trước cửa nhà chị Hòa làm cho nước rãnh bắn tung toé. Họ la hét ồn ào và có người bị đẩy ngã ngồi xuống mặt đường. Con Thư nhìn thấy cha nó đang vùng vẫy giữa cái đám đông đó. Một đám người khác cũng đang xúm quanh một người đàn bà nửa nằm, nửa ngồi trên mặt đường, tóc xoã rũ rượi, máu

LÊ-TẤT-ĐIỀU

chảy ướt đầm lưng. Vài người đàn bà lúng túng kéo tay chị ta dậy rồi lại phân vân bỏ xuống và đứng chờ ra nhìn chị ta ngồi nghiêng ngả, ngất ngư trên mặt đường. Thư oà khóc nức nở và nó không nghe, không nhìn thấy gì nữa.

Mãi một lúc sau, Thư mới bớt run rẩy và trông thấy ba nó đang bị hai người cảnh sát nắm tay dẫn đi. Nó hốt hoảng chạy theo tóm lấy chân cha nó. Sáu Long đã đặt một chân lên cái bậc gỗ đằng sau chiếc xe cảnh sát. Đám đông vây quanh chiếc xe xì xào bàn tán :

— Vậy rồi ai nuôi hai đứa nhỏ ?

— Thì cho tụi nó vô viện mồ côi chờ gì

Con Thư cứ tóm chặt lấy chân ba nó, khóc nức nở, nó có vẻ muốn nói một câu gì mà không sao lên tiếng được.

Cổ và ngực Sáu Long vẫn còn đồ ửng, nhưng hình như anh ta đã tỉnh rượu. Anh ngơ ngác nhìn mọi người rồi nhìn đắm đắm vào khuôn mặt nhợt nhạt của đứa con. Khi cúi xuống cố gỡ hai tay con để bước lên xe, bàn tay gân guốc của anh chợt run lên bần bật.

LÊ-TẤT-ĐIỀU

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

BẢO-HIỂM

27 - 29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại 23 739

ACCIDENTS — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tổ-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tính

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi nhánh : PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO
VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

Đường lối ngoại giao của đệ nhị Cộng-Hòa

(Tiếp theo trang 38)

Tháng 3 năm 1963 : Quốc - vương Lào công du tri ân các quốc gia đã tham dự Hội nghị Genève. Khi qua Phnom Penh, một số nhân vật trọng yếu tháp tùng còn bất liên lạc, dò hỏi, chứng nào nhà Vua sẽ tiện viếng Việt-Nam ?

Cho nên, xét tình hình đặc biệt về nội bộ Lào, lại xét tình hình người Lào có nhiều thiện cảm với dân tộc Việt-Nam, mặt khác, trên lãnh thổ Lào còn một số đồng Việt kiều làm ăn buôn bán : cải thiện nền bang giao với Vương quốc Lào là một điều nên sớm thực hiện.

*
• •

Trở về với nước láng giềng gần hơn, ta phải buồn rầu mà nhận xét : nền bang giao Việt-Miên thật tối tăm, thất vọng.

Quan niệm chánh trị của Miên là chừng nào một quốc gia còn chưa thống nhất, chánh phủ Miên trung lập không công nhận quốc gia đó trên pháp lý, (reconnaissance de jure). Bởi vậy, mặc dù là hàng xóm rất gần, mà Cao-Miên chỉ công nhận Việt-Nam trên thực tế, (reconnaissance de facto).

Tuy nhiên, vì nhu cầu thực tế, thuở đầu, Cao-Miên đối với Việt-Nam Cộng-Hòa có phần dễ dãi hơn là đối với chánh quyền Việt Cộng : Miên cần sử dụng sông Mekong ; trong một vài phạm vi, hai nền kinh tế bổ túc lẫn nhau ; vả chăng, giữa hai nước Việt-Miên, còn các bài toán cần giải quyết về tài chánh và địa

lý... Nói tóm lại, vì nhu cầu kinh tế thực tế, Miên muốn gượng nhẹ với miền Nam ; vì lý thuyết quân bình chánh trị, Miên không muốn cắt nhịp cầu với miền Bắc.

Toà Đại diện (chánh trị) Việt-Nam Cộng Hòa thành lập từ 1956. Toà Đại diện (thương mại) Bắc Việt mãi tới 1962, nghĩa là 6 năm sau, mới ra đời. Quy chế của Toà Đại diện Việt - Nam Cộng Hòa đồng hóa với một Đặc-sứ-quán ; còn « Toà Đại diện thương mại Việt-Nam Dân chủ Cộng Hòa » chỉ được xếp hàng ngang với một Tổng Lãnh sự quán.

Trong thâm tâm, Chánh phủ Miên không muốn để Bắc-Việt thành lập Toà Đại diện, dù chỉ mệnh danh là thương mại. Quốc trưởng Norodom Sihanouk không quên Việt-Minh đã tàn sát dân và tàn phá đất nước ông, năm 1946. Nhưng miên Bokor, Siemreap, Stung-Treng .. còn lưu dấu, và ông thường nhắc lại nhân các dịp kinh lý, có khi ngay trước mặt Đại-diện thương mại Bắc-Việt.

Nhưng giữa vương-quốc Cao-Miên và Cộng-Hòa Việt-Nam, nhiều sự kiện đã xảy ra — đáng tiếc — từ năm 1956 tới 1962, khiến chánh trị Miên mỗi ngày mỗi gần khối xã hội, nghĩa là đồng thời mỗi ngày mỗi xa khối tự do ! Những mầm ngộ nhận hoặc chia rẽ bắt nguồn từ cả đôi bên : khi nghiêm trọng vì nội dung chánh trị ; khi bình thường nhưng thấm thía, vì báo chí đã kích quá khích theo chỉ thị, hay vì những chi tiết cố chấp về hình thức, lễ nghi... Trong khi đáng lẽ ra, hai nước ở cạnh nhau, nếu không thương được nhau vì tình cảm, thì ít ra cũng chịu đựng được nhau vì quyền lợi của cả đôi bên !

Tình trạng kéo dài khiến hai nhà lãnh đạo coi nhau như thù nghịch, không đội trời chung (1). Tình trạng đó rất phương hại tới đời sống của hai quốc gia, về nhiều phương diện, trong số có vấn đề an ninh (đối với Việt-Nam), và kinh tế (đối với Cao-Miên) !

Như trên đã nói, nền bang giao Việt-Miên bế tắc, lầm lỗi là từ cả đôi bên. Nhưng « tiên trách kỷ, nhi hậu trách nhân », chúng ta thấy không cần phê phán người mà chỉ nên tự xét mình (2).

Không hiểu nhận xét sai hay đúng, nhưng thiện nghĩ 1959 có lẽ là năm lịch sử của nền bang giao Việt-Miên đi tới khúc rẽ, dần dần rạn vỡ đến mức sau này khó hàn gắn, như những thiện chí hai nước hằng mong muốn.

Giữa năm 1958, sau một việc đáng tiếc xảy ra tại biên giới Việt-Miên, Cao-Miên đóng cửa Tòa Lãnh-sự Trung-Hoa Quốc Gia, và sau đó, công nhận ngay Trung-Cộng. Cuối tháng ba năm 1959, một việc đáng tiếc khác xảy ra : Chánh phủ Miên yêu cầu Chánh phủ Việt-Nam Cộng-Hòa gặp triệu hồi vị Đại-diện của mình. Tình hình căng thẳng, nhưng tháng tám năm 1959, mặc dầu nền bang giao không sáng sủa, Thủ-tướng Norodom Sihanouk với tư cách riêng, cùng với toàn thể nội các, cũng đã viếng Saigon, hội kiến với Quốc-trưởng Việt-Nam, mong thanh toán các vấn đề còn dang dở.

Cuộc thăm viếng đã không đem lại chút kết quả nào cụ thể, ngoài những lời chúc tụng xã giao bề mặt. Hơn thế, một số nhân viên mà « lòng bảo hoàng lại quá nhà vua », vì biết rõ sự xung khắc giữa chủ và khách,

nhằm mục đích chiều ý thượng cấp, còn đi xa hơn để tỏ những ý kiến hẹp hòi về chương trình nghênh tiếp. Những nhân viên đó viện cớ là Thủ-tướng Norodom Sihanouk chỉ viếng thăm Việt Nam với tư cách cá nhân ! Mai sau mới đi đến một thỏa thuận giờ chót, về các điểm : quốc-kỳ, quốc thiều, lễ nghi quân cách, và đề tài thảo luận...

(Trong khi viếng thăm các nước khối xã hội, dù là với tư cách Thủ tướng, Quốc trưởng hay cá nhân, Thái-tử Norodom Sihanouk đều được nghênh tiếp trọng thể. Cái nhược điểm, cái lầm lỗi, của một số quốc gia khối tự do (trong số có Việt-Nam), là đã một đôi khi vô tình hay hữu ý, phân biệt chương trình nghênh tiếp Quốc-trưởng một nước lớn hay nhỏ, dân số nhiều hay ít !)

Lịch sử bang giao giữa Việt-Nam và Cao-Miên trong mấy năm qua, một phần bị những yếu tố chánh trị quốc tế ảnh hưởng, nhưng một phần khác còn là do những *ngộ nhận*, những *định kiến*, những *mặc cảm từ cả đôi bên chi phối*... Và cứ như thế cho tới ngày 27-8-1963, sau khi tấn bi kịch Phật-giáo đi đến giai đoạn quyết liệt và khốc liệt, Chánh phủ Cao-Miên đoạn giao với Chánh phủ Việt - Nam

(1) — Khi được tin cách-mạng thành-công, quốc-trưởng Norodom Sihanouk đã « ăn mừng » ba, ngày vì Phật giáo không còn bị đàn áp.

(2) — Rất tiếc là sau ngày cách-mạng thành-công, quốc-trưởng N. Sihanouk còn tuyên-bố gây cản, đặt điều-kiện, khiến công cuộc tái-lập bang giao gặp khó khăn. Nên ghi nhớ là Chánh-phủ Việt-Nam mới rất sẵn sàng tái-lập bang-giao, trong danh-dự và hữu-nghị.

ĐƯỜNG LỐI NGOẠI GIAO CỦA ĐỆ NHỊ CỘNG HÒA

mặc dầu vẫn duy trì tình hữu nghị giữa hai dân tộc !

Người Miên bản tính hiền lành, nhàn nhục, nhàn nhục nhiều rồi một đôi khi bất ưng phản ứng phũ phàng. Nhưng được cái hay là không nhớ lâu, không thù dai ; nói một lời khác : dễ quên. Khi tình bang giao căng thẳng, tôi vẫn có dịp đi săn hay đi thuyền ở thôn quê, với các bạn Miên. Đôi khi khác, tại đồn biên giới, các nhân viên cảnh sát và thương chánh Miên mở máy thâu thanh, hân hoan cùng theo dõi một trận túc cầu tại sân vận động Cộng Hòa.

Vì lý do kinh tế đối với Miên, vì lý do an ninh đối với Việt-Nam chống Cộng, chúng ta có thể tin chắc rằng cả hai nước vì quyền lợi hỗ tương, đều muốn tái lập bang giao, thực thà, tha thiết.

Với một tinh thần cởi mở, một thiện chí thông cảm, một ý chí cộng tác ở những lãnh vực mà sự cộng tác có thể thực hiện (vì Cao-Miên trung lập, còn Việt-Nam đứng trong hàng ngũ tự do), chúng ta tha thiết hy vọng nền bang giao đó được tái lập, nếu không thực tốt đẹp thì cũng không đến nỗi bế-tắc như xưa...

Lúc này hơn lúc nào, Việt Nam Cộng Hòa cần « trong ấm » để « ngoài êm ». Và ta có thể thẳng thắn giúp đỡ nước láng giềng Cao-Miên cũng như nước láng giềng đó có thể thẳng thắn góp phần để thực hiện tình trạng « êm ấm » của ta.

Xét những lý lẽ trên, lại không quên rằng trên lãnh thổ Miên còn có tới mấy trăm ngàn Việt kiều sinh sống, và trên lãnh thổ Việt-Nam cũng có một số tương đương người Việt gốc Miên, chúng ta

Việt và Miên dám tin tưởng và mong mỗi hai nước nên tái lập bang giao, sớm chừng nào hay chừng ấy...

Tới đây, chúng ta chỉ luận về đường lối ngoại giao. Thiển nghĩ cũng nên vấn tắt bàn qua về một khía cạnh khác của vấn đề. Ấy là phương tiện ngoại giao, mà điểm chính là : nhân viên ngạch ngoại giao.

Trong một kỳ sau, chúng ta sẽ bàn tới bài toán nhân viên ngoại giao tại các nước được đào tạo, huấn luyện và bổ nhiệm như sao, khiến sở trường được thi thố và khả năng tận dụng ? Vì ngoại giao cũng là một nghề chuyên môn, đòi hỏi ở người công bộc những khả năng, huấn luyện, và khuynh hướng thích đáng. Tuy một đôi khi vẫn có thể bổ nhiệm những chánh khách thời danh xuất chúng, bất thường sung chức vụ Trưởng nhiệm sở ngoại giao, để nhằm một mục đích hữu định, hoặc vì một lý do tối đặc biệt, hầu gây luồng gió mới...

Thế chiến vừa qua... Để bày tỏ cảm tình và lòng tin tưởng đối với Hoa-Kỳ trong công cuộc cùng chống Hitler, Thủ tướng Churchill đã bổ nhiệm Lord Halifax nguyên Tổng trưởng Ngoại giao, sung chức Đại sứ Anh tại Mỹ. Tổng thống Roosevelt vui mừng đáp lại thịnh tình. Đáng lẽ theo nghi lễ, Tổng thống chờ đón vị tân Đại sứ trình ủy nhiệm thư tại Tòa Bạch-ốc, Tổng thống Roosevelt lần này đã dùng mẫu hạm thân hành ra gặp Lord Halifax ở ngoài biển cả ! Về phần Lord Halifax, ông đã đáp cả một đoàn tàu chiến để sang Mỹ nhậm chức !...

Dịp này, Tướng De Gaulle bổ nhiệm

PHẠM-TRỌNG-NHÂN

chánh khách Henri Bonnet nguyên Tổng Trưởng Thông Tin, làm Đại sứ Pháp tại Mỹ, chắc cũng không xa quan niệm như trên.

Còn ngoài ra, cần có một quy chế rõ rệt, một tổ chức đảng hoàng. Cần quy định đâu là thông lệ, và từ giới hạn nào, trong trường hợp nào, có thể thi hành biệt lệ.

Coi ngoại giao như một nhiệm vụ hạ tầng có thể giao phó cho bất cứ ai ; coi chức vụ Đại sứ, Đặc sứ... như một phần thưởng dành cho những ai không biết nghề, nhưng được bổ nhiệm vì những

lý do riêng không xứng đáng ; coi những chức vụ đó như mảnh đất dung thân lùi bước, hay đầy ải huy hoàng, cho một số nhân vật cao cấp hết thời, lằm lỏi, không còn được Chấn phủ và quốc dân tín nhiệm ; đều là những quan niệm sai lầm về ngành ngoại giao tại một số quốc gia mới thâu hồi độc lập.

Quan niệm sai lầm đó thực phản tổ chức, phản tâm lý, phản chánh trị. Biện pháp đó, sớm muộn, sẽ đưa guồng máy ngoại giao của quốc gia đến chỗ suy sụp và tan rã...

PHẠM-TRỌNG-NHÂN

★ Tôi tin chắc rằng loài lừa, khi chúng chửi nhau không có lời rửa nào ghê gớm bằng gọi nhau là người.

Henri Heine

★ Công chức như sách trong thư viện ; loại ít có ích nhất được đề chỗ cao nhất.

Paul Masson

SẼ RA TRONG THÁNG TỚI :

* 11 NHÀ THƠ VIỆT NAM TỰ DO

Vũ hoàng Chương ● Bùi Giáng ● Tạ ký ● Hoàng ngọc Liên ● Hoàng Nguyên ● Thế phong ● Nguyễn Sa ● Đoàn Thêm ● Mai trung Tĩnh
Thanh tâm tuyên và Tô thùý Yên

CAO ĐAN HỒ *nhận định*

* NGƯỜI ÔM MẶT KHÓC

Thơ KHẢI TRIỀU

● Kể từ 1-11-63, Đại Nam Văn Hiến dời địa chỉ về 291 Lý-Thái-Tổ, Saigon ● Giám đốc văn học THẾ PHONG ● ông thơ ký x. b. c. THẾ NGUYỄN ● Tiền bạc thư bảo đảm gửi cho PHẠM-QUANG-HUYỄN.

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẰNG (Touane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐAM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ** **NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHÁP HOÀN-CẦU** —

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

B. N. C. I.

BANQUE NATIONALE **pour le Commerce et l'Industrie**

S. A. au capital de : 120.000.000 F F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẤT-ĐẠM

136. Đại-lộ NGUYỄN-HỮU
(ex Charner)

Téléphones : 21.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

Moha Vithel Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 122

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.350 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en : O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis Ababa (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa Kane Ebu'e Matte (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.)

SINH HOẠT

Làm thế nào để phát huy Phật tánh ở trong ta ?

Chiều thứ bảy ngày 27 tháng 10, hội Thông-Thiên-Học có tổ chức một cuộc diễn thuyết tại chi bộ Từ Bi, ở số 27, đường Trần-Khắc-Chân, Sài Gòn.

Diễn giả : ông Minh-Tâm.

Đề tài : *Làm thế nào để phát huy Phật tánh trong lòng ta ?*

••

Diễn giả mở đầu :

« Socrate khuyên « Con người, người hãy tự biết người », nhưng con người, theo bác sĩ Alexis Carrel, là một con vật không thể hiểu (*L'homme, cet inconnu*). Và sở dĩ con người rất khó hiểu, là vì con người đâu phải là cái thể xác này, mà

là một điểm linh quang của Thượng Đế, một ánh sáng tuy bị bụi trần che lấp, nhưng vẫn lóng lánh ở mọi lòng người. Đó là Phật tánh mà các người học đạo phải cố gắng phát huy ».

Làm thế nào để phát huy cái kho tàng quý báu trong ta là Phật tánh ấy ?

Diễn giả cố gắng giải đáp cho chúng ta, xuyên qua tài liệu Thông-Thiên-Học, lời khuyên bảo của đại đức Vivekananda và giáo lý nhà Phật trong kinh Diệu-Pháp-Liên-Hoa.

Sau lời nói đầu, diễn giả lần lượt trình bày ba điểm chánh buổi nói chuyện :

I — Con người là ai ?

II — Con người có phải là xác thân không ?

III — Con người và xác thân.

Về điểm I, diễn giả nhắc lại giáo lý của Thông-Thiên-Học cho rằng : Con người

là một điểm linh quang của Trời, tức của đức Thượng Đế.

Thượng Đế tỉ như vầng Thái dương rực rỡ, mà con người ví như một tia, một điểm sáng của vầng Thái dương. Thượng Đế là đấng « cha chung » của loài người.

Cái điểm linh quang ấy là linh hồn chúng ta, cái mà Thông-Thiên-Học gọi là *chơn thần*.

Vài tôn giáo khác cũng đồng quan niệm, tỉ như Phật giáo, tuy không nói đến Trời, đến Thượng Đế nhưng Đại thừa nói đến đức A-Di-Đà, một vị Phật tối cao. Học giả của Thông-Thiên-Học và tín đồ đôi tôn giáo khác đều cho đức A-Di-Đà là đức Thượng Đế. Mà Thượng Đế có ba đức tánh căn bản gồm trong ba chữ Phạn, là *Sat* (Toàn Năng) *Chit* (Toàn Tri) và *Ananda* (Toàn Phúc). Là con của Thượng Đế, con người dầu có hư hèn, ngu dốt, dại khờ... đến đâu, cũng có ba đức tánh căn bản nói trên, song chúng còn ở trong trạng thái *tiềm lực*. Chẳng khác nào như ta là một hạt cây da (1), mà Thượng Đế là cây da vậy. Hạt bé tí ti là ta chứa một cây da vô cùng to lớn. Nhưng cây da đồ sộ nọ chưa biểu lộ đó thôi, nó sẽ phát hiện lần khi gặp được đất màu, nước trong, phân tốt.

Cho nên ta có trong ta một Thượng-Đế Toàn Năng, Toàn Tri, Toàn Phúc. Do đó mà Phật từng nói :

« Ta đã thành Phật, chúng sanh đang thành Phật ».

Vì lẽ này mà ta hãy tin tưởng ở ta, không bao giờ nên tuyệt vọng. Vì ta là con của đấng Thượng Đế. Nhưng biết

thế, không phải để mà tự cao tự đại, mà cố làm sao cho xứng là con của một người cha hết sức hiền lành. Và thời gian để ta tiến hóa tùy theo sự cố gắng của mỗi chúng ta : với người có thiện chí, thì năm ba kiếp, với kẻ bê tha, cả trăm ngàn kiếp.

« Nói theo danh từ Phật giáo, chúng ta ai ai cũng có Phật tánh ở lòng, và khi Phật tánh ấy trở nên rực rỡ, ta sẽ được Toàn Năng, Toàn Tri, Toàn Phúc, nghĩa là ta sẽ đắc quả. Phật tánh ấy đang phát huy ở lòng ta (. . .) nhưng chúng ta phải cố gắng giúp vào sự phát huy ấy (. . .) để vượt qua biển khổ, để thoát khỏi luân hồi, để được giải thoát ».

Qua điểm II, diễn giả cho ta biết theo giáo lý Thông-Thiên-Học, vũ trụ của chúng ta gồm bảy cõi : cõi Tối Đại Niết Bàn, cõi Đại Niết Bàn, cõi Niết Bàn, cõi Bồ Đề, cõi Thượng giới, cõi Trung giới, cõi Hạ giới.

Cõi Hạ giới là cõi ta đang sống, cõi ô trọc nhất.

Nhưng vì lẽ gì mà chơn thần lại xuống cõi trần ? Vì lẽ chơn thần khao khát sống, muốn sống đầy đủ ở các cõi trong vũ trụ. Do đó, sinh hoạt của chơn thành, của linh hồn—nghĩa là của chúng ta khi xuống các cõi dưới — là : tìm hiểu, thu thập kinh nghiệm ở các cõi ấy để trở nên toàn tri, toàn năng, toàn phúc ở khắp nơi.

Những chơn thần vì bản chất quá thanh nên không tự mình xuống các cõi trọc ấy được. Nên phải nhờ nhiều dụng cụ. Đó là các thể của con người : *thể xác ở cõi trần, thể vía ở cõi Trung giới, thể*

(1) Tức cây da

trí và chơn thần ở cõi Thượng giới, kim thân ở cõi Bồ Đề và tiền thể ở cõi Niết Bàn. Còn ở hai cõi Tối Đại Niết Bàn và Đại Niết Bàn thì chơn thần không cần thể nào cả, vì đã toàn trí, toàn năng và toàn phúc.

Tóm lại, tùy ở cõi nào, chơn thần dùng thể thích hợp với cõi ấy. Cũng như chúng ta trên bộ dùng xe, dưới nước dùng thuyền, trên không dùng máy bay vậy. Vì vậy mà xác thân sẽ chết và sẽ rã tan, sẽ trở thành tro bụi; còn ta mà trường tồn, bất diệt, là nhờ ta là chơn thần, là linh hồn.

Xác thân ta không phải là ta, mà chỉ là con ngựa ta dùng để cỡi trong một đoạn đường thôi.

Đến đây, diễn giả nhắc đến những tượng trưng trong truyện Tây Du.

Truyện này không nhắm mục đích tả con đường thỉnh kinh từ Trung-Hoa sang Ấn Độ. Con đường đi Tây-phương trong truyện là hình ảnh con đường tu nói chung, con đường đưa người trần ô trọc đến cõi Phật thanh cao. Con đường đạo này, muốn đi đến nơi đến chốn, con người phải gặp biết bao cám dỗ, biết bao hiểm nguy (cụ thể hóa bằng quỷ, bằng yêu) mà người tu phải chiến thắng.

Tu sĩ được tượng trưng bằng Tam-Tạng và các thể bằng mấy vị đệ tử.

Tôn-Hành-Giả : thể trí.

Trư-Bát-Giới : thể vía.

Sa-Tăng : thể xác.

Muốn đến Thiên-Trúc, Tam-Tạng cần bộ, ba Sa - Tăng, Bát - Giới, Tôn-Ngộ-

Không giúp đỡ. Muốn đắc đạo, người ta phải cần đến ba thể; xác, vía, trí.

Sang điểm III, diễn giả đặt ngay câu hỏi:

« Tại sao ta tưởng ta là thể xác ? »

Và diễn giả trả lời vì « khi ta còn ở cõi trần, tất cả chúng ta không một ai có thể rời khỏi nó được. Ta cảm xúc, ta hiểu biết, ta hành động luôn luôn với nó thì làm sao ta không tưởng ta là nó ? »

Tuy nhiên, một số ít người — các vị tu đã đến mực cao — có thể rời khỏi xác thân và sống một cách sáng suốt trong thể vía hay thể trí. Ấy là các trường hợp xuất vía, xuất hồn. Ông Iram có viết một quyển sách tên là « Le Médecin de l'Âme » (Người Y-sĩ của Linh hồn) kể các kinh-nghiệm của ông trong mười hai năm xuất vía. Người học đạo ít nhiều đều biết việc xuất vía là một sự kiện thông thường. Chính ông Leabealter xuất vía và dẫn vía ông Krishnamurti đến đức K.H. để học và sau khi học xong, ông Krishnamurti chép lại những điều để học thành quyển « Aux pieds au Maître » (Dưới chân Thầy).

Thể xác chỉ là con ngựa ta cỡi tạm, thể mà hầu hết chúng ta cả ngày chỉ lo cho nó, mà quên hẳn ta, thật là một điều cực kì vô lí. Thử hỏi trong một ngày 24 tiếng đồng hồ, ta có dành cho linh hồn ta được một tiếng hay nửa tiếng chẳng ?

Người nghèo thì bảo : cần lo chạy cho đủ ăn đủ mặc trước đã, vì có thực mới vực được đạo. Kẻ giàu sang có quyền có thể thì lo gìn giữ, mở mang sự nghiệp hay củng cố địa vị mình. Còn thì giờ đâu mà lo săn sóc phần hồn, để mặc nó, hay tự bảo : thủng thẳng ta sẽ lo...

Người thì bảo thiếu tiền bạc, người thì bảo thiếu thì giờ, nên chỉ có thể lo cho phần xác, nhưng thật ra, cái chung ta thiếu thật sự, là *tấm lòng*. Có tấm lòng rồi, ta sẽ có tất cả.

Vả lại, chăm sóc cho linh hồn, nào có cần lên núi, vào chùa, tham thiền, tụng niệm mỗi ngày đâu. Có rảnh, thì ta dành đôi giờ, bận quá thì năm mười phút trước khi ngủ hay sau khi thức : ta nghĩ đến người láng giềng hay người bạn đang khổ, và thành tâm chuyển tư tưởng lành đến họ, là đủ lắm rồi. Hơn nữa, trong hoạt động hằng ngày, ta mà chống lại mọi cám dỗ để lương thiện làm tròn phận sự, là ta lo lắng cho linh hồn ta đó. Còn khi ta hoạt động để có lợi, có danh cho tấm thân sung sướng, là ta bỏ mất linh hồn dần đi.

Rồi khi thể xác không còn, « người » còn khổ ở cõi Trung giới với thể vía, vì dục vọng vẫn còn mà xác không còn để thỏa mãn. Nên đời mãi, khát mãi, thèm mãi.

Nhưng chẳng phải vì thế mà ta hành hạ xác thịt, xem như kẻ thù. Có những người tu theo lối ép xác. Đức Phật lúc

bắt đầu tu cũng dùng cách này, đến đời đứng không nổi, chừng ấy Ngài mới thấy mình đã lầm đường.

Thể xác là con ngựa ta dùng. Ta phải chăm sóc nó, nhưng không quá nuông chiều nó. Ta chớ quên nó phải phụng sự ta, chớ ta không phải là tối mội nó, Vậy ta cần huấn luyện nó. Ta chớ quên ngoài cái vui của thể xác, còn có những cái vui của trí thức, của nghệ thuật, của tâm linh nó nồng nàn, bền bỉ, thấm thía hơn.

Đến phần kết, diễn giả nói, ở phần cuối:

«... Nếu ta trầm mình trong những thú vui của xác thịt hay chạy theo những tham vọng ích kỷ uơu hèn, Phật tánh sẽ lu mờ. Phật tánh như tấm gương, việc trần như cát bụi, ta càng mê say trần thế, Phật tánh sẽ bị lấp dưới bùn nhơ. Một cách phát huy Phật tánh là rửa sạch lòng trần. Ta vẫn sống, vẫn hoạt động như mọi người, nhưng lòng lâng lâng thoát tục.

« Chừng ấy, Phật tánh sẵn có ở lòng ta sẽ phát huy rực rỡ; chừng ấy chúng ta sẽ được tự tại, thung dong, được giải thoát. »

NGUYỄN-NGU-Í kể



VỀ SỐ KỶ NIỆM 7 NĂM CỦA BÁCH KHOA

Năm nay Số Kỷ niệm 7 năm sẽ là số 169 ra ngày 15-1-64 như thường lệ và sau đó là số Tết. Rất mong sẽ được các bạn gửi bài về giúp cho các số báo trên đây được phong phú và đặc sắc như mọi năm. Thời hạn chót nhận bài dành cho các số báo đặc biệt đó, là 15-12-63.

Jean Cocteau đã chết

TRĂNG THIÊN

Một người đàn bà đã nói về Jean Cocteau : « Tuyệt phẩm của ông, chính là cuộc đời của ông ta ».

Câu nói ấy đề cao nhà thơ đến một mức không ngờ. Bởi vì trên đời ít ai được cả hai mặt như vậy : Marcel Proust lúc sống ngoài xã hội thì chưa viết được gì lúc viết thì chôn vùi ngày tháng vào phòng tối. H. de Balzac để có được một sự nghiệp văn học đồ sộ ngày ngày cũng tự neo mình vào bàn giấy rất khổ xác. P. Gauguin lúc lao đầu vào nghề vẽ là y như hy sinh cả cuộc sống v.v.. Thế mà J. Cocteau vừa viết, vừa vẽ, vừa làm điện ảnh, vừa tới sân khấu, vừa trang trí, vẽ kiểu đèn đài, vừa làm thơ, viết truyện, viết tuồng, soạn kịch.., đủ hết ; đã vậy rồi mà còn được phụ nữ khen rằng tất cả những thành tích ấy chưa thấm vào đâu, cái đời sống của ông ta mới đẹp hơn.

Ông ta đã « sống » như thế nào mà dư dôi thế ? Cổ nhiên, ta không biết rõ bằng người đã thốt ra câu phê bình kia, chỉ nghe nói đại khái ông đã từng lái máy bay xông pha ngoài chiến trận, rồi cũng đã từng nghiện thuốc phiện, rồi cai thuốc phiện, kết bè kết bạn hết sức nhiều mà đối với ai cũng chí tình, cũng tận tâm, lúc được bầu vào Hàn lâm viện ông mặc cái áo xanh sẫm khác thường và cầm thanh gươm hàn lâm có hình khuôn mặt Dargelos... cũng khác thường. Khi chết — hồi 1 giờ chiều ngày 11-10-1963 — theo như trên các báo thì cũng là một lý do



khác thường : chết vì xúc động bởi tin ca-si Edith Piaf từ trần.

J. Cocteau để lại hơn 30 tập thơ, không kể những tác phẩm thuộc các loại khác. Văn chương của ông được rất nhiều nhà danh họa khen ngợi, trái lại các họa phẩm của ông cũng được nhiều bạn văn tán thưởng. Một người tài hoa như vậy, gặp món gì cũng chơi được như vậy, e có thiếu sự thâm trầm đi chăng ? Có lẽ trước kia, trên tạp chí *Nouvelle Revue Française* André Gide đã từng có lần gửi một bức thư ngỏ chỉ trích J. Cocteau. Rồi người ta cho rằng nhân vật Passavant, anh chàng văn sĩ mà A. Gide phác qua với đôi nét hài hước trong cuốn *Les Faux monnayeurs* lại cũng là J. Cocteau nữa. Tuy thế không phải vì êm đềm quá nhiều mà J. Cocteau đến nổi tệ hơn ai. Ông đã lần lượt vào được cả viện Hàn lâm hoàng gia nước Bỉ lẫn Hàn lâm viện nước Pháp. Và khi đón tiếp ông, André Maurois đã có một lời nói thật khéo, bênh vực

xa xôi cho ông, chống lại sự chê trách của André Gide : « Những anh múa rối » mới chính là những nghệ sĩ đúng đắn nhất ».

A. Maurois cũng là một kẻ đa tài và có khiếu nhận xét phê phán sâu sắc, nhưng tương phê bình cho đầy đủ J. Cocteau vẫn là một công việc khó khăn. Bởi vì muốn vậy phải bao quát, phải đuổi theo ông qua rất nhiều địa hạt hoạt động nghệ thuật, phải sành sỏi thật nhiều ngành. Do đó đối với sự nghiệp văn nghệ của J. Cocteau có nhiều ý kiến bất nhất : kẻ cho rằng tác phẩm này rồi sẽ tồn tại, người lại bảo phần lớn đã bị đào thải... Có điều chắc chắn là dù hay dù dở, dù sẽ trường tồn hay trở nên lỗi thời, tác phẩm nào của J. Cocteau lúc mới ra đời cũng « cấp tiến », bởi vì đó là đặc điểm đáng để ý nhất của nhà thơ này : luôn luôn vượt tới trước, luôn luôn đi hàng đầu, nhập vào những phong trào văn nghệ mới nhất của thời đại. Người nghệ sĩ tài hoa ấy phải là một người hết sức thông minh, tỉnh thức, bén nhạy.

Và người đó bình như chỉ biết có nghệ thuật. Tác phẩm của ông thật là phong phú bề bộn, những đề tài được ông khai thác tới thật là nhiều, nhưng người ta để ý không thấy có một chủ đề chính trị hay tôn giáo nào. Khi quốc gia hữu sự, ông vút bút ra trận, khi xong giặc trở về ông không bàn cãi chính trị nữa, không đưa những chuyện chính trị vào tác phẩm mình, không « dẫn thân » theo kiểu J. P. Sartre.

Người nghệ sĩ một đời chỉ muốn vượt đuổi thời gian ấy thế là đã bị thời gian bỏ rơi lại một chỗ đến vĩnh viễn.

Nhân cái chết của ông có liên hệ đến nữ ca sĩ Edith Piaf, tưởng ta nên biết qua con người tài hoa ấy đã thường thức như thế nào tiếng hát của nữ ca sĩ này. Sau đây là những lời J. Cocteau viết về Edith Piaf :



EDITH PIAF nữ danh ca pháp vừa tạ thế

« Stendhal có cái lỗi dùng chữ thiên tài một cách phóng túng mà tôi rất khoái. Theo ông thì một người đàn bà biết cách mỉm cười, một khách chơi bài biết nhường cho đối thủ đánh thắng, những người ấy đều có thể có thiên tài. Tóm lại ông không chịu cho chữ ấy cái nghĩa quá cao. Như thế ý tôi muốn nói là những người đàn bà và khách đánh bạc ấy đã hội tụ được trong một chớp mắt tất cả mọi tiềm năng hỗn tạp vốn làm nên cái duyên dáng của con người, và họ đưa nó lên tới chỗ tuyệt đỉnh.

Các bạn hãy cho tôi được dùng cái ngôn ngữ của Stendhal để nói với các bạn rằng bà Edith Piaf có thiên tài. Nàng thật là vô song. Chưa từng có Edith Piaf bao giờ, rồi cũng chẳng bao giờ còn có Edith Piaf

nữa. Cũng như Yvette Guilbert hay Yvonne George, cũng như Rachel hay Réjane, nàng là một vì sao đang tự hủy giữa cái cô đơn của vòm trời đêm nước Pháp. Chính nàng đang được những cặp tình nhân ngắm nhìn, những cặp tình nhân quần lấy nhau, còn biết yêu đương, đau khổ và biết chết.

Các bạn hãy trông con người nhỏ bé mà hai tay tựa hồ những chân thằn lằn trong các nơi phở tich kia. Các bạn hãy trông vầng trán Bonaparte của nàng, trông đôi mắt mù vừa mới sáng của nàng. Nàng sẽ hát ra sao? Nàng sẽ diễn tả tình ý thế nào? Từ lồng ngực nhỏ nhắn ấy, những tiếng oán than mệnh mông của đêm thâu sẽ thoát ra cách nào đây? Nhưng kìa nàng đã hát, hay nói cho đúng hơn, nàng thử bản tình ca của mình, theo cái kiểu con chim họa mi vào tháng Tư.

Các bạn có từng theo dõi công trình khó nhọc ấy của con họa mi chăng? Nó cố gắng. Nó ngập ngừng. Nó dọn giọng. Nó ghen lời. Nó vươn lên rồi lại rớt xuống. Và bỗng nhiên, nó tìm ra. Nó hát. Nó làm ta bang hoàng.

Edith Piaf tự đo xét mình và đo xét công chúng, và nàng tìm ra giọng hát rất nhanh. Rồi một tiếng hát thốt ra tự tim gan, một tiếng hát chiếm ngự nàng từ đầu đến chân, trải ra cả một ngọn sóng lớn bằng nhung đỏ. Ngọn sóng âm áp ấy tràn ngập chúng ta xuyên thấu và thấm sâu vào chúng ta. Thế là xong. Bây giờ giống như con họa mi vô hình khuất lấp đâu đó trên cành, chính Edith Piaf cũng sắp thành ra vô hình. Tất cả nàng chỉ còn lại có một khúc mắt, một

Sách Bảo Mới

Bách-Khoa đã nhận được :

— **Tiêu sơn tráng sĩ**, tiểu thuyết của Khái-Hung do nhà sách Văn nghệ tái bản và gửi tặng. Sách dày 420 trang, Giá 75 đ.

— **Miền lưu đày**, tập thơ chọn lọc của Ninh - Chữ do Đại nam Văn - hiến xuất bản và gửi tặng. Sách dày ngót 50 trang, in ronéo, thuộc loại sách bản thảo, không đề giá bán.

— **Maiakovski, thi sĩ Nga** của Elsa Triolet, bản dịch của Thế Phong, do Đại nam Văn-hiến xuất bản và gửi tặng. Sách dày trên 60 trang, ronéo, thuộc loại sách bản thảo, không đề giá bán.

— **Lịch sử khóa trình** đệ Tứ (Việt sử và I thế giới sử) của Hào-Nguyên Nguyên-Hóa do nhà Việt-Hùng xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 231 trang, Giá 50đ.

— **Nước mắt cô đơn**, tập thơ của Hoài Trang, Sông-Thu xuất bản và gửi tặng. Sách dày ngót 50 trang gồm 26 bài thơ, Giá 20đ.

— **Sống mạnh**, bản tuần san nhi đồng bộ mới số 1 giá 2\$, chủ nhiệm: ông Lê-Văn-Duyệt, chủ bút: ông Tam-Xuân. Tòa soạn ở đường Lê-Văn-Duyệt, Saigon, số 176.

Trân trọng cảm ơn các tác giả, nhà xuất bản trên đây và bạn Tam Xuân và xin ân cần giới thiệu cùng bạn đọc Bách-Khoa.

đôi tay nhợt nhạt, một vầng trán bóng như sáp lưu giữ chút ánh sáng. Và chỉ còn lại có giọng hát đang nở rộng vươn cao dần dần thay thế hẳn nàng, và lớn lên tựa như cái bóng của nàng in trên bức vách, thay thế một cách kiêu-hãnh cho người con gái bé nhỏ rụt rè ấy.

Từ phút đó, thiên tài của Edith Piaf lộ ra rõ rệt và ai nấy đều nhận thấy. Nàng tự vượt mình, vượt quá bài hát của

mình, nàng vượt qua bản nhạc và lời ca của những bản hát ấy. Nàng vượt khỏi chúng ta. Hồn phở phờ đang cất tiếng hướng về những nhà cửa san sát đôi bên. Hồn phở phờ thấm lọt vào tận hết thấy mọi căn phòng trong thành phố. Không còn phải là bà Edith Piaf hát nữa : đó là mưa rơi, đó là gió thổi, đó là trăng giãi bóng...»

TRÀNG THIÊN

Chúng ta hãy trở về với chính ta

NGUYỄN-NGU-Í thuật

Đó là đề tài mà Đại đức Thích-Giác-Đức đã giảng sáng chủ nhật 10-11-63, lúc 9 giờ rưỡi, tại chùa Xá-Lợi, 89 đường bà Huyện Thanh-Quan, Sài-gòn.

Giảng đường, chánh điện, sân chùa đã chật ních người từ 8 giờ rưỡi, và một số khá đông phải đứng ở khúc đường chạy trước mặt và chạy ngang hông chùa. Người ta ước lượng số thính giả có trên năm ngàn.

Đại đức Thích - Giác - Đức đã ứng khẩu nói trong suốt hai tiếng đồng hồ, nói đến nhiều vấn đề, mà thành phần thính giả lại khá phức tạp, nên Đại đức « xin các bậc cao minh lượng thứ » vì Đại đức không đi sâu vào các vấn đề mà chỉ chú trọng về những ích lợi thực tiễn. Chúng tôi cũng có lời xin Đại đức lượng

thứ cho nếu chúng tôi chỉ tóm lược vài vấn đề mà chúng tôi nghĩ là có ích chung cho người ở trong đạo Phật cũng như người theo đạo khác hoặc người không theo đạo nào và nếu trong việc này, có điều gì sơ xuất.

* *

— Về Tôn giáo, Đại đức định nghĩa như sau :

Gọi là Tôn giáo, khi nào có giáo chủ, có giáo lí, mà những giáo lí này không bảo rằng con người chết là hết. Lại còn có những giáo hội hoặc hiệp hội tôn giáo phổ biến và thực hành những giáo lí đó. Các nhà truyền giáo thường diễn giảng những điều trên đây đôi khi khác biệt nhau nhưng tựu trung các tôn giáo đều gặp nhau ở điểm : dù đất con người, đến sự Tốt Đẹp vĩnh cửu.

Nói một cách khác, có nghĩa là thăng hoa cái bản ngã nhỏ hẹp của con người hòa

đồng vào cái bản thể vô cùng của Vũ trụ.

Cái đích tối cao ấy, mỗi tôn giáo có một danh từ để gọi.

Khổng giáo gọi là *Thái cực*.

Lão giáo gọi là *Đạo*.

Bà-La-Môn giáo gọi là *Brahma*, *Đại ngã*.

Ki-Tô giáo gọi là *Jéhovah*.

Phật giáo bảo đó là *Chán Như*, *Niết Bàn* hay *Phật Đà*.

Danh từ thì khá nhiều, nhưng không thể diễn tả hết được cái ý nghĩa vô cùng, tuyệt đối và cao cả của Tôn giáo. Có thể có sự khác nhau về hình thức, về hành đạo, về cách thức diễn tả giáo lý, nhưng nếu ta chịu khó đi sâu vào mỗi tôn giáo, thì ta sẽ thấy bản chất của các tôn giáo vốn giống nhau.

Đại đức có đưa ra một quan điểm của mình : các tổ chức tôn giáo trong giai đoạn hiện tại nên vượt lên trên và nên đứng ra ngoài mọi tranh chấp của con người. Có thể, mới hướng dẫn và đem lại tình Thương cho tất cả. Và nếu có thể được, các tôn giáo nên dung hòa mọi cơ cấu của các tổ chức xã hội để xây dựng một xã hội an ninh và tốt đẹp hơn.

— Từ xưa đến nay, nền tảng của Luân lý đã đặt nhiều vào cơ sở của Gia-đình ; nếu chối bỏ đơn vị Gia-đình, người ta khố mà xây dựng được một nền Luân lý tốt đẹp ; chừng đó, trật tự xã hội chỉ còn là những bộ máy không hồn. Mà khát vọng của con người là phát triển tình cảm của mình, nhất là những tình cảm cao khiết, mà Tôn-giáo là đối tượng... Chối

bỏ Tôn-giáo, có nghĩa là làm tê liệt những tình cảm cao khiết nhất của con người. Những giáo lý có tự ngàn xưa không phải là của riêng của một Tôn-giáo nào, mà là di sản chung của toàn thể nhân loại. Nếu bỏ Tôn giáo ra ngoài cuộc sống, là bỏ đi Luân-lý, Tập quán, Triết lý của đời sống mà tổ tiên đã mất bao nhiêu công trình và thì giờ để xây dựng.

Đành rằng sống ở đời, ta cần cơm ăn, áo mặc. Nhưng thiếu cơm áo trong bảy tám ngày, chúng ta có thể vẫn được bình an, còn đức tin, ta mất đi, dù chỉ trong một phút, cũng dễ khiến ta không thiết sống.

— Đại đức cho rằng chúng ta không thể quá tin tưởng thuyết *cạnh tranh sinh-tồn* của Darwin. Trong hoàn cảnh của chúng ta, dù muốn dù không, chúng ta phải đùm bọc nhau để mà sống. Đó là chúng ta theo cái thuyết *tương quan sinh-tồn* — lẽ thích tồn sẽ đào thải những gì trái với ước vọng chánh đáng cho sự Sống con người trong thăng bằng của xã hội.

* *

Sau khi nói về sự gặp gỡ may mắn của ba nguồn văn minh lớn của loài người trên đất Việt (Trung-Hoa, Ấn-Độ, La-Hi), Đại đức kết luận.

« Tôi tin tưởng vào sự tổng hợp sẵn có của dân tộc Việt ta, vì có những thời kì Tôn-giáo đồng nguyên trong lịch sử đã chứng minh điều ấy.

« Chính những thời kì này đã làm cho tư tưởng và tinh thần của người Việt ta càng thêm phong phú. »

NGUYỄN NGU Í thuật

Khúc quanh lịch sử'

NG UIỄN-NGU-Í ghi và thuật

Biển cổ lịch sử do Quân-đội lãnh đạo và được toàn dân hưởng ứng bắt đầu từ 13 giờ ngày thứ sáu 1-11-63 và kết thúc thành công hồi 6 giờ 45 phút ngày thứ bảy 2-11-63.

Một trang sử đã lật qua.

Chúng tôi xin ghi lại những dòng đầu của trang sử mới.

Nỗi hân hoan và niềm công phẫn của người dân.

Tin lực lượng bảo vệ gia đình họ Ngô tại dinh Gia-Long đầu hàng không điều kiện vừa loan ra, là muôn người như một thở dài, nhẹ nhõm : cơn ác mộng kéo dài dằng dặc suốt chín năm qua nay đã tiêu tan cùng loạt súng cuối cùng.

Người ta nhìn nhau, mỉm cười.

Người ta siết chặt tay nhau, mừng rỡ.

Người ta hồi hả đến dinh Gia-Long để thấy tận mắt chiến tích của cuộc Cách mạng thành công, và sự sụp đổ rõ ràng của một chế độ dựng xây bằng gian dối, bít bùng, tàn bạo.

Niềm hân hoan, cởi mở, thoải mái hiện trong ánh mắt, trên nét mặt mọi người.

Và đầu Hội đồng Quân nhân Cách mạng đã có lời yêu cầu đồng bào đừng biểu tình, nhiều đoàn người vẫn tự động giương cờ, giương biểu ngữ đi qua các đường lớn ở Đô-thành để hoan hô Quân đội Cách-mạng và đả đảo chế độ độc tài vừa cáo chung.

Nhiệt tình của những đoàn người này lên cao đến nỗi sau đó họ phá, đốt bót cảnh sát Lê-Văn-Ken ở gần chợ Bến-Thành, rồi kéo tới phá, đốt các báo Sài-gòn Mới, Tiếng Chuông, Lê Sống, Tiếng Dội, Buổi Sáng, Sài-gòn Mai, Ngôn-Luận, Dân Mới, Dân-Việt, The Times of Việt-Nam, Phụ nữ diễn đàn, Phụ nữ ngày mai.

Ba tờ nhật báo đầu bị thiệt hại nặng hơn cả.

Nhà phát hành sách báo Thống-Nhất, Việt tấn xā, trụ sở hội Phụ nữ liên đới, hai nhà sách Khai-Trí, (1) Xuân Thu (Portail cũ), một số nhà công, tư và cơ sở kinh doanh của tư nhân cũng chịu chung một số phận.

Còn sinh viên và học sinh thì đến đập phá trụ sở của Quốc hội, rồi thẳng xuống công trường Mê-Linh kéo sập tượng hai bà Trưng, mà đồng bào cho rằng đó chỉ là tượng hai chị em bà Ngô-Đình-Nhu.

Mối tình quân dân...

Tiếng súng diệt trừ chế độ thất nhân tâm vừa dứt, thì lớp người quân nhân cách mạng ấy phải chịu nguy sự « tấn công » chớp nhoáng và ồ ạt của người dân sung sướng và biết ơn.

Có những em thiếu sinh bá cổ quân nhân này. Có những em nữ sinh biểu hoa hòng súng nọ. Có những học sinh, sinh viên ào lên các chiến xa, hết hồi lăng xăng lít xít, lại đòi cho bán thử một loạt lên trời « xem thử nó ra sao », và được toại nguyện.

(1) Riêng về trường hợp nhà sách này, mời bạn đọc xem lời thanh minh đăng ở sau.

Đây, có anh chủ tiệm cà phê khui ngay một hộp sữa giấu kín cả tuần nay, tự tay pha li cà phê sữa, đem ra mời người quân nhân cách mạng thức suốt đêm đứng giữ trật tự bên đường.

Đó, có chị đãi một toán lính vừa chiến đấu xong hết cả gánh cháo lòng định đem bán dạo. Ở chợ nút độ thành, có những bà bỏ cả bán buôn để mua quà, bánh và đi tới tận dinh Gia - Long len qua lớp biển người để trao tận tay những người chiến sĩ.

Trên vỉa hè một khúc đường Tự Do, có ông già đầu bạc, khăn đóng áo dài, vỗ vai người quân nhân đứng gác trước cửa thư quán nọ, nhìn anh, cười cười mà không nói, chỉ gật gật đầu, và con người cầm súng kia khe khẽ cúi đầu, mỉm cười đáp lại.

Quân và dân, cá với nước, không bao giờ người dân và người quân cảm thấy đúng như lúc này. Một niềm thông cảm hồn nhiên khiến người ta gần lại gần nhau, như sông tìm đến biển, như biển đợi chờ sông. Người ta cảm thấy mình cùng chung một số phận và do đó càng thấy kháng khí với nhau hơn.

Cũng là quân nhân, mà sao trong thời giới nghiêm 20-8 sau vụ đàn áp Phật giáo thì không ai dám tới gần, mà trong thời giới nghiêm sau này, khi lật đổ chế độ trái lòng người, thì lại hiền lành dễ thương dễ mến như vậy.

Phải chăng khi người quân nhân hành động đúng với nguyện vọng thiết tha và chánh đáng của toàn dân, thì người quân ấy với người dân này là một, và quân đội

ấy quả thực là quân đội của nhân dân.

Người dân Việt đã mấy phen bị lợi dụng, bị gạt lừa, bị chà đạp... nay bỗng thấy loé một niềm phấn khởi và tin tưởng qua lời Tuyên cáo của Hội Đồng Quân nhân Cách Mạng.

Lập trường và

chủ trương của quân đội...

LẬP TRƯỜNG CỦA QUÂN ĐỘI.

Quân đội tranh đấu vì quyền lợi tối cao của đất nước, không chủ trương vụ lợi, tham quyền cố vị.

— *Quân đội không chủ trương thiết lập một chế độ độc tài, vì ý thức rằng, khi giới sắc bén nhất để chiến thắng Cộng sản là: Dân chủ, Tự do.*

— *Quân đội không chủ trương một nền dân chủ phóng túng trong lúc toàn lực Quốc gia đang phải đương đầu với một cuộc chiến tranh mất còn với Cộng sản, mà cần áp dụng một hình thức dân chủ trong tinh thần kỷ luật của một Quốc gia trong thời chiến.*

— *Cuộc tranh đấu của Quân đội chỉ nhằm phục vụ xứ sở, lấy hành động làm phương châm, không nên ra những lý thuyết viển vông, những lời hứa hẹn bịp bợm.*

QUÂN ĐỘI CHỦ TRƯỞNG.

a) — Đối ngoại:

— *Quân đội giữ một lập trường duy nhất: chống Cộng.*

— *Đứng trong hàng ngũ Thế giới Tự do.*

— *Thiết lập ngoại giao với các nước lân bang và cũng có tình giao hảo với các nước bạn.*

— Quân đội quyết định tôn trọng những hiệp định hòa ước đã ký kết và tôn trọng tài sản, tánh mạng của ngoại kiều cư ngụ tại Việt-Nam.

b) — Đối nội :

— Quân đội chủ trương đoàn kết toàn dân.

— Các đảng phái chánh trị không Cộng sản sẽ được hoạt động trong khuôn khổ của nền an ninh Quốc phòng.

— Quân đội chủ trương trao quyền lại cho một Chánh phủ dân cử, khi tình thế cho phép.

— Để sửa soạn cho một định chế dân chủ tương lai, Quân đội sẽ mời các nhân sĩ, các đại diện tầng lớp xã hội thiết thực tham gia cộng tác.

— Trên phương diện kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, thanh niên v.v... tập trung tất cả hoạt động để đáp ứng nhu cầu cấp bách của hiện tình Quốc gia.

— Quân đội chủ trương tự do tín ngưỡng ; tôn giáo được tuyệt đối bình đẳng.

— Các phần tử Quốc gia không phải Cộng sản, đang bị tù đầy sẽ được đặc biệt cứu xét để trả lại tự do và giúp họ có cơ hội tham gia vào việc xây dựng một xã hội mới.

— Quân đội thúc đẩy việc ban hành chế độ tự do báo chí, để giới này tự ý thức được nhiệm vụ hướng dẫn dư luận trong công cuộc chống Cộng ; mọi phê bình xây dựng sẽ được tán thưởng.

— Quân đội tiếp tục những công trình lợi ích mà toàn dân đã xây dựng và đóng góp từ trước tới nay.

Sách Báo Mới

Bách-Khoa đã nhận được :

Các sách sau đây của ô. Nguyễn-Hữu-Ba, giáo sư quốc nhạc, do Tỷ Bà-Trang xuất bản và tác giả gửi tặng :

— **Nhạc Pháp quốc-nhạc Việt-Nam** (tập I), một phương thức đã được dung hòa giữa hai nguồn Nhạc lý Đông-Tây, kim-cổ. Và cải biến để tạo thành một công dụng có thể ghi, diễn được những đặc tính của nền ca, nhạc thuần túy Việt-Nam. Sách dày 40 trang, in lần thứ hai 1963.

— **Phương-pháp học đàn tranh** (tập I).

— **Bài đàn tranh** (tập I).

— **Bài đàn độc - huyền** (tập I) ca nhạc cổ truyền Huế.

— **Bài đàn nhị huyền** (tập I) Loại « nhạc thính phòng » Trung Việt.

Các sách trên đây đều thuộc loại sách giáo - khoa, soạn theo chương trình Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Saigon.

Trân trọng cảm ơn nhạc sĩ Nguyễn-Hữu-Ba và xin ân cần giới thiệu cùng bạn đọc Bách-Khoa.

.. với nỗi lòng
của người cầm bút..

*Thép kiếm xưa làm thép bút nay,
Hai thép bên nào hơn đâm say ? (1)*

Thép kiếm của con nhà võ đã vung lên, và đã ghi một điểm son trong lịch sử.

Thép bút của con nhà văn đã chắm vào bình mực nào, đã viết được những gì ?

Giới cầm bút — ngay sau khi cuộc cách mạng do Quân đội lãnh đạo để lật đổ một chế độ độc tài vừa thành công — bắt đầu có đôi phản ứng.

Nhật báo *Ngôn-Luận* trong số chào mừng Cách mạng thành công ra ngày 4-11-63, có đăng bài hiệu triệu của ba nhà văn kiêm nhà báo : Chu Tử, Hiếu-Chân, Từ-Chung. (Chu-Tử vốn từng cộng tác mật thiết với nhật báo *Dân-Việt*, cũng như Hiếu-Chân với nhật báo *Tự-Do* và Từ-Chung với nhật báo *Ngôn-Luận*).

Hiệu triệu các nhà văn nhà báo

Mang danh là những người cầm bút chiến đấu cho Tự do, Dân chủ và giải phóng con người, vậy mà trong thời gian vừa qua, vì cơm áo, vì khiếp nhược đến hèn, chúng ta đã nhắm mắt an dờ, đánh đi tâm hồn, phản bội sự Thật, phản bội Dân tộc, cam tâm làm gia nô cho bè lũ họ Ngô. Dù chúng ta có viện bất cứ lý gì để bào chữa, chúng ta không thể chối cãi tội lỗi của chúng ta đối với đồng bào, với lịch sử.

Quân đội đã đứng lên, làm nhiệm vụ mình. Cơ hội duy nhất để chúng ta thoát khỏi cảnh hưởng bồi bút, « phi cầm, phi thú », cơ hội

duy nhất để chúng ta trở lại làm người, đã tới... Nếu sự tự thiếu của bảy tu sĩ — một hi sinh bi hùng nhất trong lịch sử tôn giáo và nhân loại — chưa làm chúng ta giác ngộ, thì quả chúng ta đã hết là người, không còn xứng đáng gặp gỡ vận hội chúng ta nữa.

Cuộc cách mạng chỉ mới bắt đầu. Xương máu của quân đội, của đồng bào không thể bị bọn đầu cơ chính trị lợi dụng một lần nữa.

Hơn lúc nào hết, chúng ta phải « gạn đục khơi trong », đem hết tâm hồn, năng lực ra phục vụ sự chính nghĩa.

Chúng tôi khẩn thiết kêu gọi các bạn nghệ sĩ, bằng máu, nước mắt, mồ hôi, đem ngòi bút viết lại thiên lịch sử của dân tộc, mà trong chín năm qua, bè lũ họ Ngô đã làm hoen ố.

Đại diện các nhà văn, báo chiến đấu
cho Tự do, Dân chủ,

CHU-TỬ, HIẾU-CHÂN,
TỪ-CHUNG.

Và tờ nhật báo lâu năm nhất, do một nhà kí giả vào hạng kì cựu nhất, tờ *Sài-Gòn Mới*, trong số 1, bộ mới, ra ngày 4-11-63, cũng nói vì sao báo chí phải chịu « trăm điều tủi nhục » :

« Riêng ngành báo chí của chúng tôi luôn luôn bị áp bức khủng bố. Hằng ngày phải chịu trăm điều tủi nhục, bắt buộc phải viết những hàng chữ ngược lại với lòng mình, để hoan hô những cái điều ngoa, giả dối, tàn ác, bất nhơn của gia đình họ Ngô.

(1) Hồn nam nhi của Phan-Khắc-Khoan (1943)

« Nỗi đau đớn của toàn dân và sự cực nhục của báo chí chúng tôi đã oằn oại từ chín năm nay, đến giờ này mới được Quân đội anh dũng ra tay rửa sạch ».

Thái độ của báo chí trong « chín năm trường ấy » đã được một sinh viên xét đến trên mặt nhật báo Đồng-Nai, ngày 6-11-63 trong bài. « Lương tâm con nhà cầm bút. »

Chúng tôi xin trích đoạn quan trọng nhất :

« Nhiệm vụ của báo chí là hướng dẫn dư luận quần chúng, vậy nếu không có tự do ngôn luận để nói lên sự thật hằm giặc ngộ, chánh quyền và quần chúng, thì người cầm bút có lương tâm cũng đừng bao giờ nói trái sự thật, thà im lặng còn hơn. « Những lời nói bay mất, chữ viết thì còn », nhưng gì các báo ấy đã viết liên ngày nay có thể bôi xóa được chăng ?

« Nếu các chính trị gia chân chính thận trọng trong lời hứa thì các nhà báo có lương tâm càng phải thận trọng hơn trong khi viết để cho hàng vạn người đọc. Nếu gia đình họ, Ngõ và bè lũ tay sai đắc tội với quốc gia, dân tộc, thì thái độ xu thời, nịnh bợ của một số nhà báo cũng sẽ bị quốc dân và lịch sử phê phán nghiêm khắc.

...về con đường của hai tôn giáo

Hai mươi bốn giờ sau sự sụp đổ của chế độ cũ, chùa Xá-Lợi đông nghẹt người, đoạn đường trước và hai bên hông chùa, chen chân không lọt.

Cơn dông tố đã tan. Niềm hân hoan ngày vui lớn vừa lắng xuống. Và giữa không khí trầm hương bát ngát, một Thượng Tọa mới được giải thoát khỏi cảnh tra

tấn giam cầm, Đại đức Thích-Giác-Đức, đã nói với hàng ngàn Phật tử, đại ý như sau :

Trong cuộc tranh đấu gian khổ vừa qua để giành tự do tín ngưỡng, anh em Phật giáo đã được anh em Thiên Chúa giáo tán thành và tận tình giúp đỡ. Đã có hàng trăm sinh viên, học sinh Thiên Chúa giáo, chịu mưa, chịu nắng, đồng lòng tuyệt thực cạnh sinh viên học sinh Phật tử, trong cuộc mít tinh ngày 18-8 chống kì thị tôn giáo.

Đã có rất nhiều vị linh mục ủng hộ cuộc tranh đấu một cách gián tiếp hay trực tiếp và trong thời gian khủng bố tâng ni của chánh quyền cũ, có những vị đã hết lòng che chở và giúp đỡ cho các thầy và các Phật tử ẩn náu trong nhà thờ để thoát khỏi nanh vuốt của công an mật vụ. Sự kiện trên nhắc ta nhớ lại thời kì « sát tả bình Tây » dưới triều Tự-Đức, các linh mục và giáo dân đã từng ẩn náu trong các chùa, điển hình nhất là chùa Bà - Đá ở Hà-Nội. Người ta cũng chưa quên được những hình ảnh cảm động giữa nhà chùa và nhà thờ : đã chia nhau từng bó rau muống trong thời tranh đấu chống độc tài Cộng sản. Thế là Phật giáo và Ki-Tô giáo lại đoàn kết chặt chẽ để bảo vệ cho tự do tín ngưỡng như thời kì tranh đấu vừa qua.

•••

Con đường đưa đến Bắc ái, con đường dẫn đến Từ bi lại gặp nhau một cách cảm động và thiêng liêng trên mảnh đất Việt từng chứng kiến hơn một cảnh đau lòng.

NGUYỄN-HỮU-NGU
(thuật và ghi)

BÁCH KHOA CLXV

HỘP THƯ BÁCH-KHOA

Bách Khoa đã nhận được :

Thân phận — Xin làm loài chim (Ngọc-Thùy-Khanh) Dây niêm đau... (Lê-Xuân-Liên) Hy vọng của Anh (Song-Phương) Chuyện buồn của Em (Hoài-Trinh) Bày tỏ (Nguyễn-Tường-Trí) Tự thú.. (Nguyễn-Đức-Tam) Tiếng gọi... (Huỳnh-Trần-Châu) Về Phan Rang... (Tôn-nữ Hoài-Mỹ) Người vợ hoàn toàn — Hai đứa bé thành Verone (Bồ - Giang) Đời chàng... (Hoàng-Anh-Tâm) Ai có qua cầu (Giới - Nghiêm) Thân phận của Anh — Chuyện Tình (Thế Ly) Hành Trang... (Trần-Phượng-Uyển) Người cúi mặt... (Yên-Trường) Mưa ước mong... (Võ-quê) Con đường hai chiều... (Hồ-Hồng-Huân) Dáng xưa... (Chu - Vương-Miễn) Xa Xôi... (Mik Neik) Quay lưng... (Khắc-Nga) Thông điệp cho mùa đông — Nói với người (Lan-Sơn-Đài) Vào đời (Hoài-Nhân) Quê Hương ơi (Y Sa-Mặc-Cầm-Phô) Cho bây giờ và mai sau (Hoàng-Lộc) Phế tích (Nhược-Lan-Thanh-Ngọc) Thăm lăng... (Vĩnh-Niên) Lời ca của mẹ... (Đặng-Hoàng-Chung) Lưu luyến... (Nguyễn-Thanh-Đặng) Gai chọc bản chân... (Ai-Đình) Hoàng hôn trên ngàn... (Trúc Li) Thời gian... (Chu-Vương-Miễn) Người

em... Lòng mẹ (Thăng-Bình) Tình diên sa mạc... (Trần-Phát-Tài)

Xin trân trọng cảm ơn các bạn tất cả những bài trên đây nếu bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn chưa đăng, trừ thơ và trường hợp đặc biệt có thư riêng, thì xin các bạn coi như là không đăng mà thông cảm cho. Đa tạ.

Anh Phan-Duy-Nhân.— Đã hai lần gửi nhuận bút tới Anh, thư bảo đảm trả về ghi không có ở các địa chỉ anh viết. Tôi đã gửi bưu phiếu về Hội An. Mong cho biết gấp, nếu nhận được.

Anh Nguyễn - Nho - Sa - Mạc.— Đã gửi nhuận bút của Anh và của một số bạn đăng thơ nhờ Anh trao giùm. Đã tới một tháng mà chưa có tin tức, xin cho biết đã nhận được chưa? X. H.

Ô. T. V. H. (Phan-rí) Đã chuyển thư ông cho ông chủ bút và thơ cho người phụ trách.

Bạn Lan-Sơn-Đài (Vĩnh-Long) và Bạn Phan-thế-Mộng (Saigon) Đã chuyển thơ hai bạn cho người phụ trách.

Bạn Đào - Trung - Phụng (KBC 4022).— Đã được thư bạn và đã trả lời, có được, bạn cho biết.

N. N. Í.

ĐÃ PHÁT HÀNH

VÒNG TAY CHỜ ĐỢI TIỂU THUYẾT của TUẤN-HUY



CÓ BÁN TẠI CÁC CHIẾU SÁCH

THANH MINH

Thưa, lúc Cách-mạng đang sôi nổi, một số người vì cạnh tranh nghề nghiệp thuê một số du đảng len lỏi trong dân chúng phao tin thất thiệt, như nhà sách KHAI-TRÍ thuộc phần hồn của bà Nhu, hoặc nhà sách KHAI-TRÍ gọi cảnh sát bắt sinh viên biểu tình trốn trong nhà, phóng tin ác hại ấy với mục đích làm mất uy tín và gây thiệt hại vật chất (đập phá) và tinh thần (làm mất cảm tình) cho nhà sách KHAI-TRÍ chúng tôi.

Chúng tôi xin thanh-minh rằng nhà sách KHAI-TRÍ hoàn toàn của tư nhân, và hòm biểu tình, không một sinh viên hay học sinh nào bị bắt trong nhà sách KHAI-TRÍ cả, chúng tôi có đủ bằng cứ chứng thật việc trên.

Chúng tôi đã đưa đơn thưa kẻ đã phao tin làm hại chúng tôi và sớm muộn gì họ cũng bị đưa ra pháp luật.

Nhà Sách KHAI-TRÍ
26, đường Lê Lợi, 6A
SAIGON

ĐÍNH CHÁNH VỀ BÚT HIỆU

Vì có nhiều bạn hỏi, và cũng vì có lắm bạn hiểu lầm, nên tôi xin nói rõ : bạn NGUYỄN ở *Bá-h-Khoa* và bạn NGUYỄN ở *Tin-Sách* không phải là tôi và là hai người khác.

Bút hiệu NGUYỄN, tôi chỉ dùng năm rồi ở nguyệt-san *Tin-Sách*. Mới đây, một bạn cho tôi xem một bài thơ đăng ở nhật báo *Dân-Việt*, tháng 7 năm nay, kí NGUYỄN, do bạn Trần-Dạ-Từ giới thiệu và nhận định và cho hay nhiều bạn tưởng là tôi. Tôi xin thanh minh rằng đây chỉ là một sự trùng bút hiệu, trùng cách viết, khá lạ lùng.

NGUYỄN-NGU-I

TIN CẬY ĐĂNG

Từ năm 1954 đến 1958, tôi có dùng bút hiệu *Mường Sơn* trên báo chí, nhưng gần đây khi xuất bản hai tập thơ : *Tập thơ độc nhất* và *Tập thơ bỏ khuyết*, tôi ký tên thật *Trần-Văn-Nam*.

Nay được thấy trong tập thơ tuyển *Rừng* vừa xuất bản, có một tác giả lấy bút hiệu là *Mường-Sơn*, tôi xin đính chính rằng *Mường-Sơn* trong *Rừng* không phải là tôi.

TRẦN-VĂN-NAM

**CÔNG TY BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TẠI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ

VON : 1.500 TRIỆU PHẬT LÃNG

**Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions**

Capital : 1.500.000 000 Frs.

**CÔNG TẮO HIỂM CÔNG TY
TẠI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HẠI — RỦI RO

VON : 3.000 TRIỆU PHẬT LÃNG

**Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers**

Capital : 3 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP A

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

VON : 288.750.000.000 PHẬT LÃNG

Assurance Franco Asiatique

Assurance Toutes Branches

Capital : 288.750.000 000

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

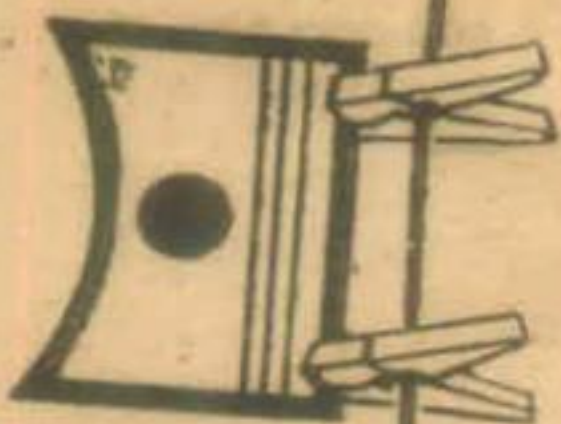
CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Điện số : 21.253 - 23.913

hơn **50** năm tại **Việt - Nam**

SHELL



giữ máy xe
luôn luôn
sạch sẽ

X-100

BÁCH - KHOA

Bán nguyệt-san

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ

160, Phan-Đình-Phùng

Đ. T. 25.539 — H. T. 339

SAIGON

—:—

PHIẾU MUA BÁCH-KHOA

DÀI HẠN

Phương danh độc giả _____

Địa chỉ _____

Thời hạn mua (1) _____ bắt đầu từ _____

Thế thức trả tiền _____

_____ ngày _____ tháng _____ 1962

Ký tên,

Giá báo dài hạn :

Một năm : 200 \$

6 tháng : 100 \$

- Mua dài hạn Bách-Khoa
- Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.
- Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lạc số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó.

— rả trước 200 \$, các bạn sẽ tiết kiệm được mỗi năm 60 \$ (22 số thường 220 \$ + 2 số đặc biệt và số Tết 40 \$ = 260 \$)

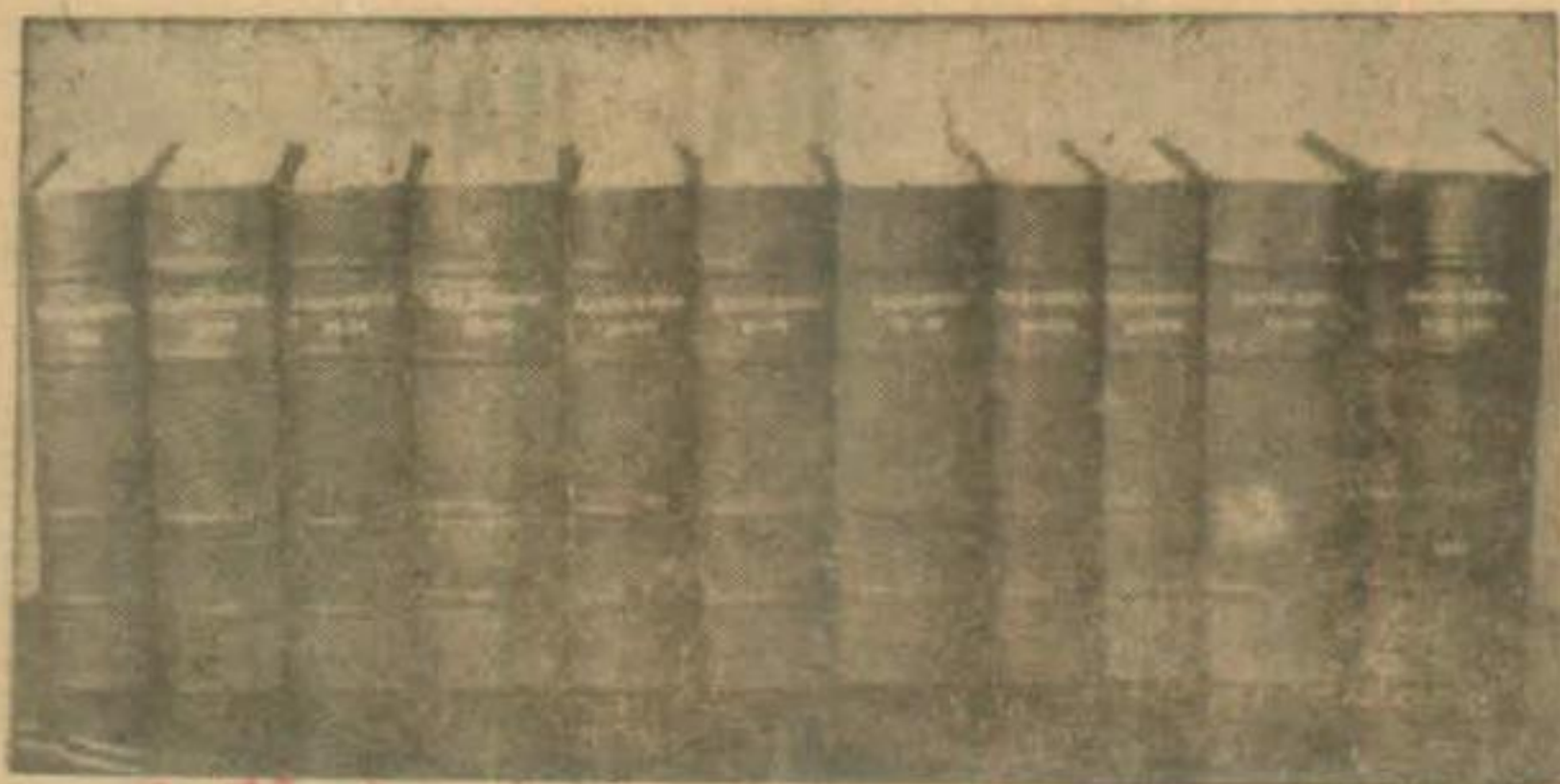
● Mua dài hạn Bách-Khoa để gửi tặng các bạn quen là một món quà trang nhà trong mọi dịp kỷ niệm mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

(1) Một năm hoặc 6 tháng.

(2) Trả tiền mặt, hay bằng chi phiếu hoặc gửi bưu phiếu.

QUÀ TRANG NHÀ

BẠN ĐỌC HÃY TÌM CHO ĐƯỢC :



BÁCH - KHOA

ĐÔNG TẬP

6 NĂM : 16 TẬP

(144 SỐ)

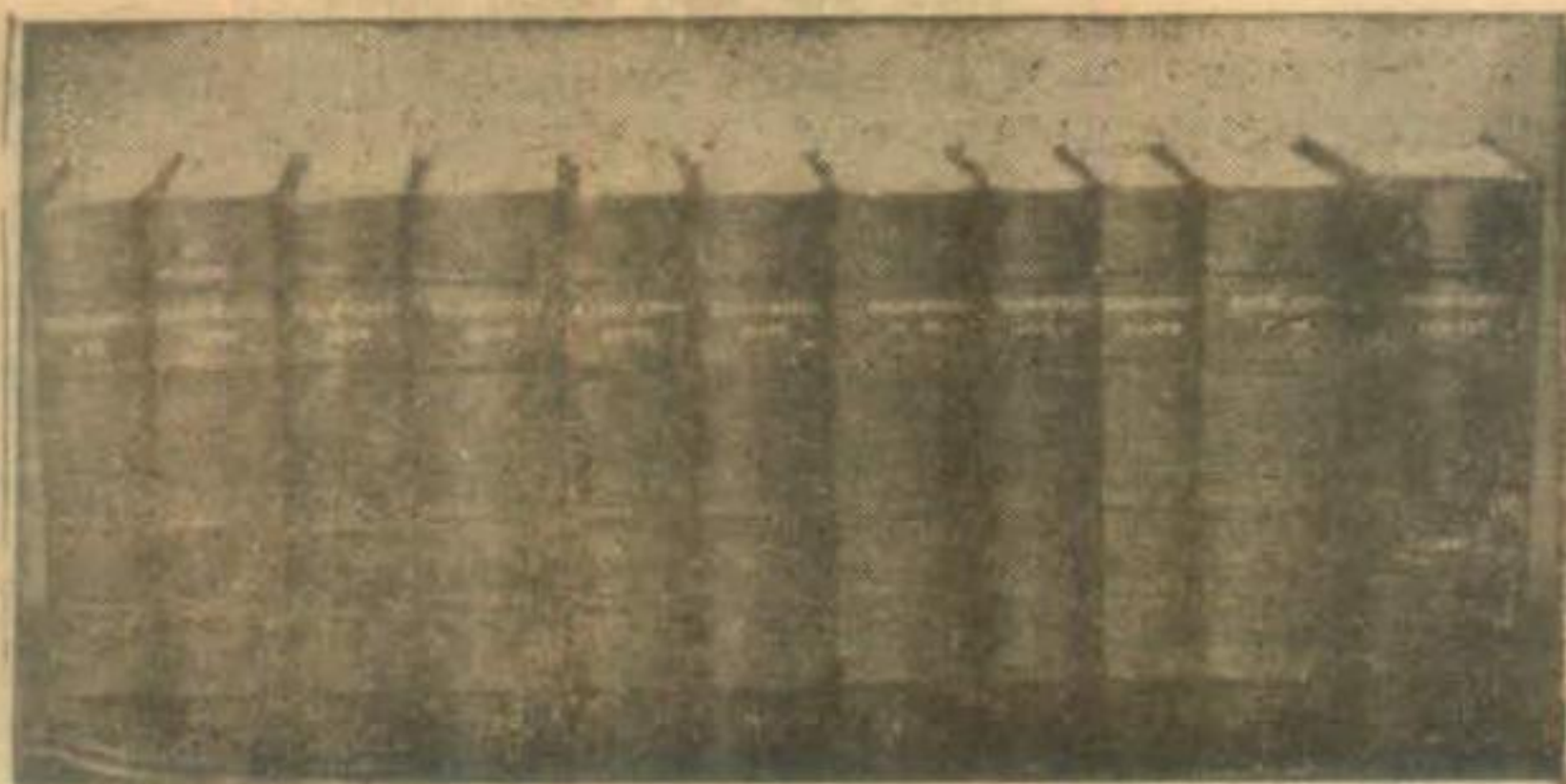
8 TẬP (1957 — 60) MỖI TẬP 12 SỐ (giá 1 tập 110).

8 TẬP (1961 — 62) MỖI TẬP 6 SỐ (giá 1 tập 65).

(ở xa thêm cước phí)

MỘT BỘ BẢO CUNG ỨNG TÀI LIỆU VỀ MỌI MẶT,
VỚI TRÊN 1500 BÀI BIÊN KHẢO VÀ TRÊN 1000 SÁNG
TÁC VĂN NGHỆ ĐỦ LOẠI CÙNG 3 CUỘC PHỎNG VẤN
LỚN VỀ VĂN NGHỆ VÀ HỘI HỌA

**MỘT BỘ BẢO
LỢI ÍCH CHO
MỌI GIA ĐÌNH**



XIN HỎI TẠI CÁC HIỆU SÁCH VÀ TẠI TÒA SOẠN
BÁCH-KHOA 160, PHAN-ĐÌNH-PHÙNG — SÀI-GON